Nắm vững các từ vựng, cụm từ cần thiết trong New TOEIC, chắc chắn đạt được điểm cao

CD đính kèm có 2 chức năng
Đĩa làm bài thi mẫu
Nghe đọc Mp3

New TOEIC

TỪ & CỤM TỪ

Prep for the New TOEIC • Keywords and Phrases

Dựa theo chương trình TOEIC phiên bản mới được áp dụng từ tháng 3 năm 2010, bám sát nội dung đề thi, giúp bạn nắm vững kiến thức trọng tâm để đạt điểm cao .

Gồm 5 nội dung chính giúp bạn chắc chắn đạt điểm cao.

- Tập hợp 600 từ đơn thường dùng trong kỳ thi TOEIC
- Tập hợp 150 cụm từ thường dùng trong kỳ thi TOEIC
- Phân loại theo từng chủ đề và tình huống, dễ học dễ nhớ
- Câu ví dụ + phân tích rõ ràng, giảng giải cách dùng, dễ tiếp thu
- Từ đồng nghĩa, phản nghĩa + từ phái sinh + từ biến thể, tiến bộ trong học tập, phong phú kiến thức

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

LiveABC

New TOEIC TỪ VỰNG

Prep for the New TOEIC Keywords and Phrases

LiveABC

New TOEIC TỪ VỰNG

Prep for the New TOEIC - Keywords and Phrases

Copyright 2012 by LiveABC Interactive Corporation
New TOEIC từ vựng
Nhà sách 204 Pasteur giữ bản quyền bản dịch tiếng Việt. Không phần nào trong tác phẩm này được phép sao chép, lưu giữ, đưa vào hệ thống truy cập, hoặc được truyền tải bằng bất kỳ hình thức hay phương tiện nào: Điện tử, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng, hoặc dưới bất cứ hình thức nào khác khi chưa được sự cho phép bằng văn bản của chủ bản quyền.

New TOEIC TỪ VỰNG

Prep for the New TOEIC - Keywords and Phrases

Susan Chyn - Eric Hansen

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: Trương Công Báo
Tổng biên tập: Hoàng Văn Cung
Biên tập: Huỳnh Yên Trầm My
Trình bày: Vĩnh Hưng
Bìa: Thanh Lê
thực hiện liên kết xuất bản:
Nhà sách 204 Pastuer

In 2.000 cuốn, khổ 17x22,5 cm tại Công ty TNHH in Trúc My
theo TNKH số 204 - 2012/CXB/115-05/ĐaN cấp ngày 27 tháng 02 năm 2012. QĐXB số 71/QĐ-ĐaN . Nhà xuất bản Đà nẵng cấp ngày 23 tháng 03 năm 2012. In xong và nộp lưu chiểu tháng 04 năm 2012.

TIỂU SỬ SUSAN CHYN

Cô Susan là một nhà phê bình và dạy Tiếng Anh nổi tiếng của Trung Quốc, tinh thông tiếng Hoa và một số ngôn ngữ khác.

Chức vụ:

Trung Tâm khảo thí giáo dục Mỹ (ETS)

- Tổng giám đề thi TOEFL
- Tổng giám đề thi TOEIC
- Tổng giám thị trường Châu Á – Thái Bình Dương

Người chủ trì web Xin Lang Nhật báo Trung Quốc, thế kỉ 21

- Giám khảo cuộc thi diễn thuyết giữa các trường cao đẳng
- Người chủ trì chuyên mục

Người chủ trì chuyên mục tạp chí Thiên Hạ Đài Loan

Tập đoàn giáo dục hỗ trợ tiếng Anh Live ABC

- Người vinh dự phát hành tạp chí
- Tác giả của nhiều đầu sách giáo khoa

The First Step to Business Success: How to Get High Scores in TOEIC

Bước đầu tiên để thành công trong kinh doanh: làm thế nào để đạt được điểm số cao trong kỳ thi toeic?

As the world's economy becomes increasingly integrated, how we communicate changes. We are linked economically and socially by trade, investment, and international agreements. Companies cross borders looking for markets and for assets. Industries face more and more foreign competition. Mergers and acquisitions occur seamlessly, swallowing up organizations in a number of nations. Within the global community, individuals share ideas, working together to complete tasks and solve problems. Although it is market forces that bring people together, it is communication that helps fulfill the promise of the global economy. English is the language used to connect the world of international business.

Nền kinh tế thế giới đang ngày càng hội nhập, nên cách chúng ta giao tiếp cũng có thay đổi. Chúng ta gắn kết với nhau về mặt kinh tế và xã hội thông qua thương mại, đầu tư và các hợp đồng quốc tế. Các công ty được mở rộng ra ngoài biên giới nhằm tìm kiếm thị trường và tài sản. Thế nên, các ngành công nghiệp gặp phải ngày càng nhiều sự cạnh tranh từ nước ngoài. Các vụ sát nhập và mua lại diễn ra không ngừng đã nuốt chửng các tổ chức ở một số quốc gia. Trong cộng đồng thế giới, các cá nhân chia sẻ với nhau ý tưởng, cùng nhau làm việc để hoàn thành nhiệm vụ và giải quyết các vấn đề. Dù rằng những yêu cầu của thị trường đưa con người xích lại gần nhau, nhưng phải giao tiếp được với nhau mới mong hoàn thành sự hứa hẹn về nền kinh tế toàn cầu. Tiếng Anh chính là ngôn ngữ kết nối thế giới thương mại quốc tế.

Last year, almost four million people took the TOEIC test, the Test of English for International Communication, seeking to demonstrate their competence in workplace English. These numbers included students, preparing to enter the job market and workers, hoping to improve their skill base. Thousands of organizations use the TOEIC benchmark as a reference point when training or recruiting staff. No wonder, then, that so many people are looking for ways to raise the level of their English proficiency and thus gain a higher TOEIC score.

Năm vừa qua, gần 4 triệu người đã tham dự kỳ thi TOEIC, bài kiểm tra tiếng Anh trong môi trường giao tiếp quốc tế, nhằm thể hiện khả năng tiếng Anh của họ nơi công sở. Những người tham gia thi bao gồm sinh viên, những người chuẩn bị đi làm và nhân viên. Họ đi thi với mong muốn cải thiện kỹ năng của bản thân. Hàng ngàn tổ chức lấy số điểm thi TOEIC làm tiêu chí đánh giá khi huấn luyện hay tuyển dụng nhân viên. Vì vậy, rất nhiều người đang tìm cách để có thể sử dụng thành thạo tiếng Anh và từ đó đạt điểm cao khi thi TOEIC.

To perform well on the TOEIC test, a candidate will need a solid basis in grammar and usage as well as a practical fluency in listening and reading. Additionally, a candidate will want to be comfortable with the contexts and processes of the workplace. Just how can one become knowledgeable in English as it relates to the workplace? Look around at the various industries - finance, IT, pharmaceuticals, manufacturing, and trade. Try to become familiar with the basic terminology in each of these domains. What about business and administrative processes? Are you able to talk about sales, purchasing, or general office administrations? Can you skim through English advertisements and letters? Can you understand straightforward announcements involving air transportation and corporate events? If not, it's time to get started. Begin to read business magazines in English; try to listen to business news on the radio or TV whenever you travel. The TOEIC test will cover a variety of national settings. That means you will want to pay attention to the most typical European, Latin American, African, and Asian surnames so they will not confuse you.

Để thành công trong kỳ thi Toeic, thí sinh cần nắm vững ngữ pháp và thành thạo kỹ năng nghe và đọc. Ngoài ra, thí sinh còn muốn hoạt động thoải mái trong môi trường và các tiến trình nơi làm việc. Vậy thì làm sao để người ta có hiểu biết trong tiếng Anh có liên quan tới nơi họ làm việc. Hãy xem qua các ngành công nghiệp khác nhau – tài chính, công nghệ thông tin, dược phẩm, sản xuất và thương mại. Cố gắng làm quen với các thuật ngữ cơ bản trong mỗi ngành này. Còn về các quy trình trong kinh doanh và hành chính? Liệu bạn có khả năng nói về việc bán hàng, mua hàng hoặc hành chính văn phòng nói chung? Liệu bạn có thể xem lướt qua những quảng cáo và thư từ tiếng Anh? Liệu bạn có thể tự hiểu những thông báo về vận tải hàng không và các sự kiện của công ty?

Nếu bạn không thể, vậy thì đã đến lúc bắt tay vào việc. Bắt đầu đọc các tạp chí kinh doanh viết bằng tiếng Anh, cố gắng lắng nghe các tin tức phát trên đài hoặc tivi bất cứ lúc nào bạn có thể. Bài thi Toeic sẽ đề cập đến nhiều quốc gia. Điều đó có nghĩa là bạn sẽ muốn chú ý đến những cái tên đặc trưng của châu Âu, châu Mỹ Latin, châu Phi và châu Á để không bỡ ngỡ trước những cái tên này.

The Listening Comprehension section, with its 100 questions, tests spoken language in social and business settings. Each of the four parts in this section assesses different aspects, and requires different strategies. To perform well on the Photographs section, you will want to make sure you are able to describe objects and events. You will need to refine your pronunciation and practice your oral skills. Practice listening to English conversations at normal speeds; at first the dialog may seem very fast. Over time, you will gain your confidence. This will keep you from panicking if you miss a word here or there. Another strategy for the Photographs section is to practice converting a descriptive sentence from active to passive voice. And finally, are you able to discriminate between the various sounds the difference, for example, between the vowel sounds in "get" and "gate?" Question options often play on similar sounds.

Phần Nghe Hiểu, với 100 câu hỏi, kiểm tra ngôn ngữ giao tiếp trong môi trường xã hội và kinh doanh. Từng phần trong bốn phần của chương này đánh giá các mặt khác nhau, và đòi hỏi những chiến lược khác nhau. Để làm tốt trong phần Hình ảnh, bạn cần chắc chắn rằng bạn có thể miêu tả các vật và các sự kiện. Bạn cũng cần cải thiện cách phát âm và luyện tập các kỹ năng vấn đáp. Hãy luyện nghe các bài hội thoại tiếng Anh ở tốc độ bình thường; dù lúc đầu cuộc đối thoại có vẻ rất nhanh. Qua một thời gian, bạn sẽ đạt được sự tự tin. Điều này giúp cho bạn tránh khỏi sự hốt hoảng nếu bạn bỏ sót từ nào đó ở đoạn này hoặc đoạn kia. Một chiến thuật khác đối với phần Hình ảnh là luyện tập biến đổi câu miêu tả từ thể chủ động sang thể bị động. Và cuối cùng, bạn có thể phân biệt được sự khác nhau của các âm thanh không, ví dụ như, âm nguyên âm trong từ "get" và từ "gate"? Các câu hỏi lựa chọn thường tận dụng những âm thanh tương tự nhau.

For the Question and Response section, your best defense is a good offense: Train yourself to anticipate the "answer" or "response" to a variety of questions and statements. What should you say when you hear the question: "This real estate project should do well, don't you think?" You can say, "Yes, the market is heating up." Or, you can say, "It's hard to say." You cannot say, "I should." Practice carrying on a conversation by asking and answering questions in a colloquial fashion.

Đối với phần Hỏi Đáp, cách phòng thủ tốt nhất của bạn là tấn công tốt lên:

hãy rèn luyện bản thân dự đoán trước "câu trả lời" hoặc "câu hồi đáp" đối với những câu hỏi và những lời phát biểu. Bạn nên nói gì khi nghe thấy câu hỏi "Dự án bất động sản này chắc sẽ khả quan, bạn có nghĩ vậy không?". Bạn có thể nói "Vâng, thị trường đang nóng lên". Hoặc, bạn có thể nói "Thật khó nói". Chứ bạn không thể nói "Tôi có". Hãy luyện tập xúc tiến các cuộc đối thoại bằng cách hỏi và trả lời các câu hỏi theo lối nói thông thường.

For the Short Conversations and Short Talks in the Listening Comprehension section, you will want to visualize the setting of each conversation: Who is talking? Where is the conversation taking place? What is the relationship between the speakers? What are the speakers doing? Is there a business organization being discussed? The more pieces in the puzzle that you can fill in, the better you can understand the "big picture" and answer questions accurately. Read through the questions quickly, and see if you know the correct answer. Guessing is an important and strategic skill. Train yourself to guess strategically based on what you already know.

Đối với phần Đối Thoại ngắn và Độc Thoại ngắn trong phần Nghe Hiểu, bạn cần hình dung bối cảnh của mỗi cuộc đối thoại: Ai đang nói? Cuộc đối thoại diễn ra ở đâu? Mối quan hệ giữa những người nói là gì? Những người nói đang làm gì? Có tổ chức thương mại nào đang được bàn luận không? Bạn càng điền được nhiều mảnh ghép trong trò chơi ghép hình, thì bạn càng có thể hiểu rõ hơn "bức tranh tổng thể" và trả lời câu hỏi một cách chính xác. Đọc qua các câu hỏi một cách nhanh chóng và nghĩ xem bạn có biết đáp án đúng hay không. Phỏng đoán là một kỹ năng quan trọng và mang tính chiến lược. Hãy tự luyện tập bản thân để có thể phỏng đoán một cách chiến lược dựa trên những gì bạn đã biết.

To perform well on the Reading section, you will first need to demonstrate a strong command of English structure and usage. Review the grammatical patterns you have covered in the past, and practice them using workplace vocabulary. In the Incomplete Sentence part, questions may focus on vocabulary or grammar. To do well on grammar questions, obviously you should make sure you understand things, like verb tenses, agreement, and phrase and clause structure. Check the question to see if the options are all the same part of speech. If they are, you will need to choose the correct word to fit into the sentence. Knowing a dictionary meaning of a word may not be enough. You will also need to learn how to use words in context, including word collocations, or word combinations that are typically used together. For example, in idiomatic workplace English you might say "growth rate" and not "growing rate." Collocations and other aspects of usage must often be memorized there are no simple rules. That means you will need to embrace a wide variety of magazines, texts, and even announcements and advertisements, taking careful note of

which words are used and when.

Để làm tốt phần Đọc Hiểu, trước hết bạn sẽ cần thể hiện một sự thành thạo về cấu trúc và cách sử dụng tiếng Anh. Ôn lại các mẫu ngữ pháp mà bạn đã học qua trong quá khứ, và thực hành chúng bằng cách sử dụng những từ vựng ở nơi làm việc. Trong phần Hoàn Thành Câu, các câu hỏi có thể tập trung vào từ vựng hoặc ngữ pháp. Để làm tốt các câu hỏi ngữ pháp, rõ ràng bạn nên chắc chắn là bạn hiểu được những thứ như các thì động từ, sự hòa hợp thì, cấu trúc thành ngữ và cấu trúc mệnh đề. Kiểm tra câu hỏi để xem có phải tất cả các lựa chọn đều ở cùng phần với bài đọc hay không. Nếu đúng như vậy, bạn sẽ cần phải chọn từ đúng để điền vào câu. Biết được nghĩa từ điển của một từ có thể là chưa đủ. Bạn cũng cần học cách sử dụng từ trong ngữ cảnh, bao gồm thứ tự sắp xếp các từ, hoặc những từ kết hợp thường được sử dụng một cách điển hình cùng nhau. Ví dụ, trong tiếng Anh công sở bạn có thể nói "growth rate" (tốc độ tăng trưởng) mà không nói "growing rate" (tốc độ đang tăng trưởng). Thứ tự sắp xếp và các thể khác của cách dùng phải được ghi nhớ thường xuyên – bởi vì, có những quy tắc không hề đơn giản. Điều này có nghĩa là bạn sẽ cần bao quát một lượng lớn những tạp chí, những đoạn văn, và ngay cả những thông báo và quảng cáo, lập ghi chú cẩn thận về những từ nào được dùng và dùng trong hoàn cảnh nào.

The Text Completion section of the TOEIC is fairly standard as English proficiency tests go. Sentences or excerpts are given for you to read. In each question, either a word or phrase is missing. You are then asked to choose from four possibilities. The section is designed to test both vocabulary and grammar. You will, of course, be able to employ a strategy or even tricks at times. The process of elimination is also an invaluable tool. But be careful. The test does, after all, set certain traps. For every trick you think you know, they have too to make you choose the wrong answer.

Phần Hoàn Thành Đoạn Văn của bài thi TOEIC khá thông dụng trong những cuộc sát hạch trình độ thông thạo tiếng Anh. Bạn sẽ đọc các đoạn văn hoặc các đoạn trích. Ở mỗi câu hỏi sẽ một từ hoặc cụm từ còn bỏ trống. Tiếp đến, bạn được yêu cầu để chọn đáp án từ bốn lựa chọn. Phần thi được thiết kế để kiểm tra cả từ vựng lẫn ngữ pháp. Tất nhiên, đôi khi bạn sẽ có thể tận dụng chiến lược hoặc cả những bí quyết. Các bước loại trừ cũng là một công cụ vô giá. Nhưng hãy cẩn thận. Xét cho cùng, bài kiểm tra nào cũng có những cái bẫy nào đó. Đối với mỗi bí quyết mà bạn nghĩ là bạn biết, họ cũng có cách để khiến cho bạn chọn sai câu trả lời.

Finally, for the last part of the Reading section that is, for the actual reading questions you will need to train yourself to read quickly through workplace content. Are you able

to scan short memos in English? Are you able to pick out key dates from a newspaper announcement? Can you look at a text and see what type of reader would be interested in it? Is it something for an accountant or lawyer? A salesperson? How about a R&D scientist? In other words, are you able to "read between the lines?"

Cuối cùng, đối với phần cuối cùng trong phần Đọc Hiểu – chính là phần dành cho những câu hỏi đọc hiểu thật sự - bạn sẽ cần rèn luyện đọc nhanh qua các nội dung công sở. Bạn có thể đọc lướt qua thư báo ngắn bằng tiếng Anh không? Bạn có thể hiểu ra được những ngày quan trọng từ một thông cáo báo chí không? Bạn có thể xem xét một đoạn văn và biết được loại độc giả nào sẽ cảm thấy hứng thú với nó không? Đó có phải là đoạn văn dành cho kế toán hoặc luật sư không? Hay là nhân viên kinh doanh? Còn nhà khoa học nghiên cứu và phát triển thì sao? Nói cách khác, bạn có thể "hiểu được ẩn ý" không?

Prep for the New TOEIC Keywords and Phrases is the perfect complement for *Complete Preparation for the New TOEIC*. Together, these books offer a full range of concrete strategies and tips in addition to many sample questions for practice. Work through this dynamic multi-media resource systematically, remembering that language proficiency is developed gradually. Be confident in your abilities! Do not forget the old saying: "Don't stare at the steps of success - step up the stairs." Even test preparation can be made enjoyable, if you "take it slow," learning a little bit each day, one step at a time.

Cuốn *"Complete Preparation for the New TOEIC"* cung cấp đủ loại các chiến lược cụ thể và những lời khuyên đi kèm với nhiều câu hỏi mẫu để luyện tập. Hãy làm việc thông qua nguồn kiến thức năng động và đa phương tiện này một cách có phương pháp, ghi nhớ rằng sự thông thạo ngôn ngữ được phát triển dần dần. Hãy tự tin vào khả năng của bản thân! Đừng quên câu nói cũ: "Đừng nhìn các bước của thành công – hãy bước lên bậc thang thành công". Thậm chí chuẩn bị cho kì thi cũng có thể trở thành sự tận hưởng nếu bạn "cứ từ từ", học mỗi ngày một ít, mỗi lần một bước.

Contents

New TOEIC	New TOEIC – Từ vựng		
1.General Business	*Thương mại tổng quát*		**13**
1-1 Contracts	Hợp đồng	TRACK 01	14
1-2 Negotiations	Đàm phán	TRACK 02	19
1-3 Marketing	Tiếp thị	TRACK 03	22
1-4 Sales	Bán hàng	TRACK 04	26
1-5 Conferences	Hội nghị	TRACK 05	29
1-6 Business Planning	Kế hoạch kinh doanh	TRACK 06	32
2.Office Issues	*Hành chính văn phòng*		**37**
2-1 Board Meetings	Cuộc họp hội đồng	TRACK 07	38
2-2 Committees	Ủy ban	TRACK 08	40
2-3 Communication	Thông tin	TRACK 09	42
2-4 Furniture & Equipment	Thiết bị văn phòng	TRACK 10	46
2-5 Office Procedures	Quy trình văn phòng	TRACK 11	50
3.Personnel	*Nhân sự*		**55**
3-1 Recruiting	Tuyển dụng	TRACK 12	56
3-2 Retiring	Nghỉ hưu	TRACK 13	58
3-3 Salaries	Mức lương	TRACK 14	60
3-4 Promotions	Thăng chức	TRACK 15	62
3-5 Job Applications	Đơn xin việc	TRACK 16	64
4.Purchasing	*Mua hàng*		**69**
4-1 Shopping	Mua sắm	TRACK 17	70
4-2 Ordering Supplies	Đặt hàng	TRACK 18	73
4-3 Shipping	Vận chuyển hàng	TRACK 19	77
4-4 Invoices	Hóa đơn	TRACK 20	80
5.Finance and Budgeting	*Tài chính và Ngân sách*		**85**
5-1 Banking	Ngân hàng	TRACK 21	86

5-2 Investments	Đầu tư	TRACK 22	90
5-3 Taxes	Thuế	TRACK 23	95
5-4 Accounting	Kế toán	TRACK 24	97
5-5 Billing	Thanh toán	TRACK 25	102
6.Management Issues	*Vấn đề quản lý*		**105**
6-1 Assembly Lines	Dây chuyền lắp ráp	TRACK 26	106
6-2 Quality Control	Điều khiển chất lượng	TRACK 27	109
6-3 Management Meetings	Cuộc họp quản lý	TRACK 28	114
7.Restaurants and Events	*Nhà hàng và Sự kiện*		**119**
7-1 Banquets	Tiệc	TRACK 29	120
7-2 Informal Lunches	Bữa trưa thân mật	TRACK 30	123
7-3 Receptions	Tiệc chiêu đãi	TRACK 31	125
7-4 Reservations	Đặt chỗ trước	TRACK 32	127
7-5 Events	Sự kiện	TRACK 33	129
8.Travel	*Du lịch*		**133**
8-1 Transportation	Giao thông vận tải	TRACK 34	134
8-2 Tickets	Vé	TRACK 35	138
8-3 Schedules	Lịch trình	TRACK 36	142
8-4 Stations and Terminals	Trạm dừng và Ga cuối	TRACK 37	146
9.Entertainment	*Giải trí*		**149**
9-1 Movies	Phim ảnh	TRACK 38	150
9-2 Theater	Nhà hát	TRACK 39	152
9-3 Music	Âm nhạc	TRACK 40	154
9-4 Art	Nghệ thuật	TRACK 41	158
9-5 Media	Truyền thông	TRACK 42	161
10.Health	*Sức khỏe*		**163**
10-1 Medical Insurance	Bảo hiểm y tế	TRACK 43	164
10-2 At the Doctor's Office	Tại phòng bác sỹ	TRACK 44	167
10-3 At the Dentist's Office	Tại phòng nha sỹ	TRACK 45	170
10-4 At the Clinic	Tại phòng khám	TRACK 46	172
10-5 At the Hospital	Tại bệnh viện	TRACK 47	174

New TOEIC *Cụm từ*

Phrases A~E	Cụm từ A~E	TRACK 48	180
Phrases F~J	Cụm từ F~J	TRACK 49	191
Phrases K~O	Cụm từ K~O	TRACK 50	198
Phrases P~T	Cụm từ P~T	TRACK 51	206
Phrases U~Z	Cụm từ U~Z	TRACK 52	213

New TOEIC *Phiên bản mới của mẫu thử nghiệm TOEIC*

Listening Comprehension Nghe hiểu

Part I: Photographs	Hình ảnh	TRACKS 53-54	219
Part II: Question and Response	Hỏi và Đáp	TRACKS 55-56	224
Part III: Short Conversations	Đối thoại ngắn	TRACKS 57-58	227
Part IV: Short Talks	Độc thoại ngắn	TRACKS 59-60	234

Reading Comprehension Đọc hiểu

Part V: Incomplete Sentences	Hoàn thành câu	242
Part VI: Text Completion	Hoàn thành đoạn văn	249
Part VII: Reading Comprehension	Đọc hiểu	253

Answer Key Đáp án

Answer Key	Đáp án	274
Listening Comprehension Transcript	Bản ghi nội dung Nghe Hiểu	275

New TOEIC

Từ Vựng

General Business

1-1 Contracts	TRACK 01
1-2 Negotiations	TRACK 02
1-3 Marketing	TRACK 03
1-4 Sales	TRACK 04
1-5 Conferences	TRACK 05
1-6 Business Planning	TRACK 06

acceptance [ək´septəns]
n. sự chấp nhận

Now that you have shown your acceptance of our offer, I will prepare the contract for you to sign.

Do ông chấp nhận đơn đặt hàng của chúng tôi, tôi sẽ chuẩn bị hợp đồng để ông ký.

✧ ***Giải thích:*** *acceptance trong thương mại có thể dùng để chỉ "hóa đơn, hay chứng từ giao có đảm bảo thanh toán".*

S → recognition
n. sự công nhận

A → rejection
n. sự từ chối

R → accept
v. đồng ý, chấp nhận

agreement [ə´gri:mənt]
n. hợp đồng

The two countries signed a trade agreement.

Hai quốc gia đã ký một hợp đồng thương mại.

✧ ***Giải thích:*** *agreement khi mang nghĩa "hiệp định, hiệp ước" là danh từ đếm được, khi mang nghĩa là "đồng ý, thống nhất" thì lại là danh từ không đếm được. Trade agreement chỉ "hiệp định thương mại".*

S → compact - treaty
n. hiệp ước, thỏa ước

R → agree
v. đồng ý

amend [ə´mend]
v. sửa đổi, hiệu chỉnh

Can we amend this part of the contract before we sign?

Chúng tôi có thể sửa đổi một phần của bản hợp đồng này trước khi chúng tôi ký không?

S → correct
v. hiệu chỉnh

R → amendable
adj. có thể hiệu chỉnh

R → amendment
n. sự sửa đổi

amendment [ə´mendmənt]
n. sự sửa đổi, sự hiệu chỉnh

I have made the amendments you wanted; would you like to sign it now?

Tôi vừa thực hiện một số sửa đổi như ông muốn, vậy ông sẽ ký bây giờ chứ?

✧ ***Giải thích:*** *amendment thường dùng để chỉ "sự bổ sung hoặc sửa đổi một hiến pháp hay một đạo luật", ví dụ: a constitutional amendent là chỉ "sửa đổi một hiến pháp".*

S → correction - alteration - emandation
n. sự sửa đổi

R → amend
v. sửa đổi, tu chỉnh

bind [baind]

v. buộc, bó buộc, ràng buộc

She cannot work for anyone else as she is bound by her contract.

Cô ấy không thể làm việc cho người khác bởi vì cô ấy bị ràng buộc bởi hợp đồng của cô.

✧ ***Giải thích:*** *khi bind có nghĩa "bắt buộc, ràng buộc", thường dùng hình thức bị động dạng "be bound". Thì quá khứ và quá khứ phân từ của "bind" là "bound".*

A → unbind - unfetter
v. nới lỏng, tháo bỏ

R → binder
n. người ràng buộc

binding [ˈbaindiŋ]

adj. ràng buộc

The contract is legally binding.

Hợp đồng này là ràng buộc hợp pháp.

✧ ***Giải thích:*** *khi binding là một danh từ, có thể chỉ "bìa sách, keo, chất dán, dây buộc, miếng nẹp...".*

A → nonbinding
adj. không ràng buộc

R → bind
v. bó buộc

C → abiding
adj. kéo dài
(=lasting)

breach [briːtʃ]

n., v. sự vi phạm, vi phạm

If you raise the price, that will be a breach of our contract.

Nếu ông tăng giá cả lên thì sẽ vi phạm hợp đồng của chúng ta.

✧ ***Giải thích:*** *breach of sth biểu thị "vi phạm việc gì đó", ví dụ: breach of an agreement (vi phạm hiệp ước), breach of etiquette (vi phạm thuần phong mỹ tục), breach of trust (bội tín)...*

S → infraction - violation
n. sự phá vỡ, sự vi phạm

S → break - violate - infringe
v. phá vỡ, vi phạm

A → nonviolation - observance
n. sự tuân thủ

A → follow - obey - observe
v. làm theo, tuân theo

clause [klɔːz]

n. điều khoản

I want a clause put in the contract that says I will also get 5 percent of the profits.

Tôi muốn trong hợp đồng này có điều khoản rằng tôi cũng sẽ nhận được 5% lợi nhuận.

✧ ***Giải thích:*** *Trong ngữ pháp, clause có nghĩa là mệnh đề, ví dụ: main clause (mệnh đề chính), relative clause (mệnh đề quan hệ), subordinate clause (mệnh đề phụ thuộc)...*

R → commerce clause
điều khoản thương mại

R → penalty clause
điều khoản bồi thường

R → saving clause
điều khoản tiết kiệm

contractual [kən´trækt∫uəl]
adj. bằng hợp đồng

We have a contractual agreement.
Tôi có một thỏa thuận bằng hợp đồng.

R contractual obligation
sự quy định theo hợp đồng

R contract
n., v. hợp đồng

R contractually
adv. tuân theo hợp đồng

currently [´kʌrəntli]
adv. hiện tại, hiện thời

We are currently tied to another contract, but that will end early next year.
Hiện tại chúng tôi bị ràng buộc bởi hợp đồng khác, nhưng nó sẽ kết thúc vào đầu năm sau.

S now - presently - right now - at present
hiện tại, ngay bây giờ

R current
adj. hiện tại

obligate [´ɒblɪgeɪt]
v. bắt buộc

You are obligated to buy our products for the next three years.
Anh phải có nghĩa vụ mua sản phẩm của chúng tôi trong khoảng 3 năm tới.

✧ ***Giải thích:*** *mẫu câu thường dùng là "be obligate to V.", biểu thị "có nghĩa vụ...".*

S force - constrain
v. bắt buộc, ép buộc

R obligation
n. nghĩa vụ

R obligatory
adj. bắt buộc, cưỡng chế

obligation [ˌɒblɪ´geɪ∫(ə)n]
n. nghĩa vụ, bổn phận, trách nhiệm

According to the contract, you have an obligation to pay.
Theo hợp đồng này, anh có nghĩa vụ phải thanh toán.

S commitment - duty - responsibility
n. nghĩa vụ, trách nhiệm

R obligate
v. bắt buộc

oblige [ə´blaidʒ]
v. bắt buộc, cưỡng chế

The law obliges people to pay tax.
Luật này buộc người dân phải nộp thuế.

✧ ***Giải thích:*** *oblige cũng có thể chỉ "khiến... cảm động", thường dùng quá khứ phân từ để biểu thị, ví dụ như: much obiged, I am obliged to you, hoặc là dùng would/ should be obliged để biểu thị, đây đều là những cách dùng chính thức.*

S→compel - force
v. bắt buộc, cưỡng chế

S→be obliged to
v. bị buộc phải làm

party [´pɑ:tɪ]
n. bên

Both parties need to sign the contract.
Hai bên cần ký hợp đồng này.

✧ ***Giải thích:*** *Party ngoài ý nghĩa trên, còn có nghĩa là "chính đảng, đảng phái", ví dụ: the Democratic Party (Đảng Dân chủ).*

S→participant
n. bên tham gia

R→third party
bên thứ ba

R→the guilty party
bên phạm tội, bên vi phạm

persuasion [pə´sweɪʒ(ə)n]
n. sự thuyết phục

It took a lot of persuasion to get her to sign.
Phải thuyết phục nhiều cô ấy mới chịu ký.

R→persuade
v. thuyết phục

R→persuasive - convincing - inducing
adj. mang tính thuyết phục, dễ tin

protect [prə´tekt]
v. bảo vệ

The contract protects us both from any misunderstandings later.
Hợp đồng này bảo vệ cả hai chúng ta khỏi những hiểu lầm sau này.

✧ ***Giải thích:*** *khi protect có nghĩa là "bảo vệ", thường dùng mẫu câu: protect sb/ sth from against sth. Protect cũng có thể chỉ "(chính phủ) bảo vệ (tài sản đất nước)", hoặc "bảo hiểm cho tài sản của người nào đó".*

R→protection
n. sự bảo vệ

R→protective
adj. mang tính bảo vệ

R→protectionism
n. chủ nghĩa bảo vệ

satisfy [´sætisfai]
làm thỏa mãn, đáp ứng, tuân thủ

You must satisfy the contract.
Các ông phải tuân thủ hợp đồng này.

✧ ***Giải thích:*** *những ý thường gặp khác của satisfy là "khiến... hài lòng, thỏa mãn (kì vọng, tiêu chuẩn), khiến... tin tưởng...".*

S→discharge - fulfill - meet - comply (with)
v. hoàn thành, đáp ứng, tuân thủ

A→breach - break - violate
v. phá vỡ, vi phạm

sign [sain]
v., n. ký, ký kết

We just need to sign the contract now.
Bây giờ chúng ta chỉ cần ký vào hợp đồng này.

R→signature
n. chữ ký

signature [´sɪgnətʃə]
n. chữ ký

Please put your signature at the bottom of the page.
Vui lòng ký tên của ông ở cuối trang giấy.

R→signatory
adj., n. thuộc về chữ ký

accommodate [ə´kɒmədeɪt]

v. cung cấp

Can you accommodate us with a better offer?

Ông có thể cung cấp cho chúng tôi với giá tốt hơn.

✧ ***Giải thích:*** *một nghĩa khác của "accommodate" là "cung cấp chỗ ở", còn danh từ "accommodations" là chỉ "nơi ở", khi dùng với nghĩa này thường dùng với hình thức số nhiều.*

R accommodator
n. người cung cấp

afford [ə´fɔ:d]

v. có đủ khả năng, cố gắng

I don't think we can afford to hire a new employee until we get more clients.

Tôi không nghĩ chúng ta có đủ khả năng để thuê nhân công mới cho đến khi chúng ta có nhiều khách hàng hơn.

✧ ***Giải thích:*** *afford thường dùng chung với "can, could, be able to", thường dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn.*

aggressive [ə´gresiv]

adj. đẩy mạnh, tăng cường, xông xáo

New companies have to be aggressive in promoting their products in order to break into the market.

Những công ty mới phải xông xáo trong việc quảng bá sản phẩm để xâm nhập vào thị trường.

apprehensive [æpri´hensiv]

adj. lo lắng, lo âu

Leslie was a little apprehensive about being in charge of her first project, but she performed well.

Leslie lo lắng nhiều về việc chịu trách nhiệm cho dự án đầu tiên của mình, nhưng cô ấy đã trình bày tốt.

R apprehension
n. sự lo lắng, lo âu

R apprehensively
adv. một cách sợ hãi

bargain [ˈbɑ:gɪn]
v., n. thương lượng, trả giá, sự mặc cả

They are bargaining over the price right now.
Bây giờ họ đang thương lượng giá cả.

✧ ***Giải thích:*** *"bargain over sth" là "điều đình, trả giá nào đó", bargain for sth là "dự tính...", bargain with sb là "thương lượng với người nào đó".*

S haggle
v. thương lượng, trả giá

S buy - steal
n. mua, lấy

R bargainer
n. người mặc cả

R bargain price
giá cả phải chăng

compromise [ˈkɒmprəmaiz]
n., v. nhất trí, thống nhất

The two sides could not reach a compromise, so the meeting ended without resolving anything.
Hai bên không thể đạt được sự nhất trí, vì vậy buổi họp kết thúc mà chưa giải quyết được việc gì.

concede [kənˈsi:d]
v. thừa nhận, nhượng bộ

After five years, the company had to concede that the project had been a failure.
Sau 5 năm, công ty phải thừa nhận dự án này là một thất bại.

R concession
n. sự nhượng bộ

R concessive
adj. nhượng bộ

consider [kənˈsɪdə]
v. xem xét

Would you consider lowering the price?
Anh sẽ xem xét hạ thấp giá được chứ?

✧ ***Giải thích:*** *Sau "consider" phải là một động từ có hình thức V-ing.*

S ponder - think about
xem xét, suy nghĩ về

R consideration
n. sự xem xét

R considerable
adj. đáng xem xét

delicately [´delikətli]
adv. một cách tế nhị

Grant delicately asked Jan about her divorce because he knew it was a sensitive subject.

Grant hỏi Jan một cách tế nhị về cuộc ly hôn của cô ấy vì anh biết đây là chủ đề nhạy cảm.

R→delicate
adj. tế nhị, khéo léo

R→delicacy
n. sự khéo léo, sự tế nhị, sự duyên dáng

offer [`ɒfə]
n., v. đề nghị, lời đề nghị

Is that your final offer? I was hoping you might lower the price more than that.

Đó là đề nghị cuối cùng của anh chưa? Tôi hy vọng anh có thể hạ thấp giá hơn thế.

✧ ***Giải thích:*** *khi offer làm danh từ, ngoài việc chỉ ý "cung cấp, cho ý kiến" ra, trong giá cả là chỉ ý "ra giá", còn special offer có ý là "giá cả đặc biệt, cung cấp giá đặc biệt".*

S→propose - suggest
v. đề nghị

S→proposal
n. lời đề nghị

offset [ɒf´set]
v. bù cho, bù đắp (thiệt hại)

The losses incurred by the luxury car division in the last quarter were offset by the increase in the sales of compacts.

Trong quý cuối, sự thua lỗ ở dòng xe hơi sang trọng được bù đắp bằng sự tăng doanh số ở dòng xe hơi nhỏ.

strong [strɒŋ]
adj. mạnh

They have a very strong position in the negotiations.

Họ có vị thế mạnh trong các cuộc thương lượng.

S→forceful - decisive
adj. mạnh mẽ, quả quyết

A→inconclusive
adj. không bao gồm

A→indecisive
adj. thiếu quả quyết

A→ineffective
adj. không hiệu quả

commercial [kə´mə:ʃ(ə)l]
n., adj. thuộc về thương mại; buổi phát thanh, phát hình quảng cáo

Our new commercial will be shown on TV tonight.
Buổi phát hình quảng cáo mới của chúng ta sẽ được trình chiếu trên TV tối nay.

✧ ***Giải thích:*** *advertisement (viết tắt là ad, advert) là chỉ "quảng cáo trên ti vi, phát thanh", phạm vi tương đối rộng.*

S marketable - salable
adj. thuộc về kinh doanh

A noncommercial
adj. phi thương mại

R commerce
n. thương mại

R commercially
adv. một cách có lợi

compare [kəm´peə]
v. so sánh

Customers will always compare your product with those of other companies.
Khách hàng sẽ luôn so sánh sản phẩm của bạn với sản phẩm của những công ty khác.

✧ ***Giải thích:*** *mẫu câu "compare A with B" là chỉ "lấy A so với B", "compare A to B" là "so sánh A với B".*

R comparative
adj. tương đối

R comparatively
adv. một cách tương đối

R comparison
n. sự so sánh

consume [kən´sju:m]
v. tiêu thụ, tiêu dùng

What kind of people consume our services?
Những ai tiêu dùng dịch vụ của chúng ta?

R consumer *n. khách hàng, người tiêu dùng*

R consumer confidence
niềm tin của người tiêu dùng

R consumer demand
nhu cầu của người tiêu dùng

R consumer price index
chỉ số giá tiêu dùng

R consumption
n. sự tiêu thụ

direct marketing [di´rekt] [´ma:kitiŋ]
tiếp thị trực tiếp

Using direct marketing, we were able to advertise our products to the people most likely to buy them.
Bằng cách tiếp thị trực tiếp, chúng ta có thể quảng cáo sản phẩm của chúng ta đến những người thích mua chúng nhất.

✧ ***Giải thích:*** *còn được gọi là "direct mail" tức "thư quảng cáo trực tiếp gửi cho cá nhân".*

direct-response [di´rekt,rɪ´spɒns]
adj. trả lời trực tiếp

Direct-response advertising is very popular on the Internet.

Quảng cáo bằng cách trả lời trực tiếp rất phổ biến trên Internet.

✧ ***Giải thích:*** *"direct-response" có liên quan đến "direct marketing", chỉ cách mua bán từ rất nhiều khách hàng, ta trực tiếp nhận được câu trả lời, ví dụ: mua tem, các kênh bán hàng, trạm bán hàng...*

distribution [,dɪstrɪ´bju:ʃ(ə)n]
n. sự phân phối

We are planning for global distribution of our product.

Chúng tôi dự định phân phối sản phẩm của chúng tôi trên toàn cầu.

✧ ***Giải thích:*** *Ngoài ý nghĩa trên, trong thống kê học còn có nghĩa là "phân bố", ví dụ: normal distribution là chỉ "sự phân bố chuẩn".*

S → spread
n. sự lan rộng

R → distribute
v. phân phối, phân phát

R → distributor
n. nhà phân phối

distributor [dɪ´strɪbjʊtə]
n. nhà phân phối, đại lý

Contact the distributor and find out where we can buy this product.

Liên hệ với nhà phân phối và tìm kiếm nơi chúng ta có thể mua sản phẩm này.

✧ ***Giải thích:*** *distributor có thể chỉ wholesaler (bán sỉ) hoặc retailer (bán lẻ).*

R → distributive
adj. mang tính phân bố

fair trade [feə] [treɪd]
n. hội chợ thương mại

We buy our coffee directly from the farmer in Brazil, as we believe in fair-trade.

Chúng tôi mua cà phê trực tiếp từ nông dân tại Brazil vì chúng tôi tin tưởng vào sự kinh doanh ngay thẳng.

R → fair-trade
sự kinh doanh công bằng, ngay thẳng

R → a fair-trade agreement
thỏa ước thương mại công bằng.

hook [hʊk]
n. cách, phương pháp

The marketing hook for the movie *The Blair Witch Project* was making people believe that what happened was real and not acted.

Cách tiếp thị cho bộ phim "The Blair Witch Project" khiến người ta tin những gì xảy ra giống như thật chứ không phải là diễn.

R a selling point
điểm bán

R marketing scheme
chương trình tiếp thị

market [ˈmɑːkɪt]
v., n. tiếp thị, chợ

They are marketing their product toward young females.

Họ đang tiếp thị sản phẩm của họ cho thiếu nữ.

S merchandise - sell
v. bán, kinh doanh

A purchase - buy *v. mua*

R marketing *n. tiếp thị*

R market value
đánh giá thị trường

R market research
nghiên cứu thị trường

merchandising [ˈmə:tʃ(ə)ndaiziŋ]
n. hoạt động bán hàng

One kind of merchandising is to use popular movies to help sell food.

Một kiểu của hoạt động bán hàng là sử dụng những bộ phim phổ biến để giúp bán thực phẩm.

R merchandise
v., n. hàng hóa, mua bán hàng hóa

primarily [ˈpraimərəli]
adv. chính yếu, chủ yếu

Our customers are primarily women, but many men also buy our products.

Khách hàng của chúng tôi chủ yếu là phụ nữ, nhưng nhiều nam giới cũng mua sản phẩm của chúng tôi.

S chiefly - mainly - mostly
adv. chính yếu, chủ yếu

R primary
adj. chính yếu, nồng cốt

reputation [repju´teiʃ(ə)n]
n. danh tiếng

Customers will trust a company with a good reputation.
Khách hàng sẽ tin vào công ty có tiếng thơm.

R reputable
adj. nổi tiếng

satisfaction [sætis´fækʃ(ə)n]
n. sự thỏa mãn, sự hài lòng

Customer satisfaction is very important.
Sự hài lòng của khách hàng là rất quan trọng.

S content - pleasure - gratification
n. sự hài lòng, sự thỏa mãn

A dissatisfaction - displeasure
n. sự không hài lòng

R job satisfaction
sự hài lòng trong công việc

R satisfy
v. làm cho hài lòng

strategy [´strætədʒi]
n. chiến lược, kế hoạch

We need to think very carefully about our marketing strategy for this product.
Chúng ta cần suy nghĩ thật cẩn thận về chiến lược tiếp thị của chúng ta cho sản phẩm này.

✧ ***Giải thích:*** *Sau nó có thể thêm "for N./V-ing" hoặc "to V".*

S tactics - plan - scheme
n. chiến thuật, kế hoạch

R exit strategy
chiến lược thoát

R strategic
adj. thuộc về chiến lược

assurance [ə´ʃuərəns]
n. sự bảo đảm

The salesman gave his assurance that the price would not go up.
Người bán hàng đảm bảo rằng giá cả sẽ không tăng.

S certainty - conviction - certitude
n. sự chắc chắn

A doubt - uncertainty
n. nghi ngờ

R quality assurance
đảm bảo chất lượng

R assure *v. đảm bảo*

auction [´ɔ:kʃ(ə)n]
n. buổi đấu giá

Sotheby's announced that they would be selling a Monet painting in the May auction.
Sotheby thông báo họ sắp bán bức tranh Monet vào buổi đấu giá tháng Năm.

avoid [ə´vɔɪd]
v. tránh

Try to avoid talking about the price until the very end.
Cố gắng tránh nói về giá cả cho đến cuối cùng.

✧ ***Giải thích:*** *Sau "avoid" phải thêm danh từ hoặc "V-ing".*

S escape - elude
v. tránh

R avoidable
adj. có thể tránh được

R avoidably
adv. có thể tránh được

boom [bu:m]
v., n. phát triển thịnh vượng; tiếng nổ lớn

During the 90s, the U.S. economy boomed in large part because of the expansion of the Internet.
Suốt những năm 90, nền kinh tế Mỹ phát triển thịnh vượng bởi vì sự phát triển của Internet.

A slump *v., n. suy sụp; sự suy thoái kinh tế*

characteristic [kærəktə´ristik]
n. đặc điểm, đặc tính

Explain the characteristics of the product to the customer.

Giải thích đặc tính của sản phẩm với khách hàng.

✧ ***Giải thích:*** *khi characteristic làm tính từ, tức chỉ "nét đặc sắc, tiêu biểu".*

S→ feature - quality
n. đặc tính

R→ characterize
v. định rõ đặc điểm

convince [kən`vɪns]
v. thuyết phục

You must convince the customer that your product is what he or she wants.

Bạn phải thuyết phục với khách hàng rằng sản phẩm của chúng ta là những gì họ muốn.

S→ persuade
v. thuyết phục

R→ convincing - inducing - persuasive
adj. mang tính thuyết phục

demonstrate [´demənstreit]
v. chứng minh, mô tả

Customers are more likely to buy if you demonstrate the product for them.

Khách hàng sẽ thích mua hơn nếu bạn chứng minh sản phẩm cho họ.

S→ show
v. chỉ ra, trình bày

R→ demonstration/demo
n. sự mô tả, chứng tỏ

R→ demonstrator
n. người chứng minh, người mô tả

evaluate [i´vælju:eit]
v. đánh giá

It will help you make the sale if you first evaluate the mood of the customer.

Sẽ hữu ích cho việc bán hàng của bạn nếu đầu tiên bạn đánh giá tâm trạng của khách hàng.

S→ estimate - assess
v. đánh giá

R→ evaluation
n. sự đánh giá

legitimate [li´dʒitəmət]
adj. hợp pháp, chính thống

Criminals with excess money often invest in legitimate businesses.
Tội phạm có nhiều tiền thường đầu tư vào những doanh nghiệp hợp pháp.

✧ ***Giải thích:*** *legitimate chỉ tư cách hay quyền lợi trong pháp luật. Từ mang nghĩa "hợp pháp" được dùng nhiều nhất là "lawful", còn "legal" tức là phù hợp với điều khoản pháp luật, dựa trên pháp luật.*

promise [´prɒmɪs]
v., n. hứa, cam đoan; lời hứa

Never promise the customer anything!
Đừng bao giờ hứa với khách hàng điều gì!

✧ ***Giải thích:*** *Khi "promise" làm động từ, có thể thêm vế câu "to V., that " hoặc "promise sth".*

R promising
adj. đầy hứa hẹn

specific [spə´sɪfɪk]
adj. riêng, đặc trưng, cụ thể

Every customer has a specific need.
Mỗi khách hàng có nhu cầu riêng.

✧ ***Giải thích:*** *Khi specific làm danh từ, có thể chỉ "chi tiết", thường dùng với hình dạng số nhiều.*

S distinct - special
adj. đặc trưng, đặc biệt

A general
adj. chung, tổng quát

R specify
v. cụ thể hóa

R specification
n. đặc điểm

variety [və´raiəti]
n. sự đa dạng

We have a variety of products that would suit you.
Chúng tôi có nhiều sản phẩm phù hợp cho bạn.

S diversity
n. sự đa dạng

A monotony
n. sự đơn điệu

R various
adj. đa dạng

address [ə´dres]
v. diễn thuyết với

The speaker addressed the audience.
Người phát ngôn diễn thuyết với khán giả.

✧ ***Giải thích:*** *Khi address làm danh từ, ngoài ý "diễn thuyết" ra, còn có nghĩa là "địa chỉ" (lúc này sẽ phát âm là [ə'dres]). Ngoài ra, address còn dùng để chỉ website (địa chỉ trên mạng).*

affiliate [ə´fɪlɪeɪt]
n. công ty con

R affiliated
adj. sáp nhập, liên kết

R affiliation
n. sự sáp nhập

The organization is an affiliate of the Red Cross.
Tổ chức này là công ty con của Red Cross.

✧ ***Giải thích:*** *Khi "affiliate" làm động từ, đọc là [ə'fɪlɪeɪt], chỉ "nhận làm chi nhánh, làm hội viên".*

attend [ə´tend]
v. tham dự

R attendance
n. sự tham dự

R attendee
n. người tham dự

Five hundred businesspeople attended the conference.
Năm trăm doanh nhân tham dự hội nghị này.

attract [ə´trækt]
v. thu hút

R attraction
n. sự thu hút

R attractive
adj. hấp dẫn

The conference attracted businesspeople from all over the world.
Hội nghị này thu hút doanh nhân từ khắp nơi trên thế giới.

cancellation [kænsə´leiʃ(ə)n]
n. sự hủy bỏ

We are sorry to inform you of the cancellation of the conference.
Chúng tôi thật tiếc phải thông báo với quý vị về việc hủy bỏ buổi hội nghị.

A continuation
n. sự tiếp tục

R cancel
v. hủy bỏ

gather [´gæðə]
v. tập trung, tụ họp

Thousands of managers are gathering in Taipei for the trade fair.
Hàng ngàn giám đốc đang tập trung tại Đài Loan tham dự hội chợ thương mại.

S meet - assemble - get together
gặp gỡ, tụ họp

A disperse - break up
giải tán

R gathering
n. hội, nhóm

hold [həuld]
v. tổ chức

The meeting was held in Taipei.
Cuộc họp được tổ chức tại Đài Loan.

✧ ***Giải thích:*** *khi hold dùng với ý chỉ "tổ chức" thường dùng dạng bị động, ngoài ra, ý nghĩa thường gặp khác là "nắm giữ, bảo lưu, bảo tồn"...*

location [ˌləu'keiʃ(ə)n]
n. địa điểm

We need to find a good location for the convention.
Chúng tôi cần tìm một địa điểm tốt để tổ chức hội nghị.

S place - site - spot - position
n. địa điểm, chỗ

R locate
v. xác định vị trí, định vị

productive [prə`dʌktɪv]
adj. đạt năng suất, hiệu quả

I thought the discussion was very productive.
Tôi nghĩ buổi thảo luận rất thành công.

S → constructive
adj. giúp ích

A → unproductive
adj. không đạt năng suất

R → produce
v. sản xuất

R → production
n. sự sản xuất

session [´seʃ(ə)n]
n. buổi, phiên, phiên họp

The presentation will be given in two sessions: one in the morning, and the other in the afternoon.
Bài thuyết trình được chia thành 2 buổi: một buổi sáng và một buổi trưa.

R → training session
buổi huấn luyện

R → emergency session
cuộc họp khẩn cấp

arrangement [ə`reɪndʒmənt]
n. sự sắp xếp, sự giao kèo

We have a special arrangement with the supplier, so we don't have to pay immediately.

Chúng tôi có một giao kèo đặc biệt với nhà cung cấp, vì thế chúng tôi không cần thanh toán ngay.

S agreement *n.* *sự giao kèo, bản hợp đồng*

R arrange *v. sắp xếp*

competition [ˌkɒmpɪ´tɪʃ(ə)n]
n. sự cạnh tranh

It is important to know who your competition will be.

Thật quan trọng để biết ai là đối thủ cạnh tranh của bạn.

✧ ***Giải thích:*** *khi chỉ ý "cạnh tranh", là danh từ không đếm được. Khi chỉ "đối thủ cạnh tranh", tức chỉ đối thủ ở trên thương trường hay trong trận đấu, giống với "competitor".*

S competitor - rival *n. đối thủ cạnh tranh*

R compete *v. cạnh tranh, tranh tài*

R competitive *adj. có tính cách cạnh tranh*

consequence [´kɒnsɪkwəns]
n. hậu quả, kết quả

The consequence of not planning well is a business that does badly.

Hậu quả của việc không hoạch định tốt là một cuộc làm ăn thua lỗ.

S effect - result *n. kết quả*

R consequent *adj. tiếp theo sau là hậu quả*

R consequently *adv. do đó, bởi vậy*

cover [´kʌvə]
v. bao gồm, bao hàm

A good business plan should cover everything.

Một kế hoạch kinh doanh tốt nên bao hàm mọi việc.

✧ ***Giải thích:*** *cover còn có nghĩa là "đủ để chi trả...", "đảm bảo (tổn thất)".*

S deal with - concern - include *giải quyết, bao gồm*

designate [´dezɪgneɪt]
v. bổ nhiệm, chỉ định

We voted last night, and designated Tom the spokesman for our group.

Tối qua chúng tôi đã bầu chọn và bổ nhiệm Tom là người phát ngôn cho nhóm chúng tôi.

R designation
n. sự bổ nhiệm

R designed
adj. cố ý, có dụng ý

determine [dɪ´tə:mɪn]
v. quyết định

We have determined both our market and price.

Chúng tôi vừa quyết định thị trường và giá cả của chúng tôi.

S decide *v. quyết định*

S identify *v. nhận diện*

R determined
adj. cương quyết

R determination
n. sự quyết định

develop [dɪ´veləp]
v. phát triển

We need to develop a strong sales team.

Chúng ta cần phát triển một đội bán hàng hùng mạnh.

R development
n. sự phát triển

R developer
n. người phát triển

R developing
adj. đang phát triển

downsize [´daʊnsaɪz]
v. cắt giảm nhân công

With the economy having problems, a lot of companies have been forced to downsize to stay competitive.

Khi nền kinh tế đang gặp khó khăn, nhiều công ty buộc phải cắt giảm nhân công để duy trì khả năng cạnh tranh.

enterprise [´entəpraɪz]
n. doanh nghiệp

The city government offered grants in hopes of stimulating local enterprises.
Chính quyền thành phố trao trợ cấp với mong muốn kích thích những doanh nghiệp địa phương.

R enterpriser
n. doanh nhân

R enterprising
adj. có ý tưởng kinh doanh

entrepreneur [ˌɒntrəprə´nɜ:]
n. doanh nhân

Donald Trump is one of the most famous entrepreneurs in the world.
Donald Trump là một trong những doanh nhân nổi tiếng trên thế giới.

✧ ***Giải thích:*** *có nguồn gốc từ chữ Pháp.*

S enterpriser
n. doanh nhân

establish [i´stæbliʃ]
v. thiết lập, thành lập

It isn't easy establishing a new business.
Thật không dễ để thành lập một doanh nghiệp mới.

S start - found - set up
sáng lập, thành lập

A close (down) - shut (up)
v. đóng cửa

R establishment
n. sự thành lập

expand [ik´spænd]
v. mở rộng

The company has recently found it difficult to expand its market base and reach new customers.
Gần đây công ty nhận thấy khó khăn để mở rộng thị trường và tìm kiếm khách hàng mới.

R expansion
n. sự mở rộng

R expansive
adj. bành trướng

fad [fæd]
n. mốt, kiểu thời trang; khuynh hướng

A good businessperson will know all the latest fads.

Một doanh nhân giỏi phải biết tất cả các khuynh hướng mới nhất.

S craze - fashion - trend
n. mốt, khuynh hướng

R faddish
adj. kỳ cục

franchise [ˈfræntʃaiz]
n. đặc quyền, quyền ưu tiên

The largest fast-food chains operate on the franchise system.

Chuỗi nhà hàng thức ăn nhanh lớn nhất hoạt động dựa trên hệ thống đặc quyền.

R franchisee
n. đặc quyền

R franchise organization
tổ chức đặc quyền

headquarters [ˌhedˈkwɔːtəz]
n. trụ sở

The CEO promised to hold a press conference from the company headquarters in Chicago.

Giám đốc điều hành hứa tổ chức một buổi hội báo tại trụ sở của công ty ở Chicago.

✧ ***Giải thích:*** *chữ này là hình thức số nhiều, nhưng có thể dùng như số ít hoặc số nhiều.*

R be headquartered in
được đặt tại...

joint venture [dʒɔɪnt] [ˈvɛntʃə]
liên doanh

Most of the foreign investments in mainland China are joint ventures between foreign and local firms.

Hầu hết đầu tư nước ngoài tại Trung Hoa đại lục đều là liên doanh giữa công ty nước ngoài và công ty địa phương.

R venture capital
vốn rủi ro

mission [ˈmɪʃ(ə)n]

n. sứ mệnh, công việc, nhiệm vụ

This company's goals are outlined in our mission statement.

Mục tiêu của công ty này được nêu rõ trong bản báo cáo nhiệm vụ của chúng ta.

register [ˈredʒɪstɚ]

v. đăng ký

You must register the business before you can start selling anything.

Bạn phải đăng ký kinh doanh trước khi bắt đầu buôn bán thứ gì đó.

✧ ***Giải thích:*** *register có thể làm danh từ, chỉ "sổ đăng kí".*

R registration
n. sự đăng ký

R registered
adj. được đăng ký

R registry
n. phòng đăng ký

R cash register
máy rút tiền

require [rɪˈkwaɪə]

v. đòi hỏi, yêu cầu

Most banks require some kind of ID before they will let you open an account.

Hầu hết ngân hàng đòi hỏi vài loại chứng minh trước khi họ cho phép bạn mở một tài khoản.

S want - need
v. cần, muốn

R requirement
n. sự đòi hỏi

risk [rɪsk]

n. rủi ro

Starting a new business has its risks, but also many rewards.

Thành lập một doanh nghiệp mới có rủi ro nhưng cũng có nhiều lợi ích.

✧ ***Giải thích:*** *"risk" có thể làm động từ, chỉ "liều", sau có thường thêm V-ing.*

S danger - hazard - threat *n.*
nguy hiểm, rủi ro

R risk/venture capital
vốn rủi ro

R risk management
sự quản lý rủi ro

R risky
adj. có tính chất rủi ro

Office Issues

2-1 Board Meetings TRACK 07

2-2 Committees TRACK 08

2-3 Communication TRACK 09

2-4 Furniture & Equipment TRACK 10

2-5 Office Procedures TRACK 11

capacity [kə´pæsiti]
n. sức chứa, dung tích, năng suất

The boardroom has a large seating capacity.
Phòng họp của công ty có sức chứa lớn.

R surplus capacity
năng suất thặng dư

R capacious
adj. rộng

expose [ɪk´spəʊz]
v. phơi bày, bộc lộ

The problem was exposed at the meeting.
Vấn đề được phơi bày tại cuộc họp.

S uncover
v. phơi bày, bộc lộ

A protect
v. bảo vệ

R exposed
adj. trần truồng

R exposure
n. sự phơi bày, sự tiết lộ

initiative [i´niʃətiv]
n. sáng kiến

I took the initiative of calling a meeting.
Tôi bắt đầu kêu gọi cuộc họp.

✧ ***Giải thích:*** *initiative thường dùng với động từ "take, seize, lose"... Ngoài ra, initiative cũng có thể làm tính từ, chỉ "mở đầu, sớm nhất".*

R initiate
v. bắt đầu, sáng tạo

R initial
adj. thoạt đầu

mention [´mɛnʃ(ə)n]
v. đề cập

I think what you said is important. Maybe you should mention it at the meeting.
Tôi nghĩ những gì bạn nói là quan trọng. Có lẽ bạn nên đề cập nó tại buổi họp.

S note
v. ghi chú, lưu ý

outlook [ˈaʊtlʊk]
n. viễn cảnh, quan điểm

S prospect
n. viễn cảnh

With the appointment of a new CEO, the company's outlook has gotten better.

Với việc bổ nhiệm giám đốc điều hành mới, viễn cảnh của công ty sẽ tốt hơn.

sharp [ʃɑːp]
adv. chính xác

S exactly
adv. chính xác

The meeting starts at nine o'clock sharp, so don't be late.

Cuộc họp bắt đầu lúc 9 giờ đúng vì vậy đừng đến trễ.

✧ ***Giải thích:*** *sharp có thể làm tính từ, ý nghĩa thường gặp là "sắc, nhọn".*

appoint [ə´pɔɪnt]

v. chọn, bổ nhiệm, chỉ định

He had the most successful track record, so he was appointed head of the new project.

Anh ấy có thành tích cá nhân thành công nhất, vì vậy anh ấy được chỉ định là trưởng nhóm cho dự án mới.

✧ ***Giải thích:*** *be appointed chỉ "được bổ nhiệm làm...", phía sau trực tiếp thêm xưng hô.*

R appointed
adj. được bổ nhiệm

R appointment
n. sự bổ nhiệm, sự chỉ định

association [ə¸səʊsi´eɪʃ(ə)n]

n. sự hợp tác

Our long-term association with your advertising firm has brought benefits to both sides.

Sự hợp tác lâu dài của chúng tôi với công ty quảng cáo của bạn đã mang đến lợi ích cho cả hai bên.

✧ ***Giải thích:*** *khi association chỉ "kết hợp, liên kết", là danh từ không đếm được.*

R associated
adj. có kết hợp, cùng cộng tác

R associate
v. kết hợp, liên kết

colleague [´kɒli:g]

n. đồng nghiệp

My colleague would be happy to meet with you and answer any questions you have.

Đồng nghiệp của tôi vui vẻ gặp và trả lời những thắc mắc của các bạn.

S coworker
n. đồng nghiệp

commitment [kə´mɪtm(ə)nt]

n. sự ủy thác, sự chuyển giao một dự luật

The U.S. army demands a four-year commitment from its enlistees.

Quân đội Mỹ đòi hỏi sự chuyển giao 4 năm 1 lần từ những người có tên trên danh sách.

R commit
v. giao phó, ủy thác

R committed
adj. tận tụy, hết lòng

committee [kə´mɪti]

n. ủy ban

Congresspeople all have to serve on committees that facilitate the evaluation of laws.

Tất cả nghị sĩ quốc hội phải phục vụ trên những ủy ban tạo thuận tiện trong việc đánh giá các điều luật.

✧ ***Giải thích:*** *khi committee chỉ "ủy viên" là danh từ phức hợp.*

R→ executive committee
ủy ban điều hành

consensus [kən´sensəs]

n. sự thống nhất, sự nhất trí

By general consensus, Jerry was picked as the class president.

Qua sự nhất trí chung, Jerry được bầu làm lớp trưởng của lớp.

R→ consensus of opinion
sự nhất trí ý kiến

discharge [dɪs´tʃɑ:dʒ]

v. sa thải

He was discharged after failing to meet company standards.

Anh ta bị sa thải sau khi không đáp ứng được tiêu chuẩn của công ty.

✧ ***Giải thích:*** *discharge cũng có thể chỉ "xả điện", ví dụ: discharge electricity, từ trái nghĩa là "charge".*

executive [ɪg´zekjʊtɪv]

n., adj. người điều hành, giám đốc điều hành

His ambition is to become an executive in a multinational corporation.

Hoài bão của anh ta là trở thành giám đốc điều hành tại một công ty đa quốc gia.

✧ ***Giải thích:*** *Khi "executive" làm danh từ, còn có thể chỉ "cơ quan hành chính, ngành hành pháp của một chính phủ", ví dụ: viện hành chính thì gọi là "Executive Yuan".*

R→ executive officer
nhân viên điều hành

R→ execution *n. sự thi hành, sự thực hiện*

R→ execute
v. thi hành một nhiệm vụ; xử tử,...

appreciation [əpri:ʃɪ´eɪʃ(ə)n]
n. sự biết ơn, sự đánh giá cao

We need to send a letter of appreciation to the mayor for helping us out yesterday.

Chúng ta cần gửi một lá thư cám ơn ông thị trưởng vì đã giúp đỡ chúng ta hôm qua.

S gratitude
n. sự biết ơn

A depreciation
n. sự làm giảm giá trị

R appreciate
v. biết ơn, đánh giá cao

authorization [ˌɔ:θəraɪ´zeɪʃ(ə)n]
n. sự ủy quyền

We have gotten authorization from our boss to agree to your terms.

Chúng tôi được ông chủ ủy quyền để chấp nhận các điều khoản của bạn.

R authorize
v. ủy quyền

branch [brɑ:n(t)ʃ]
n. nhánh, chi nhánh

You can contact the company either at the main headquarters or the branch office nearest you.

Bạn cần liên hệ với công ty tại trụ sở chính hoặc văn phòng chi nhánh gần bạn nhất.

bulletin [´bulətin]
n. bản báo cáo, bản thông báo

Justin posted a bulletin at the dorm that said he was looking for a new roommate.

Justin đã dán một bản thông báo tại ký túc xá thông báo rằng anh ấy đang tìm người bạn ở chung phòng mới.

R bulletin board
bản thông báo

correspondence [ˌkɒrɪˈspɒnd(ə)ns]
n. sự liên lạc thư từ

Most of the company's correspondence is now done by e-mail.
Hầu hết việc liên lạc của công ty bây giờ được thực hiện bằng thư điện tử.

R→correspondent
n. người giao dịch bằng thư từ

R→correspond
v. giao dịch trao đổi bằng thư tín

delete [dɪˈliːt]
v. xóa

Can I delete these e-mails now?
Bây giờ tôi có thể xoá những bức thư điện tử này chứ?

S→erase - cancel
v. xóa, hủy bỏ

R→deletion
n. sự xóa bỏ

disk [dɪsk]
n. ổ đĩa

Be sure to save all your files on a disk.
Hãy đảm bảo lưu tất cả hồ sơ dữ liệu trên ổ đĩa.

R→hard disk *đĩa cứng*

R→disk drive *ổ đĩa*

forward [ˈfɔːwəd]
adv. trước, phía trước

Arguing about past mistakes does not help you move forward to success.
Tranh cãi về những lỗi lầm trong quá khứ không giúp anh đạt được thành công phía trước.

✧ ***Giải thích:*** *vừa có thể làm tính từ, chỉ "hướng về trước, phía trước".*

A→backward
adv., adj. lạc hậu, thụt lùi đằng sau

glimpse [glɪmps]
n., v. sự liếc nhìn thoáng qua, liếc qua

I only had a glimpse of the fax; I'll read it properly now.
Tôi chỉ mới liếc qua tờ fax; bây giờ tôi sẽ đọc chi tiết nó.

✧ ***Giải thích:*** *Mẫu câu thường dùng là "have/catch a glimpse of N".*

S glance - peep
n. liếc nhìn

ignore [ɪg´nɔ:]
v. phớt lờ, xao lãng

You must answer the telephone; you can't keep ignoring it.
Bạn phải trả lời điện thoại, bạn không thể phớt lờ hoài.

S disregard - neglect - overlook
v. xao lãng

R ignorant
adj. thất học, mù chữ, dốt nát

interaction [intər´ækʃ(ə)n]
n. sự giao tiếp

Computers are more efficient, but customers often prefer interaction with real people.
Máy tính có nhiều lợi ích nhưng khách hàng thường thích giao tiếp với người thật hơn.

R interact
v. giao tiếp

R interactive
adj. ảnh hưởng lẫn nhau

letterhead ['letəhed]
n. giấy viết thư

All correspondence with our clients must be put on company letterhead.
Tất cả giao dịch bằng thư từ với khách hàng của chúng ta phải được viết trên giấy viết thư của công ty.

physically [´fizikli]
adv. về thân thể

The good thing about e-mails is that you don't have to physically send them.
Mặt tốt của thư điện tử là bạn không cần gửi chúng bằng sức người.

A→mentally
adv. về đầu óc

R→physical
adj. thuộc về thân thể, thể chất

R→physics
n. môn vật lý, khoa vật lý

popularity [pɒpju´lærəti]
n. sự phổ biến

Faxes are losing popularity as people prefer to send e-mails.
Fax dần mất tính phổ biến khi người ta thích gửi bằng thư điện tử hơn.

S→favor
n. sự đặc ân

R→popular
adj. phổ biến

provider [prə`vaɪdə]
n. nhà cung cấp

The Internet provider will send you monthly bills.
Nhà cung cấp dịch vụ Internet sẽ gửi hóa đơn hàng tháng cho bạn.

R→provide
v. cung cấp

R→Internet service provider (ISP)
nhà cung cấp dịch vụ Internet

affordable [ə´fɔ:dəbəl]
adj. đủ khả năng, đủ điều kiện

This computer system is very affordable.
Hệ thống máy tính này rất hữu dụng.

R afford
v. có đủ sức, có thể

allocate [´æləkeit]
v. cấp cho, phân phát

Every member of staff is allocated his or her own desk.
Mỗi nhân viên được cấp một chiếc bàn làm việc.

✧ ***Giải thích:*** *biểu thị "đem vật gì đó chia cho người nào đó", cách dùng là "allocate sth to sb" hoặc "allocate sb sth".*

S allot
v. cấp cho, phân phát, chia phần.

R allocation
n. sự cấp phát

assemble [ə´semb(ə)l]
v. họp lại, tụ tập, ráp

The new desks have arrived, but we need to assemble them ourselves.
Những chiếc bàn mới vừa đến nhưng chúng ta cần ráp chúng lại với nhau.

S gather - put together
tụ tập, họp lại

A disassemble
v. giải thể, giải tán

R assembly *n. hội nghị*

R assembly hall
phòng hội nghị

R assembly line
dây chuyền lắp ráp

compatible [kəm´pætəb(ə)l]
adj. tương thích, tương hợp

Are these printers compatible with our computer system?
Những máy in này tương thích với hệ thống máy vi tính của bạn chứ?

✧ ***Giải thích:*** *thường dùng với giới từ with.*

A incompatible
adj. không tương thích

R compatibility
n. sự tương thích, tính tương hợp

courier [´kʊriə]
n. người đưa thư

I am sending this package by courier right away, as it must arrive before noon.
Tôi sẽ yêu cầu người đưa thư gửi kiện hàng này ngay lập tức vì nó phải đến trước buổi trưa.

✧ ***Giải thích:*** *khi courier làm danh từ, thì có ý chỉ "người đưa thư khẩn cấp" hoặc "hướng dẫn viên du lịch".*

durable [´djʊerəb(ə)l]
adj. bền

The strong plastic makes these chairs very durable.
Nhựa dẻo làm cho những chiếc ghế này rất bền.

R durability
n. sự bền, sức bền

R durable goods
hàng hóa bền

express [ɪk´spres]
adj. nhanh, cấp tốc

This letter needs to arrive tomorrow, so please send it by express delivery.
Bức thư này cần đến vào ngày mai, vì thế hãy gửi nó cấp tốc.

✧ ***Giải thích:*** *express có thể làm danh từ, biểu thị "xe tốc hành, chuyển phát nhanh".*

R express mail *thư cấp tốc*

fold [fəʊld]
v. xếp, gấp (một tờ giấy)

We should hire someone to fold all these letters and put them in the envelopes.
Chúng ta nên thuê ai đó gấp những bức thư này và bỏ chúng vào phong bì.

✧ ***Giải thích:*** *fold còn có thể chỉ "(công ty) phá sản".*

A unfold
v. mở nếp gấp ra

R folder
n. người gấp giấy

layout [ˈleɪaʊt]
n. cách bố trí, cách trình bày

I'm working on the layout of the company newsletter.
Tôi đang làm công việc trình bày bản tin cho công ty.

S → format - arrangement
n. sự định dạng, sự bố trí

R → lay out
định dạng, trình bày

network [ˈnetwɜːk]
n. hệ thống, mạng

A computer network allows you to see files on other people's computers.
Mạng máy vi tính cho phép bạn nhìn thấy tất cả hồ sơ trên máy tính người khác.

✧ ***Giải thích:*** *khi network làm động từ, có thể chỉ "giao thiệp để tìm kiếm cơ hội kinh doanh, công việc làm ăn".*

R → road/rail network
hệ thống đường/đường ray

R → local area network
mạng khu vực địa phương

outdated [ˌaʊtˈdeɪtɪd]
adj. lỗi thời

The computer system is outdated; we need to get a new one.
Hệ thống máy tính này lỗi thời rồi; chúng ta cần có một hệ thống mới.

S → old-fashioned - out-of-date
adj. lỗi thời

replace [rɪˈpleɪs]
v. thay thế

All the chairs have been replaced with newer, more comfortable ones.
Tất cả những chiếc ghế này cần được thay thế bằng những chiếc mới hơn, thoải mái hơn.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng để biểu thị ý "dùng B thay thế A" là replace A with B.*

S → displace
v. thế chỗ

R → replaceable
adj. có thể thay thế được

R → replacement
n. sự thay thế

search [sə:tʃ]
v. tìm kiếm, tra cứu

We're searching for some good, cheap office furniture.
Chúng tôi đang tìm một số đồ đạc văn phòng tốt mà rẻ.

✧ ***Giải thích:*** *search có thể làm danh từ.*

S → seek - look for
tìm kiếm

R → in search of
tìm kiếm

R → search engine
máy dò tìm

software [´sɒf(t),weə]
n. phần mềm

Purchasing software for all the computers can be very expensive.
Mua phần mềm cho tất cả máy tính có thể rất tốn kém.

A → hardware
n. phần cứng

R → word-processing software
phần mềm xử lý văn bản

R → design software
phần mềm thiết kế

R → antivirus software
phần mềm diệt vi rút

access [ˈækses]

n. sự truy cập, lối vào

We now have access to the Internet.

Bây giờ chúng tôi truy cập Internet.

✧ ***Giải thích:*** *khi access làm động từ chỉ "lấy thông tin (máy tính)".*

S doorway - entry - gateway
n. lối vào

R remote access
truy cập từ xa

R accessible
adj. có thể truy cập được

beforehand [bɪˈfɔːhɑnd]

adv. trước, trước tiên

If you need to take a day off, be sure to tell the manager beforehand.

Nếu bạn cần nghỉ một ngày, chắc chắn phải nói trước với giám đốc.

S in advance - previously
trước, trước tiên

A afterward
adv. sau, sau đó

code [kəʊd]

n. mật mã, mã số, quy tắc

We don't have a dress code in the office, but it's better to wear something smart.

Chúng ta không cần phải ăn mặc đúng quy cách tại công sở, nhưng tốt hơn là chúng ta nên mặc đồ lịch sự.

✧ ***Giải thích:*** *code có thể chỉ "mật mã, thông tin bảo mật".*

R dress code
quy cách ăn mặc

R code of conduct/behavior
quy tắc đạo đức/ứng xử

complication [ˌkɒmplɪˈkeɪʃ(ə)n]

n. sự rắc rối, sự phức tạp

To avoid complications, it's better to let the manager fix any problems that aren't part of your job.

Để tránh những rắc rối, tốt hơn nên để giám đốc giải quyết những vấn đề không phải là việc của bạn.

✧ ***Giải thích:*** *complication có thể chỉ "biến chứng", nhưng khi mang ý nghĩa này thường dùng với dạng số nhiều.*

S difficulty - complexity
n. sự khó khăn, sự phức tạp

R complicate
v. làm phức tạp, làm phiền phức

R complicated
adj. phức tạp, phiền phức

display [dɪ´spleɪ]
v. phơi bày, trưng bày

The office rules are displayed on the message board.

Quy định của văn phòng được nêu rõ trên bảng dán thông báo.

✧ ***Giải thích:*** *khi là danh từ ý chỉ "biểu diễn, triển lãm, sản phẩm triển lãm, trưng bày".*

S→show
v. phơi bày, chỉ ra

duplicate [´dju:plɪkət]
n. bản sao

Give the customer the original invoice and keep the duplicate for our records.

Đưa cho khách hàng hóa đơn gốc và giữ lại bản sao để chúng ta lưu giữ.

✧ ***Giải thích:*** *có thể làm động từ, chỉ "phục chế, sao chép". Cũng có thể làm tính từ, chỉ "thuộc về phục chế".*

S→copy
n. bản sao

R→duplication
n. sự sao chép

facilitate [fə´sɪləteɪt]
v. tạo điều kiện thuận lợi

An open office facilitates teamwork; one with many small offices and closed doors doesn't.

Một văn phòng mở tạo điều kiện thuận lợi để làm việc theo nhóm; một văn phòng với nhiều văn phòng nhỏ và các cửa đóng không làm được như vậy.

A→complicate
v. làm cho phiền phức

R→facilitation
n. sự tạo điều kiện thuận lợi

process [´prəʊsɛs]
n. quy trình

All staff must follow the same process for booking time off work.

Tất cả nhân viên phải theo cùng một quy trình để xin nghỉ phép.

✧ ***Giải thích:*** *Khi process làm động từ có thể chỉ "xử lý (văn kiện, tài liệu...), gia công (thực phẩm)".*

S→procedure
n. quy trình, thủ tục

practice [ˈpræktɪs]
v. thực hành, luyện tập

Every three months, we practice what to do if there is a fire.

Cứ 3 tháng 1 lần, chúng tôi luyện tập những việc phải làm nếu có hỏa hoạn.

✧ ***Giải thích:*** *Kiểu viết của người Anh là "practise". Ngoài ra, "practice" còn có thể dùng như danh từ.*

R → practiced
adj. khéo léo (trong công việc)

R → practitioner
n. người hành nghề

reduction [rɪˈdʌkʃ(ə)n]
n. sự giảm xuống

Recycling helped us achieve a big reduction in paper costs last year.

Việc tái chế giúp chúng ta giảm đáng kể chi phí giấy vào năm ngoái.

S → decrease - decline - drop
n. giảm, làm giảm

A → increase - boost - raise
n. tăng, đẩy mạnh

R → reduce
v. làm giảm

revise [rɪˈvaɪz]
v. sửa đổi

The office rules are being revised, so we'll have new ones very soon.

Những quy định của văn phòng được sửa đổi, vì thế chúng ta sẽ có những quy định mới ngay.

S → modify - amend - edit
v. sửa đổi

R → revision
n. sự sửa đổi

stock [stɒk]
n. hàng tồn kho, kho hàng

If you need any stock for your department, just ask your supervisor.

Nếu bạn cần hàng cho ban của bạn, hãy hỏi người giám sát.

✧ ***Giải thích:*** *ngoài ra có thể chỉ "cổ phần, cổ phiếu", giống như "share".*

R → stock price
giá cổ phiếu

R → stock company
công ty cổ phần

R → stockbroker
n. người buôn bán chứng khoán

warning [´wɔ:nɪŋ]
n. lời cảnh báo

If you keep breaking office rules, the manager will give you a written warning.
Nếu bạn vẫn cứ vi phạm quy định của văn phòng, giám đốc sẽ cảnh báo bạn bằng văn bản.
✧ ***Giải thích:*** *cũng có thể làm tính từ, biểu thị "cảnh cáo", ví dụ: warning sign (thông tin cảnh báo).*

S alarm - alert - caution
n. cảnh báo, lưu ý

R written/verbal warning
cảnh báo bằng văn bản/ bằng miệng

R warn
v. cảnh báo

verbally [´vɔ:b(ə)li]
adv. bằng lời nói, bằng miệng

Employees should be told in writing that they are being fired, but only after first being told verbally.
Nhân viên được thông báo bằng văn bản rằng họ bị sa thải, nhưng chỉ sau khi họ được thông báo trước bằng miệng.

R verbal
adj. bằng lời nói, bằng miệng

Notes

Personnel

3-1 Recruiting	TRACK 12
3-2 Retiring	TRACK 13
3-3 Salaries	TRACK 14
3-4 Promotions	TRACK 15
3-5 Job Applications	TRACK 16

abundant [ə´bʌndənt]
adj. phong phú, đa dạng, nhiều

An abundant supply of willing workers drives the price of labor down.
Lượng cung công nhân sẵn sàng làm việc phong phú làm cho giá cả lao động giảm xuống.

S plentiful - ample
adj. nhiều, phong phú

A bare - scarce
adj. ít, hiếm

R abundance
n. sự phong phú

candidate [´kændideit]
n. thí sinh, ứng cử viên

Only the best candidates will be invited to an interview.
Chỉ có những ứng viên giỏi nhất mới được mời phỏng vấn.

S applicant
n. người nộp đơn, ứng cử viên

generate [´dʒenəreɪt]
v. tạo, sản xuất

The ad generated only a few applications.
Quảng cáo đó chỉ tạo nên vài ứng dụng.

S create - produce - cause
v. tạo, sản xuất

R generation
n. sự tạo ra, sự sản xuất ra

R generator
n. người tạo ra, máy phát điện

hire [haɪə]
v. thuê, mướn

We need to hire some more office staff.
Chúng ta cần thuê thêm một số nhân viên văn phòng.

✧ ***Giải thích:*** *khi "hire" làm danh từ, ngoài ý chỉ "thuê mướn" ra, còn có thể chỉ "thuê, phí sử dụng, tiền công", ví dụ: car hire (thuê xe).*

S employ - rent
v. thuê

A fire - dismiss - discharge
v. sa thải, đuổi việc

qualification [ˌkwɒlɪfɪˈkeʃ(ə)n]

n. phẩm chất, tiêu chuẩn, khả năng

We will choose the person with the best qualifications for this position.

Chúng ta cần chọn người có phẩm chất tốt nhất cho vị trí này.

✧ ***Giải thích:*** *khi chỉ "tư cách", cách dùng thường gặp là "qualifications for sth" hoặc "qualifications to do sth".*

S → capability - credentials
n. khả năng, tiêu chuẩn

R → qualify
v. làm cho đủ tiêu chuẩn

R → qualified
adj. đủ tiêu chuẩn

recruit [rɪˈkruːt]

v. tuyển chọn, tuyển dụng

The company likes to recruit people straight out of school.

Công ty thích tuyển người trực tiếp từ trường học.

✧ ***Giải thích:*** *khi "recruit" là danh từ có ý chỉ "người mới đến, lính mới".*

R → recruitment
n. sự tuyển dụng

R → recruiter
n. nhà tuyển dụng

eligible [´elidʒəb(ə)l]
adj. đủ điều kiện

I'll be eligible for retirement next year.
Tôi đủ điều kiện để về hưu vào năm sau.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng là "be eligible for sth" hoặc "be aligible to do sth".*

R eligibility
n. sự đủ điều kiện

loyal [´lɔɪəl]
adj. trung thành

You have been a loyal employee, having worked in our company for over forty years.
Bạn là một nhân viên trung thành khi bạn làm việc tại công ty chúng tôi trên 40 năm.

✧ ***Giải thích:*** *Phía sau thêm giới từ "to".*

S constant - faithful
adj. trung thành, thành thật

A disloyal - inconstant - faithless
adj. dối trá, bất trung

R loyalty
n. lòng trung thành

R loyally
adv. trung thành

mentor [´mentɔ:]
n. người cố vấn, quân sư

I am so sad you are retiring because you are my mentor. Who will teach me now?
Tôi rất buồn khi anh sắp về hưu vì anh là quân sư của tôi mà. Bây giờ ai sẽ dạy tôi đây?

present [´prezent]
v. tặng, biếu

Harry's boss presented him with a gold watch on his retirement.
Ông chủ của Harry tặng anh ấy một chiếc đồng hồ đeo tay bằng vàng khi anh ấy nghỉ hưu.

✧ ***Giải thích:*** *khi có ý chỉ "tặng, cho", cách dùng là "present sb with sth" hoặc "present sth to sb".*

S give
v. cho, tặng

recognition [ˌrekəgˈnɪʃ(ə)n]
n. sự công nhận

The company threw a retirement party for him in recognition of his many years of hard work.

Công ty tổ chức một bữa tiệc nghỉ hưu cho ông ấy để công nhận nhiều năm làm việc chăm chỉ của ông.

S appreciation
n. sự biết ơn, lòng biết ơn

R recognize *v. công nhận*

retire [rɪˈtaɪə]
v. nghỉ hưu

I hope I don't get bored when I retire.

Tôi hy vọng mình không chán khi về hưu.

✧ ***Giải thích:*** *retire from sth chỉ "tự nghỉ hưu (nơi nào đó)", retire as sth chỉ "khi đương nhiệm (chức vụ gì đó) thì nghỉ hưu".*

R retired *adj. hưu trí, ẩn dật*

R retiree *n. người về hưu*

R retirement
n. sự về hưu, việc về hưu

value [ˈvælju:]
v. đánh giá, xem xét

We will miss Terry; we valued her as a coworker and a friend.

Chúng ta sẽ nhớ Terry; chúng ta xem cô ấy như một người đồng nghiệp, một người bạn.

✧ ***Giải thích:*** *khi value làm danh từ ý chỉ "giá trị, tính quan trọng", ví dụ: market value (giá trị thị trường).*

S appreciate - cherish - treasure
v. đánh giá

R valuable
adj. đáng giá

R valueless
adj. không có giá trị

basis [`beɪsɪs]
n. nền tảng, căn cứ

Your experience and qualifications are the basis for your starting salary.
Kinh nghiệm và khả năng của bạn là căn cứ cho mức lương khởi điểm của bạn.

R base
v. căn cứ vào, dựa trên

benefit [`bɛnɪfɪt]
n. phúc lợi, tiền phụ cấp

The salary is not very good, but the benefits are excellent.
Lương không khá lắm nhưng phúc lợi thì tuyệt vời.

✧ ***Giải thích:*** *khi là động từ, chỉ "khiến lợi ích", hoặc thêm from vào thì mang nghĩa "có được lợi ích từ...".*

S boon - blessing
n. lợi ích

R fringe benefit
phụ cấp ngoài

R unemployment benefits
phụ cấp thất nghiệp

R beneficial
adj. hữu ích

compensate [`kɒmpɛnseɪt]
v. đền bù, bồi thường

You will be compensated for any extra hours you work.
Bạn sẽ được đền bù cho những giờ làm việc thêm.

✧ ***Giải thích:*** *Cách dùng là compensate for sth hoặc compensate sb for sth.*

R compensation
n. sự đền bù

R compensatory
adj. bồi thường

constantly [`kɒnst(ə)ntli]
adv. thường xuyên, liên tục

She is constantly talking about her salary; she rarely talks about anything else!
Cô ta thường xuyên nói về lương bổng của cô ta; cô ta hiếm khi nói gì khác!

S always - continually
adv. luôn luôn

S often - frequently
adv. thường thường

R constant
adj. thường xuyên

R constancy
n. sự thường xuyên

hesitant [ˈhezɪtənt]
adj. do dự

I was a little hesitant to ask for a pay raise because I had only been with the company for a few months.

Tôi có một chút do dự để yêu cầu tăng lương vì tôi chỉ làm tại công ty được vài tháng.

✧ ***Giải thích:*** *khi chỉ ý "do dự về...", đằng sau có thể đi với about V-ing, hoặc to V.*

R → hesitate
v. do dự

R → hesitation
n. sự do dự

R → hesitantly
adv. do dự, chần chừ

match [mætʃ]
v. làm bằng nhau, tương xứng

I'm hoping you can match the salary I had with my last company.

Tôi hy vọng bạn có thể đưa mức lương bằng mức lương của tôi ở công ty trước đây.

✧ ***Giải thích:*** *match cũng có thể là danh từ, chỉ "cuộc thi, đối thủ...".*

negotiate [nɪˈgəʊʃieɪt]
v. thương lượng, đàm phán

He's talking to the boss to try to negotiate a pay raise.

Anh ấy nói chuyện với ông chủ để cố gắng đòi tăng lương.

S → discuss
v. thảo luận

R → negotiation
n. sự thương lượng

R → negotiable
adj. có thể thương lượng

R → the negotiating table
bàn đàm phán

obviously [ˈɒbvɪəsli]
adv. rõ ràng

She keeps asking for a pay raise; she obviously needs the money.

Cô ấy cứ yêu cầu tăng lương; rõ ràng cô ấy cần tiền.

S → evidently - clearly
adv. một cách rõ ràng

R → obvious
adj. rõ ràng, hiển nhiên

apprentice [ə´prentɪs]

n. thực tập sinh

Most skilled laborers learn their trade by becoming apprentices to more experienced people.

Hầu hết những lao động giỏi học nghề của họ bằng cách trở thành thực tập sinh cho những người có nhiều kinh nghiệm hơn.

S beginner - novice - tyro
n. người bắt đầu, người tiên phong

A veteran
n. người có kinh nghiệm

R apprenticeship
n. học nghề

commensurate [kə´menʃərət]

adj. cân xứng, tương xứng

You will receive a new salary commensurate with the position.

Bạn sẽ nhận một mức lương mới tương xứng với vị trí này.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng be commensurate with sth.*

S proportional
adj. cân xứng, tương xứng

conduct [´kɒndʌkt]

n. tư cách đạo đức, cách chỉ đạo, cách quản lý

She was given a promotion because of her excellent conduct at work.

Cô ấy được thăng chức bởi vì cách quản lý tuyệt vời của cô ở công việc.

✧ ***Giải thích:*** *khi làm động từ có thể chỉ "điều khiển, hướng dẫn, quản lý", phát âm là [kən`dʌkt]*

S behavior
n. cư xử, ứng xử

S management - administration
n. sự quản lý

R conductor
n. người điều khiển, người chỉ dẫn

dedication [ˌdedɪ´keɪʃən]

n. sự cống hiến, sự đóng góp

Her dedication to the job has finally earned her a promotion.

Sự cống hiến cho công việc của cô ấy cuối cùng đã đem đến sự thăng chức cho cô ấy.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng thường gặp nhất dedication to sth.*

S devotion - fidelity
n. sự cống hiến

R dedicate
v. cống hiến

R dedicated
adj. dành cho, có lòng trung thành duy nhất với

expert [´ekspə:t]
n. chuyên gia

You were chosen for the job because you are an expert on doing business in China.
Bạn được chọn cho công việc này bởi vì bạn là chuyên gia về kinh doanh ở Trung Quốc.

✧ ***Giải thích:*** *thông thường đi với on, in hoặc at để thể hiện "chuyên gia ở phương diện...".*

S→ace - master - specialist
n. chuyên gia

A→amateur
n. nghiệp dư

R→expert
adj. thành thạo, chuyên về

promote [prə´məʊt]
v. đề bạt, thăng tiến

She has recently been promoted to manager.
Gần đây cô ấy được đề bạt làm giám đốc.

✧ ***Giải thích:*** *khi mang nghĩa "thăng chức", thường có cách dùng promote sb to sth, sau to đi trực tiếp với tên chức danh.*

S→advance - raise - upgrade
v. nâng cao, nâng cấp

A→degrade - demote
v. giáng cấp

R→promotion
n. sự thăng chức

R→promotional
adj. thuộc về thăng chức

success [sək´ses]
n. sự thành công

He got promoted again; he is such a success, isn't he?
Anh ấy lại được thăng chức; anh ấy là một người thành công đúng không?

S→winner - smash - hit
n. người chiến thắng

A→failure *n. sự thất bại*

R→succeed *v. thành công*

R→successful *adj. thành công*

vested [´vestɪd] *adj. được trao cho, (thuộc) quyền sở hữu bất di bất dịch*

She has a vested interest in the company's success.
Cô ấy được trao cho quyền lợi trong sự thành công của công ty.

R→vested interest *quyền lợi được ban cho*

R→vest
v. trao cho, ban cho

accomplishment [ə´kʌmplɪʃmənt]

n. thành tích, thành tựu

What are some of your greatest accomplishments?

Vài thành tích nổi bật nhất của anh là gì?

S achievement - success - triumph
n. thành tích

R accomplish
v. đạt được

R accomplished
adj. có thành tích

achievement [ə´tʃi:vmənt]

n. thành tựu

He is a man of many achievements, both in the business world and in his personal life.

Anh ấy là người đàn ông có nhiều thành tựu, cả trong lĩnh vực kinh doanh và trong đời sống cá nhân.

S accomplishment - success - triumph
n. thành tựu

R achieve
v. đạt được

R achievable
adj. có thể đạt được

apply [ə´plaɪ]

v. nộp đơn, xin, thỉnh cầu

Why don't you apply for the job?

Tại sao bạn không nộp đơn cho công việc này?

✧ ***Giải thích:*** *khi mang nghĩa "xin (vật hay việc nào đó)", dùng giới từ* ***for****. Khi "xin (cơ quan nào đó)" thì dùng giới từ* ***to****.*

R application
n. sự nộp đơn, sự thỉnh cầu

R applicant
n. người nộp đơn, người xin việc

R applied
adj. được thỉnh cầu

background [´bækgraund]

n. bối cảnh, quá trình đào tạo, nền tảng

I currently work as an office manager, but my background is in engineering.

Hiện tôi làm giám đốc văn phòng, nhưng ngành đào tạo của tôi là kỹ sư xây dựng.

✧ ***Giải thích:*** *thể hiện "có kinh nghiệm ở phương diện...", dùng giới từ in.*

R cultural/educational/family background
nền tảng văn hoá/giáo dục/gia đình

R privileged/wealthy background
bối cảnh thịnh vượng/giàu có

confidence [´kɒnfɪdəns]
n. sự tin tưởng, lòng tin

I can see you certainly have enough confidence for the position, but do you have the experience?
Tôi có thể thấy được bạn có đủ sự tự tin cho vị trí này, nhưng bạn có kinh nghiệm không?

S assurance - certainty
n. sự đảm bảo, sự chắc chắn

R confident *adj. tự tin*

R self-confidence
n. sự tự tin

R consumer confidence
lòng tin của khách hàng

contribute [kən´trɪbju:t]
v. đóng góp

With my experience, I feel I can contribute a lot to the company's success.
Với kinh nghiệm của tôi, tôi nhận thấy mình có thể đóng góp nhiều cho sự thành công của công ty.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng là contribute sth to/toward sth.*

S donate - give - present
v. hiến dâng, tặng

R contribution
n. sự đóng góp

R contributor
n. người đóng góp

merit [´merɪt]
n. sự xuất sắc, sự xứng đáng

Your resume lists all your merits, but tell me what you think your biggest fault is.
Bản sơ yếu lý lịch của bạn liệt kê tất cả những phẩm chất xuất sắc của bạn, nhưng hãy cho tôi biết bạn nghĩ điểm yếu lớn nhất của bạn là gì?

S advantage - strength
n. điểm mạnh

A fault - flaw - defect
n. điểm yếu

profile [´prəʊfaɪl]
n. sự mô tả sơ lược

Please include a short profile with your resume.
Vui lòng bao gồm sự mô tả ngắn cùng với sơ yếu lý lịch của bạn.

✧ ***Giải thích:*** *khi làm động từ chỉ "vẽ mặt nghiêng, viết giới thiệu của...".*

R DNA profiling DNA
DNA mô phỏng DNA

R high-profile
adj. có danh tiếng.

reject [rɪ´dʒekt]
v. từ chối, bác bỏ

His application was rejected because he doesn't have a college degree.

Đơn xin việc của anh ấy bị bác bỏ vì anh ấy không có bằng đại học.

✧ ***Giải thích:*** *khi là danh từ, chỉ "người bị xã hội từ chối" hoặc "phế phẩm, vật bị loại".*

S deny - refuse - decline
v. từ chối, bác bỏ

A accept - approve
v. chấp nhận, tán thành

R rejection
n. sự bác bỏ

submit [səb´mɪt]
v. đệ trình, nộp

Please submit your application before February 28th.

Vui lòng nộp đơn xin việc của bạn trước ngày 28 tháng Hai.

R submission
n. sự đệ trình

time-consuming [´taɪmkən´sju:mɪŋ]
adj. tốn thời gian

Reading all the applications can be so time-consuming.

Đọc tất cả đơn xin việc có thể rất tốn nhiều thời gian.

training [´treɪnɪŋ]
n. sự đào tạo

We provide training for the job, so it's OK if you don't have experience.

Chúng tôi sẽ đào tạo cho công việc này, vì thế nếu bạn không có kinh nghiệm cũng không sao.

R train
v. đào tạo

R training session
khóa đào tạo

R on-the-job training
đào tạo cho công việc

update [ˌʌpˈdeɪt]

v. cập nhật, cung cấp thông tin mới nhất cho ai

Your resume only goes up to the end of last year; can you update me on what you have been doing recently?

Sơ yếu lý lịch của bạn chỉ nêu đến cuối năm ngoái, bạn có thể cung cấp cho tôi những gì bạn đã làm gần đây chứ?

✧ ***Giải thích:*** *khi muốn thể hiện ý "cho (ai) biết được tin mới nhất", cách dùng là update sb on sth.*

wage [weɪdʒ]

n. tiền công

I want a fair wage for this new position.

Tôi muốn tiền lương công bằng cho vị trí mới này.

S → pay - payment
n. sự thanh toán, sự trả lương

R → minimum wage
tiền công tối thiểu

Notes

Purchasing

4-1 Shopping	TRACK 17
4-2 Ordering Supplies	TRACK 18
4-3 Shipping	TRACK 19
4-4 Invoices	TRACK 20

allowance [ə´laʊəns]
n. sự cho phép, tiền phụ cấp

You have to check with the airline to find out their weight allowance.
Bạn phải kiểm tra với công ty hàng không để biết trọng lượng cho phép.

✧ ***Giải thích:*** *allowance còn có nghĩa "sự chiếu cố, sự dung thứ", thường dùng make allowance(s) for sb để thể hiện.*

S pocket money
một chút tiền

R baggage allowance
khối lượng hành lý được phép

R tax allowance *tiền thuế*

R recommended daily allowance
tiền phụ cấp cho nhu cầu hằng ngày

checkout [´tʃekaʊt]
n. việc trả tiền để rời khỏi khách sạn

I got to the checkout and then found that I didn't have any money on me!
Tôi phải trả tiền để rời khỏi khách sạn và rồi tôi phát hiện mình không mang theo tiền.

R check out
trả tiền để rời khỏi khách sạn

customer [´kʌstəmə]
n. khách hàng

If a store has no customers, it will make no money.
Nếu một cửa hàng không có khách hàng thì nó không kiếm được tiền.

S guest - patron - client
n. khách hàng

R customer service
dịch vụ khách hàng

R regular/repeat customer
khách hàng thường xuyên/ khách quen

item [´aɪtəm]
n. khoản, mục, món hàng

I only have two items; can I go in front of you?
Tôi chỉ có 2 món, tôi có thể đi trước bạn không?

R collector's item *món đồ quý giá của người sưu tầm*

obtain [əb´teɪn]
v. thu được, kiếm được, giành được

I need to obtain a free-parking ticket.
Tôi cần đạt được chiếc vé đậu xe miễn phí.

S acquire - earn - gain
v. thu được, giành được

R obtainable
adj. có thể giành được

---

prerequisite [pri:´rekwəzit]
n. điều bắt buộc trước nhất, điều chủ yếu

Knowing what you want and how much you want to pay is a prerequisite to a happy shopping experience.
Biết những gì bạn muốn và bao nhiêu tiền bạn muốn trả là điều chủ yếu nhất để có một trải nghiệm mua sắm vui vẻ.

✧ ***Giải thích:*** *đi với giới từ* ***for, of*** *hoặc* ***to.***

S precondition
n. điều kiện tiên quyết

---

quality [´kwɒlɪti]
n. chất lượng

Usually, a cheaper price means poorer quality.
Thường thường, giá rẻ hơn đồng nghĩa với chất lượng kém hơn.

✧ ***Giải thích:*** *khi là tính từ mang nghĩa "tính tốt, phẩm chất tốt", như quality product (sản phẩm phẩm chất tốt).*

S class - grade
n. loại, bậc

R quality control
kiểm soát chất lượng

R quality assurance
đảm bảo chất lượng

C quantity
n. số lượng

---

scan [skæn]
v. quét qua

If the price label won't scan properly, you'll have to type in the price by hand.
Nếu nhãn giá không thể quét được, bạn sẽ phải đánh máy giá cả bằng tay.

✧ ***Giải thích:*** *cũng có thể sử dụng như danh từ, như ultrasound scan (siêu âm), brain scan (siêu âm não).*

R scanner
n. máy quét

trend [trend]
n. khuynh hướng

Shopping trends show what kinds of things people buy and when.

Khuynh hướng mua sắm cho biết loại hàng hóa nào người ta mua và khi nào mua.

S → current - tendency
n. khuynh hướng

S → fad - fashion - craze
n. mốt, khuynh hướng

R → trendy
adj. chạy theo mốt, rất mốt

R → trendsetter
n. người khởi xướng một mốt mới, khuynh hướng mới

automatically [ɔ:tə´mætikli]
adv. một cách tự động

Our computer system automatically tells us when we need to order more supplies.

Hệ thống máy tính của chúng ta tự động báo khi nào chúng ta cần đặt mua nhiều hàng cung cấp hơn.

R→automatic
adj. tự động

catalog [kæt(ə)lɒg]
n. sách in kiểu mẫu và giá tiền, catalô

I would like to order something I saw in your catalog.

Tôi muốn đặt mua vài thứ tôi thấy trong catalô của bạn.

✧ ***Giải thích:*** *cách phiên âm của người Anh là catalogue; catalog cũng có thể làm động từ, mang ý "đính kèm... trong mục lục".*

S→list
n. danh sách

crucial [´kru:ʃəl]
adj. quan trọng, thiết yếu

It's crucial that we receive these supplies before Christmas.

Điều quan trọng là chúng tôi phải nhận được những hàng hóa này trước lễ Giáng Sinh.

✧ ***Giải thích:*** *khi thể hiện "đối với... rất quan trọng" thì dùng giới từ to.*

S→critical - key - vital - essential
adj. quan trọng, thiết yếu, nhất thiết

R→crucially
adv. một cách quan trọng

fulfill [ful´fɪl]
v. hoàn thành

Will you be able to fulfill our order?

Bạn có thể hoàn thành đơn đặt hàng này không?

S→achieve - satisfy
v. đạt được

R→fulfillment
n. sự hoàn thành

inventory [ˈɪnvənt(ə)ri]
n. bản kiểm kê hàng hóa

I have taken inventory to see what supplies we need to order.
Tôi kiểm kê hàng hóa để xem chúng tôi cần đặt những hàng hóa nào.

S stock
n. hàng tồn kho

R inventory control
kiểm kê hàng tồn kho

R inventory management
quản lý hàng tồn kho

maintain [meɪnˈteɪn]
v. duy trì

You can usually get better prices and service if you maintain a good relationship with the supplier.
Bạn thường có thể nhận giá cả và dịch vụ tốt hơn nếu bạn duy trì quan hệ tốt với nhà cung cấp.

R maintenance
n. sự duy trì

R upkeep
n. sự duy trì

order [ˈɔːdə]
v. đặt hàng

If we order the pens today, when will we receive them?
Nếu hôm nay chúng tôi đặt mua viết thì khi nào chúng tôi sẽ nhận chúng?

✧ ***Giải thích:*** *khi làm danh từ thì mang nghĩa "đơn đặt hàng, hàng đặt", như place an order (đặt hàng), receive an order (nhận được đơn đặt hàng).*

promptly [ˈprɒmptli]
adv. nhanh chóng, ngay lập tức

I ordered the supplies and they promptly arrived the next day.
Tôi đặt hàng và chúng ngay lập tức đến vào ngày hôm sau.

S immediately - without delay
ngay lập tức, không chậm trễ

S on time *đúng giờ*

R prompt
adj. nhanh chóng

R promptness
n. sự nhanh chóng

rectify [ˈrektɪfaɪ]
v. chỉnh sửa, hiệu đính

You sent us the wrong order. How will you rectify the situation?
Bạn đã gửi đơn hàng sai cho chúng tôi. Bạn sẽ sửa đổi tình trạng này như thế nào?

S → correct - put right
làm đúng, hiệu đính

R → rectification
n. sự chỉnh sửa, sự hiệu đính

remember [rɪˈmembɚ]
v. nhớ, ghi nhớ

Did you remember to order the copy paper?
Bạn có nhớ đặt mua giấy copy không?

✧ ***Giải thích:*** *remember V-ing chỉ "nhớ làm việc gì đó ở quá khứ", remember to V chỉ "nhớ phải đi làm việc gì đó".*

A → forget
v. quên

stationery [ˈsteiʃ(ə)n(ə)ri]
n. văn phòng phẩm

I need some more stationery: just some paper and pens.
Tôi cần thêm văn phòng phẩm: chỉ giấy và bút.

R → stationary
adj. thuộc về văn phòng phẩm

sufficiently [səˈfɪʃəntlɪ]
adv. đầy đủ

The defects resulted from the workers not being sufficiently trained.
Sai sót do từ những công nhân chưa được đào tạo đầy đủ.

S → enough *adv. đủ*

A → insufficiently *adv. thiếu*

R → sufficient
adj. đầy đủ

R → suffice *v. làm cho đủ*

R → sufficiency
n. sự đầy đủ

supply [sə`plaɪ]
V. cung cấp

This is the company that supplies our computer equipment.

Đây là công ty cung cấp thiết bị máy tính.

✧ ***Giải thích:*** *khi supply là danh từ thì nó có nghĩa "sự cung cấp, hàng cung cấp, nguồn dự trữ", như water supply (sự cung cấp nước), electricity supply (sự cung ứng điện).*

S→provide
v. cung cấp

R→supplier
n. nhà cung cấp

R→supply and demand
cung và cầu

verify [`verɪfaɪ]
V. xác minh, xác nhận, khẳng định

Can you verify that the order will arrive by the end of the week?

Bạn có thể khẳng định hàng đặt sẽ đến vào cuối tuần chứ?

S→confirm
v. khẳng định

R→verifiable
adj. có thể xác minh

R→verification
n. sự xác minh

carrier [ˈkæriə]
n. hãng vận tải, tàu chuyên chở

We can ship it out tomorrow, but which carrier do you want to use?
Chúng tôi có thể gửi chở hàng bằng tàu vào ngày mai, nhưng bạn muốn sử dụng hãng vận tải nào?

R carry
v. mang, khuân

R aircraft carrier
hàng không mẫu hạm

essentially [ɪˈsenʃəli]
adv. về cơ bản, về bản chất

Essentially, we need your order by the 7th if you want to receive the goods by the end of the month.
Về cơ bản, chúng tôi cần đơn đặt hàng của các anh vào ngày 7 nếu các anh muốn nhận hàng vào cuối tháng.

S basically
adv. về cơ bản

R essential
adj. thiết yếu

estimate [ˈestimeit]
n. sự đánh giá, sự ước lượng

Can you give me an estimate of the delivery time?
Bạn có thể cho tôi một ước lượng về thời gian giao hàng được không?

✧ ***Giải thích:*** *khi là động từ, đọc [ˈestɪmeɪt], ngoài chỉ "ước đoán", còn có thể chỉ "đánh giá, phán đoán".*

S guesstimate
n., v. đoán

R rough estimate
đoán chính xác

R conservative estimate
đoán chừng

liability [laɪəˈbɪlɪti]
n. trách nhiệm pháp lý

What is your liability if the order is lost or broken in shipping?
Trách nhiệm pháp lý của bạn là gì nếu hàng hóa bị mất hoặc bị vỡ trong quá trình vận chuyển?

✧ ***Giải thích:*** *liability cũng có nghĩa là "nợ", thường ở dạng số nhiều.*

S responsibility - blame - fault
n. sự chịu trách nhiệm

R liable
adj. khả năng pháp lý

R limited liability
trách nhiệm hữu hạn

mandatory [´mændətərɪ]
adj. có tính bắt buộc

Shipping insurance is mandatory and included in the price.
Bảo hiểm vận chuyển bằng tàu là bắt buộc và được bao gồm trong giá cả.

✧ ***Giải thích:*** *khi chỉ "là nghĩa vụ với...", dùng giới từ for.*

S compulsory - obligatory
adj. bắt buộc, cưỡng chế

A voluntary
adj. tự nguyện

merchandise [´mə:tʃəndaɪs]
n. hàng hoá

When will our merchandise arrive?
Khi nào hàng hóa của chúng tôi sẽ đến?

✧ ***Giải thích:*** *khi làm động từ, nó có nghĩa là "mua bán, tiêu thụ".*

S commodities - goods - products
n. hàng hóa

R merchant
n. thương buôn

minimize [´mɪnɪmaɪz]
v. tối thiểu hóa

Shipping the order out on a Monday will minimize the shipping time.
Chở hàng hóa bằng tàu vào thứ Hai sẽ làm ít tốn thời gian chuyên chở bằng tàu nhất.

A maximize
v. tối đa hóa

R minimum
adj., n. tối thiểu

R minimization
n. sự tối thiểu

reflection [rɪ`flekʃ(ə)n]
n. sự phản ảnh

Satisfied customers are a reflection of how professional a company is.
Khách hàng được thỏa mãn là sự phản ảnh một công ty chuyên nghiệp như thế nào.

R reflect
v. phản chiếu, phản ánh

ship [ʃɪp]
v. chở bằng tàu

We can ship orders anywhere in the world.
Chúng ta có thể chở hàng bằng tàu tới bất cứ nơi đâu trên thế giới.

✧ ***Giải thích:*** *"vận chuyển hàng" thường dùng dạng câu ship sth out/to/over.*

S → send - transport
v. vận chuyển

R → shipment
n. sự chuyển hàng xuống tàu

R → shipping
n. sự chở hàng bằng tàu

accurately [ˈækjurətli]
adv. một cách chính xác

Invoices must be written accurately, otherwise we could lose money.

Hóa đơn phải được viết một cách chính xác, nếu không chúng ta có thể mất tiền.

S precisely - exactly
adv. một cách chính xác

A inaccurately *adv. một cách không chính xác*

R accurate
adj. chính xác

R accuracy
n. sự chính xác

adjustment [əˈdʒʌstmənt]
n. sự điều chỉnh

You promised me a discount, so can you make an adjustment on the invoice, please?

Bạn hứa đưa tôi một khoản chiết khấu, vì thế bạn có thể vui lòng điều chỉnh trên hóa đơn?

✧ ***Giải thích:*** *khi thể hiện "sự điều chỉnh nhỏ", có thể dùng minor/slight adjustment.*

S modification - amendment
n. sự điều chỉnh

R adjust
v. điều chỉnh

R adjustable
adj. có thể điều chỉnh

charge [tʃɑːdʒ]
n. phí, chi phí

If this invoice is not paid by the 25th, there will be an additional charge of one percent per day.

Nếu hoá đơn này không được trả vào ngày 25 thì mỗi ngày sẽ có thêm khoản phí 1%.

✧ ***Giải thích:*** *charge cũng có thể là động từ, chỉ "thu phí, tính giá".*

S price - cost - fee
n. phí, chi phí

R free of charge
miễn phí

R carrying charge
phí khuân vác

R service charge
phí dịch vụ

compile [kəmˈpaɪl]
v. biên soạn, thu thập

We're just compiling your invoices now, and we will send them to you as soon as we're finished.

Bây giờ chúng tôi đang soạn những hóa đơn của bạn và chúng tôi sẽ gửi chúng cho bạn ngay khi chúng tôi hoàn thành.

S collect - gather - accumulate
v. thu thập, sưu tầm

R compilation
n. sự biên soạn, sự thu thập

R compiler
n. người biên tập, người sưu tầm

discount [ˈdɪskaʊnt]
n. tiền chiết khấu

If the invoice is paid before the 25th, you will receive a five percent discount.
Nếu hoá đơn này được trả trước ngày 25 thì bạn sẽ nhận khoản chiết khấu 5%.

✧ ***Giải thích:*** *thể hiện "chiết khấu bao nhiêu phần trăm", có thể dùng "mấy phần trăm + discount" hoặc "discount of mấy phần trăm".*

R cash discount
chiết khấu bằng tiền mặt

discrepancy [dɪsˈkrepənsi]
n. sự khác nhau, sự không nhất quán

There seems to be a discrepancy on the invoice: yours says fifty dollars, and ours says forty-five.
Dường như có sự không nhất quán trong hoá đơn: của bạn là 59 đô la, của chúng tôi là 45 đô la.

S difference - disagreement
n. sự khác nhau

R discrepant
adj. khác biệt

R discrepantly
adv. một cách khác biệt

efficient [ɪˈfɪʃ(ə)nt]
adj. hiệu quả

It is much more efficient to write out all the invoices at the same time.
Viết tất cả hóa đơn cùng một lúc thì hiệu quả hơn nhiều.

C effective
adj. có hiệu quả

A inefficient
adj. không hiệu quả

R efficiently
adv. một cách có hiệu quả

R efficiency
n. một cách có hiệu quả

everyday [ˈevrɪdeɪ]
adj. mỗi ngày, thường nhật

Paying invoices is an everyday job in our busy office.
Thanh toán những hóa đơn là công việc hằng ngày tại văn phòng bận rộn của chúng ta.

✧ ***Giải thích:*** *everyday là tính từ, khi viết thành hai chữ, every day thì trở thành phó từ chỉ thời gian, nghĩa "mỗi ngày".*

S ordinary - routine - common
adj. thường ngày

A abnormal - unusual
adj. thường thường

function [ˈfʌŋkʃ(ə)n]
n. chức năng, vai trò, nhiệm vụ

One of my functions in the office is to prepare invoices.

Một trong những nhiệm vụ của tôi tại văn phòng là chuẩn bị hóa đơn.

✧ ***Giải thích:*** *khi làm động từ, mang nghĩa "có chức năng..., phát huy công dụng".*

S job - position - duty
n. nhiệm vụ, công việc

impose [ɪmˈpəʊz]
v. đánh thuế, bắt chịu

As you are paying the invoice late, we have to impose a small fine.

Khi bạn thanh toán hoá đơn trễ, chúng tôi buộc bạn chịu một khoản tiền phạt nhỏ.

✧ ***Giải thích:*** *khi thể hiện "cưỡng bức ai đó chấp nhận vật gì đó", dùng impose sth on sb.*

R imposition
n. sự đánh thuế, sự bắt chịu

integral [ˈɪntɪgrəl]
adj. toàn bộ, trọn vẹn, không thể thiếu

Sending out and paying invoices is an integral part of doing business.

Gửi và thanh toán hoá đơn là một phần không thể thiếu của việc kinh doanh.

✧ ***Giải thích:*** *khi chỉ "là cần thiết đối với...", dùng giới từ to.*

S essential - necessary - required
adj. thiết yếu, cần thiết

R integrate
v. hòa nhập, hợp nhất

joint [dʒɔɪnt]
adj. chung

We have a joint account, and both our salaries get paid into it.

Chúng tôi có một tài khoản chung và lương của cả hai chúng tôi được trả vào đó.

✧ ***Giải thích:*** *khi là danh từ chỉ "chỗ nối, mối nối".*

S shared - combined - collective
adj. chung, kết hợp

A individual - separate
adj. cá nhân, riêng lẻ

mistake [mɪ`steɪk]
n. lỗi, chỗ sai

There's a mistake on this invoice; we have already paid for some of these.

Có một lỗi trong hóa đơn này; chúng ta vừa thanh toán một vài trong số này.

✧ ***Giải thích:*** *khi làm động từ, có nghĩa "hiểu lầm, phạm lỗi".*

S→ error - fault
n. lỗi, chỗ sai

run [rʌn]
v. chạy, hoạt động, vận hành

I started out preparing invoices two years ago, and now I run the whole office.

Tôi đã bắt đầu chuẩn bị nhiều hóa đơn cách đây hai năm và bây giờ tôi kiểm soát cả văn phòng.

S→ conduct - administer - control
v. kiểm soát, quản lý

strictly [´strɪktli]
adv. chính xác

The lower price is strictly for those invoices paid on time.

Giá thấp hơn được dành chính xác cho những hoá đơn thanh toán đúng hạn.

S→ exactly - precisely
adv. chính xác

R→ strict
adj. khắc khe, nghiêm khắc

subtract [səb´trækt]
v. trừ, giảm

We didn't receive these, so you need to subtract them from the bill.

Chúng tôi không nhận những thứ này, vì thế bạn nên trừ chúng khỏi hóa đơn thanh toán.

S→ deduct *v. giảm*
A→ add *v. thêm vào*
R→ subtraction *n. sự trừ ra*
R→ multiply *v. nhân lên*
R→ divide *v. chia cho*

tedious [ˈtiːdɪəs]
adj. chán, tẻ nhạt

Writing invoices can be tedious, but it is very important.
Viết hóa đơn có thể tẻ nhạt nhưng nó rất quan trọng.

S boring - dull
adj. chán

A interesting
adj. hấp dẫn, thú vị

R tediously
adv. buồn chán, tẻ nhạt

R tediousness
n. sự buồn chán

term [təːm]
n. điều khoản

According to the terms listed in our invoice, if you cancel, you still have to pay half of the total.
Theo những điều khoản được liệt kê trong hoá đơn của chúng tôi, nếu bạn hủy, bạn vẫn phải thanh toán một nửa trong tổng số.

✧ ***Giải thích:*** *khi chỉ "điều kiện, điều khoản" thường dùng dạng số nhiều.*

R terms and conditions
điều khoản và điều kiện

Finance and Budgets

5-1 Banking	TRACK 21
5-2 Investments	TRACK 22
5-3 Taxes	TRACK 23
5-4 Accounting	TRACK 24
5-5 Billing	TRACK 25

accept [ək´sept]
v. chấp nhận, đồng ý, nhận

Do you accept American dollars?
Bạn có nhận đồng đô la Mỹ không?

S take
v. nhận, lấy

A refuse - reject - decline
v. từ chối, bác bỏ

R acceptable
adj. có thể chấp nhận được

R acceptance
n. sự chấp nhận

account [ə´kaʊnt]
n. tài khoản

Please include your account number to expedite the transaction.
Vui lòng bao gồm số tài khoản của anh để xúc tiến hợp đồng này.

✧ ***Giải thích:*** *khi account làm động từ, nó có nghĩa "thuyết minh, giải thích".*

R bank account
tài khoản ngân hàng

R savings account
tài khoản tiết kiệm

activate [´æktiveti]
v. kích hoạt

After you have filled in the paperwork, we'll be able to activate your account.
Sau khi bạn điền đầy đủ vào giấy tờ, chúng tôi sẽ kích hoạt tài khoản cho bạn.

✧ ***Giải thích:*** *activate còn có thể chỉ "đẩy nhanh phản ứng hóa học".*

R activation
n. sự kích hoạt

R activated
adj. được kích hoạt

balance [´bæləns]
n. bảng cân đối tài khoản

The balance of your account is $78,000.
Bảng cân đối tài khoản của bạn là 78.000 đô la.

✧ ***Giải thích:*** *khi thể hiện "bảng quyết toán" cũng có thể nói bank balance.*

borrow [ˈbɒrəʊ]
v. mượn

You can borrow up to one hundred thousand dollars and pay it back over five years.
Bạn có thể mượn đến một trăm ngàn đô la và trả lại trên 5 năm.

✧ ***Giải thích:*** *khi borrow mang ý "mượn", thì dùng giới từ* ***from****, lend là "cho mượn", dùng giới từ* ***to****.*

R→borrower
n. người mượn

cashier [kæˈʃiə]
n. người thu ngân

Ms. Lee works at a bank as a cashier.
Cô Lee làm thu ngân tại ngân hàng.

✧ ***Giải thích:*** *cashier cũng có thể xem là động từ có ý chỉ "cách chức, thải ra".*

convert [kənˈvəːt]
v. đổi, chuyển đổi

Please convert one hundred U.S. dollars into euros.
Vui lòng đổi 100 đô la Mỹ thành đồng euro.

R→convertible
adj. có thể chuyển đổi

R→converter
n. lò chuyển, máy đổi điện

deposit [dɪˈpɒzɪt]
n. tiền ký gửi, tiền đặt cọc

If you want to rent the apartment, you have to pay a two-month deposit.
Nếu anh muốn thuê căn hộ, anh phải đặt tiền cọc 2 tháng.

✧ ***Giải thích:*** *khi deposit làm động từ, nó có nghĩa "gửi (tiền, vật), gửi (tiền) ở ngân hàng".*

A→withdrawal
n. sự rút tiền

R→depositor
n. người ký gửi

R→security deposit
tiền đặt cọc bảo đảm

down payment [daʊn] [´peɪmənt]
trả tiền hàng tháng

We are saving money to make a down payment on the house we want to buy.
Chúng tôi đang tiết kiệm tiền để thanh toán tiền hàng tháng cho căn nhà chúng tôi muốn mua.

endorse [ɪn´dɔ:s]
v. ký hậu

R endorsement
n. sự ký hậu

Can you endorse the back of the check, please?
Vui lòng ký phía sau tờ sec?

✧ ***Giải thích:*** *endorse ngoài chỉ "ký đằng sau (séc, hối phiếu", còn được thể hiện nhiều với ý "làm đại diện (cho sản phẩm nào đó), chứng thực" và "người nổi tiếng chứng thực" tiếng Anh là celebrity endorsement.*

exchange [ɪks´tʃeɪndʒ]
v. đổi

R exchange rate
tỉ giá hối đoái

R foreign exchange
trao đổi ngoại tệ

Please help me exchange these N.T. dollars for yuan.
Vui lòng giúp tôi đổi những đồng đôla Đài Loan này sang đồng nhân dân tệ.

mortgage [´mɔ:gɪdʒ]
n. vật cầm cố, vật thế chấp

S loan
n. nợ, khoản vay

We've almost finished paying off the mortgage on our house.
Chúng tôi hầu như hoàn thành việc thanh toán thế chấp cho căn nhà của chúng tôi.

✧ ***Giải thích:*** *có thể dùng take out a... mortgage để thể hiện số tiền và kỳ hạn của thế chấp, ví dụ như take out a $50,000 mortgage chỉ "thế chấp 50 ngàn", take out a ten year mortgage chỉ "thế chấp 10 năm".*

overdraw [ˌəʊvə´drɔ:]
v. rút tiền quá mức

I overdrew my account by five thousand dollars.
Tôi rút quá 5 ngàn đôla khỏi tài khoản của tôi.

R→overdrawn
adj. bị rút quá mức

restricted [rɪ´strɪktɪd]
adj. hạn định, hạn chế

This special account is restricted to local customers.
Tài khoản đặc biệt này được hạn định cho những khách hàng địa phương.

✧ ***Giải thích:*** *khi chỉ "hạn chế ở (người hay vật việc nào đó)" dùng giới từ* ***to****.*

S→confined - limited
adj. hạn chế, giới hạn

R→restrict
v. hạn chế, giới hạn

R→restriction
n. sự giới hạn

transaction [træn´zækʃən]
n. hợp đồng, giao dịch

I'd like a list of my last ten transactions.
Tôi muốn một danh sách gồm 10 giao dịch cuối cùng của tôi.

R→transact
v. làm giao dịch

typically [´tɪpɪk(ə)li]
adv. đặc trưng, tiêu biểu, điển hình

It typically takes two days for the money to reach your account.
Thường thì phải biết 2 ngày tiền mới đến tài khoản của bạn.

R→typical
adj. điển hình, tiêu biểu

accumulate [ə´kju:mjʊleɪt]
v. tích luỹ

She accumulated over a million dollars through investing.
Cố ấy tích luỹ được trên một triệu đô la từ việc đầu tư.

S amass - gather - collect
v. tích lũy, thu thập

R accumulation
n. sự tích lũy

aggressively [ə´gresɪvli]
adv. xông xáo, mạnh mẽ, dữ dội

I made a lot of money by investing aggressively in stock.
Tôi kiếm được nhiều tiền bằng cách đầu tư xông xáo vào cổ phiếu.

R aggressive
adj. dữ dội, mạnh mẽ

R aggression
n. sự dữ dội

A passively
adv. một cách thụ động

bond [bɒnd]
n. trái phiếu

Savings bonds offer a low-risk return for your investment, but are not as profitable as a good stock.
Những trái phiếu tiết kiệm tạo ra lãi với rủi ro thấp hơn cho việc đầu tư của anh, nhưng không nhiều lợi nhuận như cổ phiếu tốt.

✧ ***Giải thích:*** *khi bond là động từ chỉ "làm cho bó lại, lấy... làm thế chấp".*

R Treasury bond
trái phiếu kho bạc

cautiously [´kɔ:ʃəsli]
adv. cẩn thận, thận trọng

You should invest more cautiously, or you could lose a lot of money.
Bạn nên đầu tư một cách thận trọng nếu không bạn sẽ mất nhiều tiền.

S carefully
adv. một cách cẩn thận

R cautious
adj. thận trọng

R caution
n. sự lưu ý

R cautiousness
n. sự thận trọng

commit [kə´mɪt]
v. giam giữ

With this kind of investment, you must commit your money for at least five years.

Với kiểu đầu tư này, bạn phải giam tiền của bạn ít nhất 5 năm.

✧ ***Giải thích:*** *dạng câu thể hiện "dùng thời gian, tiền bạc... vào việc nào đó" là commit sth to sth.*

R → commitment
n. sự giam giữ

conservative [kən´sə:vətɪv]
adj. ước chừng, khoảng chừng

I should make about ten thousand dollars, and that's a conservative estimate.

Tôi sẽ kiếm được 10 ngàn đô la, và đó là một dự đoán ước chừng.

R → conservatively
adv. một cách ước chừng

R → conservation
n. sự ước chừng, chừng mực

currency [´kʌrənsi]
n. giá trị tiền tệ

Where can I change foreign currency?

Tôi có thể đổi ngoại tệ ở đâu?

R → foreign currency *ngoại tệ*

R → hard currency *tiền mặt*

depression [dɪ´preʃ(ə)n]
n. sự suy thoái

The stock market crash meant the coming of a depression.

Sự sụp đổ của thị trường chứng khoán có nghĩa là sự suy thoái sắp xảy ra.

✧ ***Giải thích:*** *depression cũng có thể chỉ "sự buồn rầu, sự suy nhược".*

S → recession - slump
n. sự suy thoái

R → depressing
adj. có khuynh hướng suy thoái

R → depress
v. làm cho suy sụp

desire [dɪ´zaɪə]
n. ước muốn, mong ước

I have no desire to invest my money; I'd rather keep it in the bank.

Tôi không có ước muốn đầu tư tiền của tôi; tôi thích gửi nó trong ngân hàng hơn.

✧ ***Giải thích:*** *theo sau desire là to V, for N hoặc mệnh đề that.*

S craving - longing - appetite
n. mong muốn, mong ước

dividend [´dɪvɪdɛnd]
n. cổ tức

Are the dividends for this investment paid twice or four times a year?

Có phải cổ tức cho đầu tư này được trả 2 hoặc 4 lần trong một năm không?

S bonus
n. tiền hoa hồng

fund [fʌnd]
n. quỹ, tiền vốn

I have most of my money invested in a special fund.

Hầu hết tiền của tôi được đầu tư vào một quỹ đặc biệt.

✧ ***Giải thích:*** *khi làm động từ nó có nghĩa "cung cấp nguồn quỹ...".*

R pension fund
quỹ hưu trí

R trust fund
quỹ tín thác

R fund-raising
n. quỹ quyên góp

invest [ɪn´vest]
v. đầu tư

You should only invest as much money as you can afford to lose.

Bạn chỉ nên đầu tư nhiều tiền khi bạn có đủ khả năng thua lỗ.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng là invest in sth.*

R investment
n. sự đầu tư

R investor
n. nhà đầu tư

long-term [ˈlɒŋˈtɜːm]
adj. dài hạn

This is a long-term investment, so make sure you won't need the money within the next ten years.

Đây là một khoản đầu tư dài hạn, vì thế hãy chắc chắn rằng bạn không cần tiền trong vòng 10 năm tới.

A short-term
adj. ngắn hạn

portfolio [pɔːtˈfəʊlɪəʊ]
n. danh mục vốn đầu tư

I only have four investments in my portfolio. How many do you have?

Tôi chỉ có bốn khoản đầu tư trong danh mục vốn đầu tư của tôi. Anh có mấy khoản?

✧ ***Giải thích:*** *portfolio cũng mang nghĩa "tuyển tập tác phẩm", như a portfolio of work.*

profitably [ˈprɒfɪtəb(ə)li]
adv. có lời

It isn't easy to invest profitably; many people don't make money at all.

Thật không dễ để đầu tư có lời; nhiều người không kiếm được tiền gì cả.

R profit
n. lợi nhuận, khoản lời

R profitable
adj. có thể có lời

realistic [ˌriəˈlɪstɪk]
adj. thực tế, hiện thực

If you think that investing can make you rich quickly, you are not being realistic.

Nếu bạn nghĩ việc đầu tư có thể làm bạn giàu có nhanh chóng thì bạn không thực tế rồi.

S practical - down-to-earth
adj. thực tế

A unrealistic
adj. phi thực tế

R reality
n. bản chất thực, hiện thực

R realism
n. chủ nghĩa hiện thực

return [rɪ´tə:n]
n. tiền lời, tiền lãi

I got a really good return on my investment.
Tôi có một khoản tiền lãi khá nhiều cho đầu tư của tôi.

✧ ***Giải thích:*** *chỉ "có được lợi nhuận từ...", dùng giới từ on.*

S profit - earnings - gain
n. tiền lời, lợi nhuận

target [´tɑ:gɪt]
n. mục tiêu

My target is to make a million dollars over thirty years.
Mục tiêu của tôi là kiếm một triệu đô la trong khoảng hơn 30 năm.

✧ ***Giải thích:*** *target cũng làm động từ, chỉ "lấy... làm mục tiêu".*

S goal - aim - purpose
n. mục tiêu

wisely [´waizli]
adv. một cách khôn ngoan

If you invest wisely, you won't lose money.
Nếu bạn đầu tư một cách khôn ngoan thì bạn sẽ không mất tiền.

R wise
adj. khôn ngoan

R wisdom
n. sự khôn ngoan

yield [ji:ld]
v. sản xuất, sinh lợi, mang lại

The investment yielded a profit of two thousand dollars.
Đầu tư này sản sinh 2.000 đô la tiền lời.

✧ ***Giải thích:*** *khi là danh từ, chỉ "sản lượng, lợi nhuận".*

S produce
v. sản xuất

R high-yielding
adj. có lời cao

R low-yielding
adj. có lời thấp

calculation [kælkju´leiʃən]
n. sự tính toán

According to my calculations, you owe just under eighteen thousand dollars in taxes.
Theo sự tính toán của tôi, bạn nợ chỉ dưới 18.000 đô la tiền thuế.

R calculate
v. tính toán

R calculator
n. máy tính

R calculus
n. phép tính

contribution [ˌkɑntrɪ´bju:ʃən]
n. sự đóng góp

He doesn't make much of a contribution to his team.
Anh ấy không đóng góp nhiều cho đội của anh ấy.

R contribute
v. đóng góp

R contributor
n. người đóng góp

deadline [´dedlaɪn]
n. hạn chót

The deadline for doing your taxes is the end of May.
Hạn chót để bạn đóng thuế là cuối tháng Năm.

✧ ***Giải thích:*** *thể hiện "hạn chót của việc nào đó", dùng giới từ* ***for****.*

file [faɪl]
v. đệ trình, nộp

Have you filed your taxes for last year?
Năm ngoái bạn có nộp thuế chưa?

✧ ***Giải thích:*** *có thể làm danh từ, chỉ "văn kiện, hồ sơ, tài liệu".*

overall [ˌəʊvəˈrɔːl]
adv. tất cả, tổng quát, nhìn chung

You owe eleven thousand dollars overall.
Bạn nợ tất cả 11.000 đô la.

✧ ***Giải thích:*** *có thể làm tính từ, chỉ "toàn bộ".*

S generally
adv. nhìn chung

refund [ˈrɪˈfʌnd]
n. sự trả lại, số tiền trả lại

I got a really big tax refund last year.
Năm ngoái tôi có một khoản tiền hoàn thuế rất lớn.

✧ ***Giải thích:*** *khi làm động từ chỉ "hoàn trả (tiền)", phát âm [rɪˈfʌnd], ý gần với reimburse.*

R tax refund
tiền hoàn thuế

R full refund
tiền hoàn trả đủ

R nonrefundable
adj. không thể hoàn trả lại

spouse [spaʊs]
n. vợ (chồng)

Both you and your spouse had to sign the loan agreement.
Cả bạn và vợ (chồng) bạn phải ký vào hợp đồng vay này.

R spousal
adj. thuộc về vợ (chồng)

withhold [wɪðˈhəʊld]
v. giữ lại, cầm lại

About two hundred dollars is withheld from Anna's paycheck each month.
Khoảng 200 đô la được giữ lại từ sec phải thanh toán của Anna mỗi tháng.

R withholding tax
thuế giữ lại

accounting [ə´kaʊntɪŋ]
n. khoa kế toán, môn kế toán

The accounting department provides a company's financial information.
Ban kế toán cung cấp thông tin tài chính của công ty.

✧ ***Giải thích:*** *tiếng Anh của người Anh dùng accountancy.*

R→account
n. tài khoản

R→accountant
n. kế toán viên

R→accounting/fiscal year
năm tài khóa

asset [´æset]
n. tài sản

The company has many assets that it could sell to raise money.
Công ty có nhiều tài sản có thể bán để thu tiền.

R→capital assets
tài sản vốn

R→liquid assets
tài sản dễ bán

audit [´ɔ:dɪt]
v. kiểm toán

We have finished auditing the company's accounts, and everything seems to be correct.
Chúng tôi vừa hoàn thành việc kiểm toán tài khoản của công ty và mọi thứ đều đúng.

✧ ***Giải thích:*** *cũng có thể làm danh từ.*

R→auditor
n. kiểm toán viên

budget [´bʌdʒɪt]
v. dự thảo ngân sách

It is important to budget for the year so that we will have enough money.
Điều quan trọng là phải dự thảo ngân sách của năm để chúng ta sẽ có đủ tiền.

✧ ***Giải thích:*** *chỉ "dự thảo ngân sách cho...", dùng giới từ **for**. Khi làm danh từ, budget chỉ "dự tính", khi là tính từ chỉ "rẻ".*

calculate [ˈkælkjuleit]
v. tính toán

Can you calculate how much the decoration will cost?
Bạn có thể tính toán xem trang trí tốn bao nhiêu tiền được không?

S estimate - figure - assess
v. tính, ước tính

R calculation
n. sự tính toán

R calculator
n. máy tính

capital [ˈkæpit(ə)l]
n. vốn, số tiền đầu tư

Without capital, you won't be able to get your business started.
Không có vốn, bạn sẽ không thể bắt đầu kinh doanh.

✧ ***Giải thích:*** *capital cũng có thể làm tính từ, chỉ "thuộc về vốn, viết hoa, quan trọng".*

R Capital account
tài khoản vốn

R capital investment
sự đầu tư vốn

client [ˈklaɪənt]
n. khách hàng

Most of our clients are happy to pay for our services because we help them save money.
Hầu hết khách hàng của chúng tôi vui vẻ trả cho dịch vụ của chúng tôi bởi vì chúng tôi giúp họ tiết kiệm tiền.

S customer
n. khách hàng

commission [kəˈmɪʃ(ə)n]
n. tiền hoa hồng

One of the advantages of investing online is that you don't need to pay commission to a broker.
Một trong những thuận lợi của đầu tư trực tuyến là bạn không cần trả tiền hoa hồng cho nhà môi giới.

✧ ***Giải thích:*** *commission cũng có thể làm động từ, chỉ "ủy nhiệm, ủy thác".*

debt [det]
n. nợ, món nợ

I have paid off all my debts; I don't owe money to anybody.
Tôi vừa trả hết các khoản nợ của tôi; tôi không còn nợ tiền ai nữa.

R debtor *n. con nợ*
(creditor *n. chủ nợ*)

R debt collector
người thu nợ

R debt-ridden
adj. nợ chồng chất

expenditure [ɪk´spendɪtʃɚ]
n. chi tiêu

Government expenditure must be kept under strict control.
Chi tiêu của chính phủ phải được giữ trong tầm kiểm soát nghiêm ngặt.

S costs - expenses
n. chi tiêu

R expend
v. tiêu xài

forecast [´fɔ:kɑ:st]
n. dự báo, dự đoán

According to our forecast, the company should be making a profit by next January.
Theo dự đoán của chúng tôi, công ty sẽ thu được lợi nhuận vào tháng Giêng tới.

✧ ***Giải thích:*** *cũng có thể làm động từ.*

S prediction
n. sự dự đoán

R forecaster
n. người dự đoán, dự báo

R weather forecaster
nhà dự báo thời tiết

R economic forecaster
nhà dự báo kinh tế

outstanding [aʊt´stɑndɪŋ]
adj. chưa thanh toán

We still have two bills outstanding, but I can pay them this week.
Chúng tôi vẫn còn hai hóa đơn chưa thanh toán nhưng tôi có thể thanh toán chúng vào tuần này.

✧ ***Giải thích:*** *outstanding cũng có ý "kiệt xuất, ưu tú".*

S unpaid - owing - payable
adj. chưa thanh toán

project [prɒ´dʒekt]
v. hoạch định, dự đoán

Our income is projected to rise by eight percent over the year.
Thu nhập của chúng ta được dự đoán tăng 8% một năm.

✧ ***Giải thích:*** *thường dùng be projected to V để thể hiện "dự đoán tương lai sẽ...".*

S calculate - predict
v. dự đoán

R projection
n. sự hoạch định, sự dự đoán

reconcile [´rekənsaɪl]
v. làm cho tương thích, điều hòa

The auditor tried to reconcile his expenses with his stated income.
Kiểm toán viên cố gắng điều hòa chi tiêu với khoản thu nhập cố định của anh ấy.

✧ ***Giải thích:*** *còn có nghĩa "hòa giải, dàn xếp".*

revenue [´revə¸nju:]
n. thu nhập

The company's revenues fell last year.
Năm ngoái thu nhập của công ty giảm.

R revenue stamp
phiếu thu nhập

R revenue tariff/tax
thuế thu nhập

surplus [´sɜ:pləs]
n. thặng dư

The country has a trade surplus of one billion dollars.
Quốc gia này có một tỷ đô la thặng dư thương mại.

✧ ***Giải thích:*** *surplus cũng là tính từ, chỉ " dư thừa".*

S excess
n. thặng dư

A deficit
n. số tiền thiếu hụt

R trade surplus
thặng dư thương mại

turnover [ˈtəːnˌoʊvə]
n. doanh số, doanh thu, tốc độ thay thế công nhân

Retail companies have a high turnover rate for employees.
Những công ty bán lẻ có tốc độ thay thế công nhân viên cao.

R employee/staff turnover
tốc độ thay thế công nhân

voucher [ˈvaʊtʃə]
n. biên lai

The voucher is valid until April 30th.
Biên lai này có hiệu lực cho đến ngày 30 tháng 4.

S receipt
n. biên lai

R gift voucher
phiếu quà tặng

coupon [ˈku:pɒn]
n. vé, phiếu mua hàng, phiếu dự thưởng

My sister collects a lot of coupons from the newspaper.
Chị tôi thu nhiều phiếu dự thưởng từ báo.

R discount coupon
phiếu mua hàng giảm giá

customs [ˈkʌstəmz]
n. hải quan

How long does it take to go through customs?
Đi qua hải quan mất bao lâu?

✧ ***Giải thích:*** *Khi chỉ hải quan, customs phải ở hình thức số nhiều, khi là số ít thì chỉ "thói quen".*

R customs officer
nhân viên hải quan

R customs duty
nhiệm vụ hải quan

deduct [dɪˈdʌkt]
v. khấu trừ, làm giảm

We can deduct the late fee if you pay the bill by the 9th.
Chúng tôi có thể khấu trừ phí trễ nếu bạn thanh toán hoá đơn vào ngày 9.

R deduction
n. sự khấu trừ

R tax-deductible
adj. có thể khấu trừ thuế

detail [ˈdi:teɪl]
n. chi tiết

Check the details on the bill to make sure that everything is correct.
Kiểm tra những chi tiết trên hóa đơn để chắc chắn rằng mọi thứ đều đúng.

✧ ***Giải thích:*** *detail còn làm động từ, chỉ "thuyết minh chi tiết, kể tường tận".*

R detailed
adj. tỉ mỉ

owe [əʊ]
v. mắc nợ

You currently owe two thousand dollars.
Hiện tại bạn nợ 2.000 đô la.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng owe sb money hoặc owe sb for sth.*

R owing
adj. đang thiếu nợ

penalty [´penəḷti]
n. phạt đền, tiền phạt

There will be a five percent penalty for any bills paid more than thirty days late.
Sẽ có khoản tiền phạt 5% đối với những hoá đơn thanh toán trễ hơn 30 ngày.

✧ ***Giải thích:*** *để chỉ "hình phạt, trừng phạt vì...", dùng giới từ* ***for****.*

S punishment - fine
n. tiền phạt

R penalize
v. trừng phạt

reimburse [ˌriːɪm´bəːs]
v. hoàn trả, trả lại

I will reimburse the cost to you.
Tôi sẽ trả lại chi phí cho bạn.

✧ ***Giải thích:*** *dạng câu thường dùng reimburse sb for sth.*

S repay - pay back
trả lại

R reimbursement
n. sự hoàn trả

Notes

Management Issues

6-1 Assembly Lines TRACK 26

6-2 Quality Control TRACK 27

6-3 Management Meetings TRACK 28

Management Issues

6-1 Assembly Lines TRACK 26

6-2 Quality Control TRACK 27

6-3 Management Meetings TRACK 28

adjacent [ə´dʒeɪ(ə)nt]
adj. gần, bên cạnh

The research department is adjacent to the design department.
Phòng nghiên cứu bên cạnh phòng thiết kế.

S next to - beside
bên cạnh

conform [kən´fɔ:m]
v. tuân theo, tuân thủ

The finished product must conform to industry standards.
Sản phẩm được hoàn thành phải tuân thủ những tiêu chuẩn công nghiệp.

✧ ***Giải thích:*** *khi conform đứng riêng lẻ, chỉ "hành động theo qui phạm của xã hội". Khi chỉ "phù hợp (pháp luật, qui định)", cần thêm giới từ* ***to*** *hoặc* ***with****.*

S obey - follow - observe
v. tuân theo

A disobey
v. không tuân theo

decade [´de,keɪd]
n. thập niên

We have been running this assembly line for almost a decade now.
Chúng tôi vận hành dây chuyền sản xuất này cho tới bây giờ được gần một thập niên.

R century
n. thế kỷ

R millennium
n. thiên niên kỷ

examine [ig´zæmin]
v. kiểm tra

We examine the parts to make sure that they have been made well.
Chúng tôi kiểm tra những bộ phận này để đảm bảo rằng chúng được làm tốt.

S inspect - check over - scrutinize
kiểm tra

R examination
n. sự kiểm tra, cuộc điều tra

R examiner
n. người kiểm tra

R examinee
n. người được kiểm tra

lease [li:s]
v. cho thuê

We don't own the building; we lease it.

Chúng tôi không phải chủ của tòa nhà này; chúng tôi thuê nó.

✧ ***Giải thích:*** *khi làm danh từ nó có nghĩa là "hợp đồng thuê, mướn nhà".*

S → rent
v. cho thuê

logical [ˈlɒdʒɪk(ə)l̩]
adj. lô gíc, hợp lý

It is logical to have the packing at the end of the assembly line, not the beginning.

Đó là hợp lý khi đóng gói ở giai đoạn cuối của dây chuyền sản xuất, không phải giai đoạn đầu.

S → rational - reasonable - sensible
adj. hợp lý, có lý

A → illogical - unreasonable
adj. vô lý

R → logic
n. sự hợp lý

R → logically
adv. một cách hợp lý

priority [praɪˈɒrɪti]
n. sự ưu tiên

Safety is our priority here, so you must first learn how to work on the line.

An toàn là ưu tiên của chúng tôi ở đây, vì thế trước tiên bạn phải học cách để làm việc trong hệ thống này.

R → first/top priority
ưu tiên hàng đầu

R → prioritize
v. ưu tiên hóa

systematically [ˌsistəˈmætikli]
adv. một cách có hệ thống, có phương pháp

Doing things systematically helps make sure that everything gets done, and gets done well.

Tiến hành mọi việc có hệ thống giúp đảm bảo rằng mọi việc được làm và được làm tốt.

R → system
n. hệ thống

R → systematic
adj. có hệ thống

uniformly [ˈjuːnɪˌfɔːmli]
adv. một cách đồng bộ, giống nhau

If everything is done uniformly, then all the finished items should look exactly the same.
Nếu mọi thứ được làm một cách đồng bộ thì tất cả thành phẩm sẽ trông hoàn toàn giống nhau.

S identically
adv. tương tự nhau, y hệt nhau

R uniform
adj. như nhau, giống nhau

R uniform
n. đồng phục

circumstance [´sə:kəmstəns]
n. tình trạng, điều kiện, hoàn cảnh

Under no circumstances should items go out if they have any problems.
Nếu những mặt hàng có vấn đề thì dù với bất kỳ hoàn cảnh nào cũng nên hủy bỏ chúng.

S → condition - situation - state
n. tình trạng, điều kiện

R → economic/financial circumstances
tình trạng kinh tế/tài chính

collaboration [kəlɑbə´reɪʃn]
n. sự hợp tác

We can choose to work in collaboration with another company or on our own.
Chúng ta có thể chọn hợp tác làm việc với công ty khác hoặc chúng ta làm chủ.

✧ ***Giải thích:*** *dùng với "with + đối tượng hợp tác".*

S → association - cooperation
n. sự hợp tác

R → collaborate
v. hợp tác

R → collaborative
adj. mang tính hợp tác

concentrate [´kɒns(ə)ṇtreɪt]
v. tập trung

You have to concentrate very hard to make sure that you don't miss any problems.
Bạn phải tập trung rất nhiều để đảm bảo rằng bạn không bỏ lỡ bất kỳ vấn đề nào.

✧ ***Giải thích:*** *khi chỉ "chuyên tâm vào (vật việc nào đó)", cần thêm giới từ* ***on****.*

S → focus *v. tập trung*

A → distract *v. phân tán*

R → concentration *n. sự tập trung*

condition [kən´dɪʃ(ə)n]
n. điều kiện, tình trạng

We want everything to go out in perfect condition.
Tôi muốn mọi việc được tiến hành trong điều kiện hoàn hảo.

R → conditional
adj. có điều kiện

R → living/working conditions
điều kiện sống/làm việc

defect [´di:fekt]

n. khuyết điểm, khiếm khuyết, lỗi

If an item has even the smallest defect, we must not send it out.

Nếu một món hàng dù có khiếm khuyết nhỏ nhất thì chúng ta cũng không được gửi nó đi.

S blemish - fault - flaw
n. khuyết điểm, lỗi

R birth defect *hoại tử*

R genetic defect
khiếm khuyết gen

R defective
adj. có nhược điểm

disruption [dɪs´rʌpʃn]

n. sự phá vỡ

The mistake caused a big disruption to the order schedule.

Lỗi lầm đã gây nên sự phá vỡ lớn đối với kế hoạch đặt hàng.

S disturbance
n. sự rối loạn

R disrupt
v. phá vỡ

R disruptive
adj. (làm) gãy, vỡ

experiment [ɪk´sperɪmənt]

v. làm thí nghiệm, thử nghiệm

We are experimenting with ways to improve the quality of our product.

Chúng tôi đang thử nghiệm những cách để nâng cao chất lượng sản phẩm của chúng tôi.

✧ ***Giải thích:*** *khi làm động từ, cần thêm giới từ* ***with*** *hoặc* ***on****. Cũng có thể làm danh từ, chỉ "thí nghiệm, sự thử".*

R experimental
adj. thuộc về thí nghiệm

R experimentation
n. sự thử nghiệm

fluctuate [´flʌktʃʊeɪt]

v. biến chuyển, thay đổi

Quality can go up and down just a little, but it would be better if it didn't fluctuate at all.

Chất lượng có thể tăng lên rồi giảm xuống một tí nhưng nó sẽ tốt hơn nếu nó không thay đổi gì cả.

S vary - change - shift
v. thay đổi

R fluctuation
n. sự biến chuyển, sự thay đổi

garment [´gɑ:mənt]
n. quần áo, y phục

We are very happy with the way our dresses and other garments look.
Chúng tôi rất hài lòng với kiểu cách của những chiếc đầm và những y phục khác của chúng tôi.

✧ ***Giải thích:*** *garment là cách nói trịnh trọng, thường khẩu ngữ dùng clothes, ngoài ra clothing là cách nói chung của y phục.*

R→garment industry
ngành may mặc

hamper [´hæmpə]
v. cản trở, làm trở ngại

Our efforts are being hampered by a shortage of trained staff.
Những nỗ lực của chúng ta bị cản trở bởi thiếu nhân viên lành nghề.

✧ ***Giải thích:*** *khi làm danh từ, hamper chỉ "cái hòm mây (đựng thức ăn, quần áo).*

S→cramp - hold back - obstruct - hinder
làm trở ngại

indicator [´ɪndɪkeɪtə]
n. dụng cụ chỉ báo, đồng hồ chỉ

Price is not always an indicator of quality.
Giá cả không phải lúc nào cũng là dụng cụ chỉ chất lượng.

S→pointer
n. cây kim (đồng hồ)

R→indicate
v. chỉ, chỉ dẫn

R→indication
n. sự chỉ dẫn

inspect [ɪn´spekt]
v. kiểm tra, điều tra

We inspect every item before it goes out.
Chúng tôi kiểm tra mỗi món hàng trước khi nó xuất.

S→examine - scrutinize
v. kiểm tra

R→inspector
n. thanh tra viên

R→inspection
n. sự điều tra

opt [ɒpt]
v. chọn, chọn lựa

We have opted to take on an extra quality control manager.

Chúng tôi vừa tuyển chọn để nhận thêm một quản lý kiểm soát chất lượng.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng là* ***opt for sth*** *hoặc* ***opt to V****.*

S choose
v. chọn lựa

R option
n. sự chọn lựa

recall [rɪ´kɔ:l]
v. rút lại, thu hồi

The automaker recalled 3,000 SUVs because of a brake problem.

Nhà sản xuất xe hơi đã thu hồi 3.000 SUV vì có lỗi ở bộ phận thắng.

✧ ***Giải thích:*** *recall cũng có thể là danh từ, order/issue a recall of... thể hiện "(công ty nào đó) thu hồi (sản phẩm nào đó)".*

S withdraw
v. rút (tiền), rút lại, hủy bỏ

research [´ri:sə:tʃ]
n. cuộc nghiên cứu

Our research shows that employees work better if allowed several short breaks.

Cuộc nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng công nhân viên sẽ làm việc tốt hơn nếu được phép nghỉ và giải lao ngắn.

✧ ***Giải thích:*** *thể hiện "sự nghiên cứu về (chủ đề nào đó)", dùng giới từ* ***into*** *hoặc* ***on****. Cũng có thể dùng như động từ.*

S study - investigation
n. cuộc nghiên cứu

R market research
cuộc nghiên cứu thị trường

R research and development (R and D)
nghiên cứu và phát triển

R researcher
n. nhà nghiên cứu

responsibility [rɪ,spɒnsɪ´bɪlɪti]
n. trách nhiệm, bổn phận

It is your responsibility to make sure that the quality is excellent.

Trách nhiệm của bạn chính là để đảm bảo rằng chất lượng tốt.

✧ ***Giải thích:*** *Dùng với for N./V-ing hoặc to V.*

S duty - obligation
n. trách nhiệm, nghĩa vụ

R responsible
adj. chịu trách nhiệm

scrutiny [´skru:tɪni]
n. sự kiểm tra, việc kiểm tra kỹ

Even under the closest scrutiny, the product was found to be of the highest quality.
Dù có được kiểm tra tỉ mỉ nhất thì sản phẩm vẫn đạt chất lượng cao nhất.

S inspection - examination
n. sự kiểm tra

R scrutinize
v. kiểm tra

supervisor [´su:pəvaɪzɚ]
n. người quản lý, người điều khiển

The supervisor makes sure that the workers are doing a good job.
Người quản lý đảm bảo rằng những công nhân đang làm việc tốt.

S executive - administrator - manager *n. người quản lý, người điều hành*

R supervise
v. quản lý, điều khiển

R supervision
n. sự quản lý

R supervisory
adj. mang tính quản lý

waste [weɪst]
n. vật phế thải, lãng phí

We throw away items with even the smallest flaws, which I think is a real waste.
Chúng ta loại bỏ những thứ dù chỉ hơi có khiếm khuyết, tôi nghĩ đó là lãng phí thật sự.

R industrial/chemical/nuclear waste
chất thải công nghiệp/ hoá học/hạt nhân

R waste ground
cặn bã, rác thải

wrinkle [´rɪŋk(ə)l]
n. làn, nếp nhăn

The clothes should not have wrinkles in them.
Quần áo không nên có nếp nhăn.

S crease - crinkle
n. nếp

agenda [ə´dʒɛndə]
n. hội nghị

We cannot discuss that today because it's not on the agenda.
Chúng ta không thể thảo luận việc đó hôm nay vì nó không có trong chương trình nghị sự.

R political/economic agenda
hội nghị chính trị/kinh tế

R hidden agenda
hội nghị kín, hội nghị mật

anxious [´æŋkʃəs]
adj. lo lắng, hồi hộp, nôn nóng, háo hức

We are anxious to talk about it as soon as possible.
Chúng tôi háo hức nói về nó càng sớm càng tốt.

✧ ***Giải thích:*** *Dùng với to V., fof N. hoặc mệnh đề* ***that****.*

S eager - keen - ardent - desirous
adj. hăm hở, hăng hái

A indifferent
adj. dửng dưng

R anxiety
n. sự lo lắng

R anxiously
adv. có vẻ lo lắng

ascertain [ˌæsə´teɪn]
v. biết chắc, tìm hiểu chắc chắn, xác định

We need to ascertain what the problem is so we can fix it.
Chúng tôi cần xác định xem sự cố là gì để chúng tôi có thể sửa nó.

✧ ***Giải thích:*** *Dùng với những từ nghi vấn what/whether/how hoặc mệnh đề* ***that****.*

S discover - find out
khám phá

S determine
v. quyết định

assume [ə´sju:m]
v. giả định, giả thuyết, cho rằng

I assume everyone knows why I have called this meeting.
Tôi cho rằng mọi người hiểu tại sao tôi triệu tập cuộc họp này.

S presume - suppose
v. giả định

R assumption
n. sự giả định

R assuming (that)
conj. giả định rằng

brand [brænd]
n. nhãn hiệu

There is a new brand on the market, and we need to discuss how it will affect us.

Có một nhãn hiệu mới trên thị trường và chúng ta cần thảo luận xem nó ảnh hưởng đến chúng ta như thế nào.

S trademark *n. thương hiệu*

R brand name *tên nhãn hiệu*

R brand loyalty
lòng trung thành với một nhãn hiệu

R brand leader
người đứng đầu về thương hiệu

conclude [kən´klu:d]
v. kết luận, kết thúc

Well, if no one has anything else to say, let's conclude the meeting.

Nếu không ai nói gì nữa thì chúng ta hãy kết thúc buổi họp.

S end - finish
v. kết thúc

R conclusion
n. sự kết luận

R concluding
adj. cuối, sau cùng

R conclusive
adj. quả quyết, hiển nhiên

goal [gəʊl]
n. mục tiêu

The goal of this meeting is to decide on a new look for our product.

Mục tiêu của buổi họp này là để quyết định chọn diện mạo mới cho sản phẩm của chúng ta.

S aim - purpose - target
n. mục tiêu

R long-term goal
mục tiêu dài hạn

R short-term goal
mục tiêu ngắn hạn

lengthy [´leŋθɪ]
adj. dài, lâu

It was a lengthy meeting, but a good one.

Nó là một buổi họp dài dòng nhưng hay.

✧ ***Giải thích:*** *thông thường đứng trước và bổ nghĩa cho danh từ.*

S long - overlong
adj. dài, lâu

A short - brief
adj. ngắn, ngắn gọn

R length
n. chiều dài

R lengthen
v. kéo dài

lobby [ˈlɒbi]
v. vận động hành lang

It sounds like you are lobbying to fire the general manager.
Có vẻ như bạn đang vận động hành lang để sa thải tổng giám đốc.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng là lobby sb to do sth, có nghĩa là "vận động hành lang ai đó làm việc gì đó". nghĩa thường gặp khác của lobby khi là danh từ là "hành lang".*

R lobbyist
n. người vận động hành lang

matter [ˈmætɚ]
n. vấn đề, chủ đề

There is another matter I would like to discuss.
Có một chủ đề khác tôi muốn thảo luận.

S subject - topic
n. chủ đề, đề tài

R an important matter/ a matter of importance
một vấn đề quan trọng

R a private/personal matter
vấn đề riêng tư

option [ˈɒpʃ(ə)n]
n. sự lựa chọn, tùy chọn

We have the option of delivering the order on Tuesday or Thursday.
Chúng ta có sự lựa chọn giao hàng vào thứ Ba hoặc thứ Năm.

✧ ***Giải thích:*** *"sự lựa chọn làm việc gì đó", cách dùng là option of doing sth.*

S choice - alternative
n. sự lựa chọn

R opt
v. chọn lựa

R optional
adj. tùy ý lựa chọn

R a viable option
một chọn lựa mang tính khả thi

periodically [ˌpɪərɪˈɒdɪk(ə)li]
adv. một cách định kỳ

We have meetings periodically, but not on a fixed schedule.
Chúng tôi có buổi họp định kỳ nhưng không phải theo lịch cố định.

S occasionally - from time to time - at times - sometimes
theo dịp, định kỳ

progress [´prəʊgres]
n. sự tiến bộ

We didn't make much progress at the last meeting, so I hope we can be more successful this time.

Chúng ta không có nhiều tiến bộ tại buổi họp trước vì vậy tôi hy vọng chúng ta có thể thành công hơn vào lần này.

✧ ***Giải thích:*** *khi làm động từ, chỉ "tiến bộ, tiến hành".*

S advance
n. tiến triển

R progressive
adj. có tiến bộ

R progressively
adv. có vẻ tiến bộ

solve [sɒlv]
v. giải quyết

You can solve many problems by discussing them with coworkers.

Bạn có thể giải quyết nhiều vấn đề bằng cách thảo luận với đồng nghiệp.

S figure out - work out - resolve
giải quyết, tiến hành

R solution
n. sự giải quyết

Notes

Restaurants and Events

7-1 Banquets	TRACK 29
7-2 Informal Lunches	TRACK 30
7-3 Receptions	TRACK 31
7-4 Reservations	TRACK 32
7-5 Events	TRACK 33

appeal [ə´pi:l]
v. thu hút, cuốn hút

This restaurant appeals to people with lots of money to spend.
Nhà hàng này thu hút người ta tiêu nhiều tiền.

✧ ***Giải thích:*** *khi dùng để chỉ "hấp dẫn (ai đó)", cách dùng appeal to sb.*

S attract - draw
v. thu hút

R appeal
n. sự thu hút

R appealing
adj. quyến rũ, hấp dẫn

culinary [´kʌlɪnəri]
adj. thuộc về nhà bếp

The banquet was a culinary success; everyone thought the food was amazing.
Buổi tiệc lớn là một thành công của nhà bếp; mọi người nghĩ thức ăn thật ngon.

✧ ***Giải thích:*** *đứng phía trước và bổ nghĩa cho danh từ.*

R culinary skills
kỹ năng làm bếp, kỹ năng nấu nướng

R culinary delights
sở thích làm bếp, sở thích nấu nướng

delivery [dɪ´lɪvəri]
n. sự phân phối, sự phân phát

We are waiting for the delivery of the chairs.
Chúng tôi chờ giao những chiếc ghế này.

R deliver
v. phân phát, giao

elegance [´elɪgəns]
n. sự tao nhã, sự nhã nhặn

I love the elegance of a five-star hotel.
Tôi yêu nét tao nhã của khách sạn năm sao.

R class - gracefulness
n. sự duyên dáng

A crudeness - roughness
n. sự thô kệch

R elegant
adj. tao nhã, nhã nhặn

R elegantly
adv. có vẻ nhã nhặn

impress [ɪm´pres]
v. tạo ấn tượng

If you want to impress your wedding guests, you should hold an expensive banquet.

Nếu bạn muốn tạo ấn tượng cho khách dự tiệc cưới của bạn thì bạn nên tổ chức một buổi tiệc lớn đắt tiền.

✧ ***Giải thích:*** *dạng câu thường dùng impress sb with/by sth.*

S → affect - move - touch
v. tác động, làm ảnh hưởng

R → impressive
adj. có ấn tượng

R → impression
n. sự ấn tượng

majority [mə´dʒɒrɪti]
n. đa số

The majority of the people we invited are going to attend.

Đa số những người chúng tôi mời đều đến tham dự.

A → minority
n. thiểu số

R → major
adj. chính yếu

R → majority rule
quy luật đa số

plan [plæn]
v. hoạch định, dự kiến

The bride and groom planned their wedding a year in advance.

Cô dâu và chú rể hoạch định cho đám cưới của họ một năm trước.

✧ ***Giải thích:*** *cũng có thể làm danh từ, có nghĩa là "kế hoạch, phương pháp".*

S → arrange - design
v. sắp xếp

R → planner
n. người lên kế hoạch

predict [prɪ´dɪkt]
v. dự đoán, tiên đoán

It's difficult to predict how much food you'll need for a banquet.

Thật khó để dự đoán một buổi tiệc lớn cần bao nhiêu thức ăn.

✧ ***Giải thích:*** *Dùng với các từ nghi vấn how/what/when/whether hoặc mệnh đề that.*

S → forecast - foretell
v. dự đoán

R → predictable
adj. có thể dự đoán được

R → prediction
n. sự dự đoán

theme [θi:m]

n. chủ đề, chủ điểm

This banquet has a Halloween theme, so you should wear a costume.

Buổi tiệc lớn này có chủ đề Halloween, vì thế bạn nên mặc trang phục.

R thematic
adj. thuộc chủ đề

R theme park
công viên chính

R theme party
buổi tiệc chủ điểm

R theme song
nhạc hiệu

basic [´beɪsɪk]
adj. cơ bản, đơn giản nhất

I just want something basic, like a sandwich or noodles.
Tôi chỉ muốn thứ gì đơn giản, giống như bánh mì sandwich hay mì.

S→ fundamental - essential
adj. thiết yếu

R→ basics
n. những vấn đề chủ yếu

R→ basically
adv. về cơ bản

familiar [fə´mɪlɪə]
adj. quen thuộc, thân thiết

Are you familiar with this cafe?
Bạn quen với quán cà phê này hả?

✧ ***Giải thích:*** *để chỉ nghĩa "quen thuộc với...", dùng be familiar with.*

A→ unfamiliar
adj. không quen thuộc, xa lạ

R→ familiarize
v. làm quen

R→ familiarity
n. sự quen thân, sự thân mật

flavor [´fleɪvə]
n. hương vị

What flavor of ice cream would you like?
Bạn thích hương kem nào?

✧ ***Giải thích:*** *flavor có thể dùng như động từ, có nghĩa là "cho gia vị, làm tăng thêm mùi vị".*

S→ taste
n. vị

ingredient [ɪn´gri:dɪənt]
n. nguyên liệu, thành phần

What are the ingredients of this amazing cake?
Nguyên liệu của chiếc bánh ngon này là gì?

✧ ***Giải thích:*** *cũng có thể chỉ "tố chất (của ai đó)", ví dụ như ingredients of a great baseball player (tố chất của một cầu thủ bóng chày ưu tú).*

S→ element - component - constituent - factor
n. yếu tố, thành phần

randomly [ˈrændəmli]
adv. tình cờ, ngẫu nhiên

I just randomly chose this place, but the food is actually quite good.

Tôi chỉ tình cờ chọn nơi này, nhưng thức ăn thật sự ngon.

S aimlessly - at random
tình cờ

R random
adj. tình cờ

suggestion [səˈdʒestʃən]
n. sự đề nghị

I'll go with your suggestion and take the vegetarian pizza.

Tôi sẽ đi theo sự đề nghị của bạn và mang theo bánh pizza chay.

S advice
n. lời khuyên

R suggest
v. đề nghị

R suggestive
adj. có vẻ gợi ý

arrive [ə´raɪv]
v. đến

The guests have started to arrive.
Khách bắt đầu đến.

✧ ***Giải thích:*** *Dùng với nơi chốn, arrive at/in + nơi chốn.*

S → come - show up - turn up
đến

R → arrival
n. chuyến đến thăm

assist [ə´sɪst]
v. giúp, trợ giúp

Can you assist Carol with the scheduling?
Bạn có thể giúp Carol lên kế hoạch không?

✧ ***Giải thích:*** *dạng câu thường dùng assist sb with/in sth.*

S → help - aid
v. giúp, trợ giúp

R → assistance
n. sự giúp đỡ

R → assistant
n., adj. người trợ lý

A → interfere - hinder
v. cản trở, gây trở ngại

burden [´bə:d(ə)n]
v. đè nặng, chất nặng

Can I burden you with a favor?

Bạn có thể làm ơn giúp giùm tôi được không?

✧ ***Giải thích:*** *khi làm động từ, nó có cách dùng là burden sb with sth. Khi là danh từ, nó có nghĩa là "trách nhiệm".*

S → load
v. tải nặng

S → oppress
v. đè nặng

R → beast of burden
thú vật chở đồ nặng

R → burdensome
adj. nặng nề, làm khó chịu

commonly [´kɒmənli]
adv. thường thường, lắm khi

Wedding receptions are commonly held in hotels.
Các tiệc cưới thường được tổ chức trong khách sạn.

S → generally - normally
adv. thường thường

R → common
adj. phổ biến, chung

R → commoner
n. người thường dân

individual [ˌɪndɪˈvɪdjʊəl]
adj. cá nhân, riêng tư

The entire staff received individual invitations to the party.
Toàn bộ nhân viên nhận lời mời riêng đến bữa tiệc.

✧ ***Giải thích:*** *individual cũng có thể là danh từ, chỉ "cá nhân, cá thể".*

S distinctive - peculiar - unique - separate
adj. đặc trưng, riêng tư

R individually
adv. có vẻ riêng tư

R individualism
n. chủ nghĩa cá nhân

R individualize
v. cá nhân hóa

list [lɪst]
n. danh sách

There are almost a hundred people on our wedding list.
Có gần 100 người trong danh sách tiệc cưới của chúng tôi.

S checklist - roll
n. danh sách

R waiting list
danh sách chờ

R shopping list
danh sách mua sắm

R mailing list
danh sách gửi thư

mix [mɪks]
v. sống hòa hợp với người khác, hòa đồng

Receptions are a great place for people to mix.
Tiệc chiêu đãi là một nơi tuyệt vời để mọi người giao thiệp với nhau.

✧ ***Giải thích:*** *dùng với giới từ with + người.*

S socialize - mingle
v. hòa hợp

R a good/bad mixer
người hòa đồng giỏi/dở

profession [prəˈfeʃ(ə)n]
n. nghề, nghề nghiệp

Anne enjoys her profession as a party planner.
Anne thích nghề làm người tổ chức tiệc.

S occupation - employment - vocation
n. chuyên môn, nghề nghiệp

R professional
adj., n. chuyên nghiệp

demand [dɪ´mɑ:nd]
v. đòi hỏi, yêu cầu

But we booked the table a week ago! I demand to see the manager.
Nhưng chúng tôi đã đặt bàn cách đây một tuần! Tôi yêu cầu được gặp giám đốc.

✧ ***Giải thích:*** *Dùng với to V hoặc mệnh đề that. Ngoài ra, demand còn có thể làm danh từ, chỉ "yêu cầu, đòi hỏi".*

R→demanding
adj. đòi hỏi khắt khe

forget [fə´get]
v. quên

Did you forget to make a reservation?
Bạn quên đặt chỗ trước phải không?

✧ ***Giải thích:*** *forget to V có nghĩa là "quên làm việc gì đó", forget V-ing có nghĩa là "quên sự việc gì ở quá khứ".*

A→remember
v. nhớ

R→forgetful
adj. lãng quên

R→forgettable
adj. đáng quên

mix-up [´mɪks,ʌp]
n. sự lẫn lộn, sự hỗn loạn, cuộc ẩu đả

There seems to be a mix-up: you gave us a table near the kitchen, but we wanted a table near the window.
Dường như có sự lẫn lộn: bạn dành cho chúng tôi bàn gần nhà bếp nhưng chúng tôi muốn một bàn gần cửa sổ.

S→foul-up - confusion
n. sự lộn xộn

S→mixture
n. sự trộn lẫn

S→fight
n. sự cãi lộn

R→mixed
adj. được trộn lẫn

patron [´peɪtrən]
n. khách hàng quen, người bảo trợ

Patrons of the hotel can park their cars for free.
Khách hàng quen của khách sạn có thể đậu xe miễn phí.

S→customer *n. khách hàng*

S→sponsor *n. người bảo trợ*

R→patronize *v. sự bảo trợ*

R→patronage *n. bảo trợ, giúp đỡ*

relinquish [rɪ´lɪŋkwɪʃ]
v. bỏ, từ bỏ, từ chức, nhường

Andy relinquished his seat to a guest who was waiting.
Andy nhường chỗ của anh cho người khách đang chờ.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng relinquish sth to sb.*

S yield - resign - waive - renounce
v. từ bỏ

remind [rɪ´maɪnd]
v. nhắc, nhắc nhở

The waiter forgot my drink; I need to remind him.
Người phục vụ đã quên thức uống của tôi; tôi cần nhắc anh ấy.

✧ ***Giải thích:*** *khi chỉ "nhắc nhở", dùng dạng câu remind sb about sth, remind sb to V, remind sb that... Khi chỉ "làm cho ai nhớ ra", dùng remind sb of sth.*

R reminder
n. người nhắc nhở

secure [sɪ´kjʊə]
v. bảo đảm

You have to pay now to secure the reservation.
Bạn phải trả bây giờ để bảo đảm chỗ đặt trước.

✧ ***Giải thích:*** *khi làm tính từ, mang nghĩa "an toàn, chắc chắn, bảo đảm".*

S get - achieve
v. đoạt được

R security
n. sự bảo đảm

complete [kəm´pli:t]
adj. hoàn toàn, trọn vẹn

The event was a complete success.
Sự kiện này là một thành công trọn vẹn.

✧ ***Giải thích:*** *thường đứng trước danh từ. Khi làm động từ, mang nghĩa "hoàn thành, làm cho hoàn chỉnh".*

S→absolute - perfect - total
adj. hoàn toàn, tuyệt đối

R→completely
adv. tuyệt đối

R→completion
n. sự hoàn thành

A→incomplete
adj. còn dở dang

coordinate [kəʊ´ɔ:dɪneɪt]
v. xếp đặt, phối hợp, điều hành

For the event to be successful, we need to coordinate everything with the caterers.
Để sự kiện thành công, chúng ta cần phối hợp mọi việc với những người quản lý khách sạn.

R→coordination
n. sự phối hợp

R→coordinator
n. người điều phối, điều phối viên

daringly [´deə:rɪŋli]
adv. có vẻ gan dạ, liều lĩnh

She daringly invited the mayor to the party.
Cô ấy liều lĩnh mời thị trưởng đến dự tiệc.

S→boldly
adv. có vẻ liều lĩnh, táo bạo

R→daring
adj. liều lĩnh, táo bạo

R→dare
aux., v. đủ can đảm, dám làm

exact [ɪg´zækt]
adj. chính xác

The band played the exact same music as last time!
Ban nhạc chơi cùng một loại nhạc như lúc trước.

R→exactly
adv. một cách chính xác, đúng đắn

excite [ɪk´saɪt]
v. kích thích, kích động

Fireworks always excite a crowd.
Pháo hoa luôn làm đám đông kích động.

R excited
adj. bị kích động, sôi nổi

R exciting
adj. hứng thú, làm náo động

R excitement
n. sự kích động

general [´dʒen(ə)r(ə)l]
adj. chung, phổ biến

There was general agreement that this was the best party of the year.
Có một sự đồng ý chung rằng đây là bữa tiệc tuyệt vời nhất của năm.

S common - usual
adj. chung, thường

S public
adj. chung, công cộng

S rough
adj. thô lỗ

guide [gaɪd]
n. hướng dẫn viên

The restaurant guide gave this place a high rating.
Hướng dẫn viên của khách sạn đánh giá cao nơi này.
✧ ***Giải thích:*** *cũng có thể là động từ, thể hiện "hướng dẫn, chỉ dẫn".*

S instructions
n. lời hướng dẫn

S tour guide
hướng dẫn viên du lịch

R spiritual guide
người dẫn lối tâm hồn

R guidance
n. sự chỉ đạo, sự hướng dẫn

ideally [aɪ´dɪəli]
adv. một cách lý tưởng

Ideally, the banquet should start at 4:00 p.m.
Buổi tiệc lớn này nên bắt đầu lúc 4 giờ chiều là lý tưởng nhất.

A in reality
thật ra, trên thực tế

R ideal
adj., n. lý tưởng

R idealize
v. lý tưởng hóa

R idealization
n. sự lý tưởng hóa

incorporate [ɪn´kɔ:pəreɪt]
v. sáp nhập, kết hợp chặt chẽ

It would be great if we could incorporate the presentation into our event.
Thật tuyệt vời nếu chúng ta kết hợp diễn thuyết trong sự kiện của chúng ta.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng thường gặp incorporate A into/in B.*

S → integrate - include
v. sáp nhập, bao hàm

R → incorporation
n. sự sáp nhập, kết hợp chặt chẽ

R → incorporated (Inc.)
adj. sáp nhập, hợp nhất

judge [dʒʌdʒ]
v. phán đoán, đánh giá, phân xử

It's difficult to judge what kind of music to play at these events.
Thật khó để phán đoán loại nhạc nào để chơi trong những sự kiện này.

✧ ***Giải thích:*** *judge cũng có thể làm danh từ, chỉ "quan tòa, thẩm phán".*

S → decide - determine
v. quyết định

R → judgment
n. sự đánh giá, phân xử

R → Don't judge a book by its cover.
Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

rely [rɪ´laɪ]
v. dựa vào, tin vào, cậy vào

You can rely on Judy to get everything done on time.
Bạn có dựa vào Judy để hoàn thành mọi việc đúng giờ.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng là rely on sb to V hoặc rely on sb/sth for sth.*

S → depend - count
v. phụ thuộc vào

R → reliable
adj. đáng tin cậy

stage [steɪdʒ]
n. sân khấu

The singer will be on stage soon.
Ca sĩ sẽ lên sân khấu ngay.

✧ ***Giải thích:*** *cũng có thể làm động từ, có nghĩa là "đưa (vở kịch) lên sân khấu, dàn cảnh".*

R → backstage
adv. ở sau sân khấu, hậu trường

R → stage fright
sự hồi hộp khi đứng trước khán giả

Notes

Travel

8-1 Transportation TRACK 34

8-2 Tickets TRACK 35

8-3 Schedules TRACK 36

8-4 Stations and Terminals TRACK 37

beverage [ˈbevərɪdʒ]
n. nước giải khát

What kind of beverages do you offer?
Bạn gọi loại nước giải khát nào?

S drink
n. uống

R alcoholic beverages
nước uống có cồn

R nonalcoholic beverages
nước uống không chứa cồn

blanket [ˈblæŋkit]
n., adj. mền, chăn; bao trùm

Can you ask the flight attendant to give me a blanket?
Bạn có thể yêu cầu tiếp viên máy bay đưa cho tôi chiếc mền được chứ?

✧ ***Giải thích:*** *thường dùng a blanket of để hình dung "một lớp phủ dày", như a blanket of snow.*

R blanket statement
lời phát biểu chung chung

board [bɔːd]
v. lên tàu, lên máy bay

We need to board the plane now, as it will be leaving soon.
Bây giờ chúng ta phải lên máy bay vì nó sắp cất cánh.

✧ ***Giải thích:*** *thể hiện "mở cửa cho hành khách (máy bay, thuyền...) vào", có thể nói be boarding.*

R boarding pass
vé lên máy bay, lên tàu

chain [tʃeɪn]
n. chuỗi, dây xích, dây.

If you pull that chain, the train will stop.
Nếu bạn kéo dây đó, xe lửa sẽ dừng.

R chain store
chuỗi cửa hàng

R food chain
xâu thức ăn

R supply chain
hàng loạt cung cấp, chuỗi cung cấp

deluxe [dəˈlʌks]
adj. thuộc loại sang trọng, xa xỉ

We bought tickets for the deluxe train car.
Chúng tôi mua vé xe hạng sang.

S→ luxurious - lavish
adj. sang trọng, xa xỉ

disappoint [ˌdɪsəˈpɔɪnt]
v. làm hỏng, làm thất vọng

I'm sorry to disappoint you, but the train is not going to arrive in time.
Tôi xin lỗi đã làm bạn thất vọng nhưng tàu lửa đến không đúng giờ.

S→ let down - dissatisfy - discontent
làm thất vọng

A→ satisfy *v. làm thỏa mãn, làm hài lòng*

R→ disappointment
n. sự thất vọng

R→ disappointing
adj. làm thất vọng

R→ disappointed *adj. thất vọng*

distinguish [dɪˈstɪŋgwɪʃ]
v. phân biệt, nhận ra

He can distinguish where a wine was produced just by tasting it.
Anh ấy có thể nhận ra rượu được sản xuất ở đâu chỉ bằng cách nếm thử.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng là distinguish A from B.*

S→ separate
v. phân biệt

R→ distinguished
adj. đặc sắc, đặc trưng

R→ distinguishable
adj. có thể phân biệt, nhận biết được

license [ˈlaɪsn̩s]
n. sự cho phép, giấy phép, chứng chỉ

You need a valid license to rent this car.
Bạn cần giấy phép hợp lệ để thuê chiếc ô tô này.

✧ ***Giải thích:*** *khi làm động từ chỉ "phân phát giấy chứng nhận cho ai đó".*

R→ driver's license
bằng lái xe

R→ license plate
bảng đăng ký (xe ô tô...)

multiple [´mʌltɪp(ə)l]
adj. nhiều, phức tạp

This train ticket allows me to make multiple stops.
Vé xe lửa này cho phép tôi đón xe ở nhiều trạm.

✧ ***Giải thích:*** *khi làm danh từ chỉ "bội số".*

R multiple-choice
adj. đa lựa chọn

R multiple personality
đa tính cách

prohibit [prə´hɪbɪt]
v. cấm, ngăn chặn

Smoking is prohibited on the train.
Cấm hút thuốc trên xe lửa.

✧ ***Giải thích:*** *dạng câu thường gặp prohibit sb from V-ing, nhưng thường dùng dưới dạng câu bị động.*

S ban - forbid
v. cấm

A allow - permit
v. cho phép

R prohibition
n. sự ngăn cấm

R prohibitive
adj. nhằm ngăn cấm

relatively [´relətɪvlɪ]
adv. tương đối, khá, vừa phải

A plane ticket is relatively expensive, but we'll get there faster.
Vé máy bay tương đối đắt nhưng chúng ta sẽ đi nhanh hơn.

S comparatively
adv. tương đối

R relative
adj., n. có liên quan, cân đối với người bà con

service [´sə:vɪs]
n. sự phục vụ

The service on the flight was really good, and so was the food.
Sự phục vụ trên máy bay thật sự tốt và thức ăn cũng ngon.

R serve
v. phục vụ

R service charge
phí dịch vụ

R service industry
ngành dịch vụ

substantially [səb´stænʃəli]
adv. lớn lao, đáng kể

Planes are substantially faster than other kinds of transport.
Máy bay thì nhanh hơn rất nhiều so với những phương tiện giao thông khác.

S greatly - much - considerably *adv. lớn lao, nhiều, đáng kể*

S basically - generally - essentially *adv. về bản chất, về căn bản*

A slightly - little *adv. nhỏ, ở mức độ không đáng kể*

R substantial *adj. lớn lao, đáng kể, trọng yếu*

thrill [θrɪl]
n. sự rùng mình, sự kích động

Flying is always a thrill for me.
Đi máy bay luôn là nỗi sợ đối với tôi.

✧ ***Giải thích:*** *dạng câu the thrill of (doing) sth chỉ "(làm) việc gì đó đem lại sự sung sướng". Khi làm động từ thrill chỉ "làm xúc động, làm rùng mình".*

S excitement *n. sự kích động*

R thriller *n. tiểu thuyết, vở kịch hoặc bộ phim có nội dung ly kỳ*

agent [ˈeɪdʒənt]
n. đại lý, tác nhân

The agent says we can pay for the tickets with a credit card.

Đại lý cho biết rằng chúng ta có thể thanh toán vé bằng thẻ tín dụng.

S representative
n. người đại diện, đại lý

R agency
n. đại lý, sự môi giới

R real estate agent
đại lý bất động sản

R travel agency
khu nghỉ dưỡng, khu du lịch

confirm [kənˈfəːm]
v. xác nhận, xác minh

I'm just calling to confirm that our seats have been booked.

Tôi chỉ gọi để xác nhận chỗ ngồi của chúng tôi đã được đặt.

✧ ***Giải thích:*** *đằng sau đi với các từ nghi vấn như what hoặc mệnh đề that.*

S verify
v. xác nhận

R confirmation
n. sự xác nhận

destination [ˌdɛstɪˈneɪʃ(ə)n]
n. nơi đến

We're going to Paris, but on this ticket it says the destination is London!

Chúng tôi đến Paris nhưng vé máy bay ghi nơi đến là Luân Đôn!

R destined
adj. đi đến

R tourist destination
điểm đến du lịch

economize [ɪˈkɒnəmʌɪz]
v. tiết kiệm

We can economize by taking the train instead of flying.

Chúng ta có thể tiết kiệm bằng cách đi xe lửa thay vì đi máy bay.

✧ ***Giải thích:*** *khi thể hiện "tiết kiệm, giảm chi vật gì đó", thường nói economize on sth, như economize on fuel (tiết kiệm nhiên liệu), economize on water (tiết kiệm nước).*

S save
v. tiết kiệm

A waste
v. phung phí, lãng phí

R economy
n. nền kinh tế

R economical
adj. tiết kiệm

R economic
adj. về kinh tế

equivalent [ɪ´kwɪvələnt]
adj. tương đương, ngang bằng

US$500 is equivalent to about NT$16,000.
500 đô la Mỹ bằng 16.000 đô la Đài Loan.

✧ ***Giải thích:*** *cũng có thể làm danh từ, chỉ "vật tương đương, từ đồng nghĩa, vật đồng giá". Cách nói the equivalent of sth, thể hiện "tương đương với vật nào đó".*

R equal
adj. bằng

R equivalence
n. sự tương đương, ngang bằng

excursion [ɪk´skə:ʃ(ə)n]
n. cuộc đi chơi, chuyến tham quan

We're going on an excursion to Ilan next weekend.
Chúng tôi sắp đi tham quan ILan cuối tuần sau.

✧ ***Giải thích:*** *đằng sau đi với giới từ to + nơi chốn.*

S outing - trip
n. cuộc đi chơi

expense [ɪk´spens]
n. sự tiêu, phí tổn

Plane tickets are usually the biggest expense of a trip overseas.
Vé máy bay thường là chi tiêu lớn nhất cho chuyến tham quan nước ngoài.

R costs - expenditure
n. chi tiêu

R expensive
adj. đắt, tốn kém

extend [ɪk´stend]
v. kéo dài, mở rộng

We want to extend our trip by two days.
Chúng tôi muốn kéo dài chuyến tham quan 2 ngày.

R extension
n. sự gia hạn, sự mở rộng

R extensive
adj. có phạm vi rộng, kéo dài ra

R extended
adj. mở rộng

fare [feə]
n. tiền xe, tiền vé

How much is the bus fare from the station to the zoo?
Vé xe buýt từ trạm này đến sở thú bao nhiêu tiền?

R bus/train/cab fare
tiền vé xe buýt/xe lửa/taxi

R half-fare
adj. nửa tiền vé bình thường

R full-fare
adj. tiền vé đầy đủ

quote [kwəʊt]
n. việc đặt giá, định giá

Can you give me a quote for remodeling the whole kitchen?
Anh có thể định giá cho việc sửa chữa toàn bộ nhà bếp chứ?

✧ ***Giải thích:*** *chỉ "báo giá của...", dùng giới từ for, thể hiện "trích dẫn từ...", dùng giới từ from.*

R quotation
n. bản dự kê giá

R quotation mark
dấu ngoặc kép

rate [reɪt]
n. tỷ lệ, giá

Does the taxi rate go up during holidays?
Có phải tỷ lệ taxi tăng lên trong suốt lễ hội không?

R the going rate
thương lượng

R hourly/weekly/monthly rate
mức giá hàng giờ/ hàng tuần/hàng tháng

R birth/unemployment/ crime rate
tỷ lệ sinh/thất nghiệp/ tội phạm

reservation [ˌrezəˈveɪʃ(ə)n]
n. sự đặt chỗ trước

You have a reservation for two tickets to Tokyo.
Bạn đặt chỗ trước cho 2 vé đi Tokyo.

S booking
n. sự mua vé trước, đặt chỗ trước

R reserve
v. đặt chỗ trước, dự phòng

tempt [tempt]
v. lôi cuốn, cám dỗ

I was tempted to buy first-class tickets, but I didn't.
Tôi bị lôi cuốn mua những vé hạng nhất nhưng tôi không mua được.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng tempt sb to V. và tempt sb into V-ing.*

S → allure - seduce
v. lôi cuốn, cám dỗ

R → temptation
n. sự cám dỗ, lôi cuốn

R → tempting
adj. hấp dẫn, cám dỗ

ticket [ˈtɪkɪt]
n. vé

How much is a ticket to Hong Kong?
Vé đến Hồng Kông bao nhiêu tiền?

R → big-ticket *adj. mẻ lớn*

R → round-trip ticket *vé khứ hồi*

R → one-way ticket *vé một chiều*

R → season ticket *vé đợt*

R → meal ticket *vé ăn*

valid [ˈvælid]
adj. hiệu lực, hợp lệ

Only keep the coupons that are still valid.
Chỉ giữ những phiếu mua hàng nào vẫn còn hiệu lực.

A → invalid
adj. hết hiệu lực, không còn hợp lệ

R → validate
v. phê chuẩn, công nhận giá trị

R → validation
n. sự phê chuẩn, sự công nhận giá trị

coincide [ˌkəʊɪnˈsaɪd]
v. trùng với, đồng nhất với

Our trip coincides with the festival.

Chuyến tham quan của chúng ta trùng với lễ hội này.

✧ ***Giải thích:*** *khi chỉ "cùng lúc xảy ra với...", dùng giới từ with.*

S concur
v. đồng tình, trùng hợp

R coincidence
n. sự trùng hợp

R coincident
adj. trùng khớp, trùng hợp

R coincidental
adj. trùng khớp

comprehensive [ˌkɑmprɪˈhensɪv]
adj. bao hàm, toàn diện

It's a fully comprehensive tour package; meals and drinks are included.

Một chuyến du lịch trọn gói bao gồm thức ăn và nước uống.

S complete - all-inclusive - extensive
adj. hoàn toàn, hoàn thành

R comprehensively
adv. hoàn toàn, toàn diện

confusion [kənˈfjuʒ(ə)n]
n. sự hỗn loạn, sự nhầm lẫn, lộn xộn

There seems to be some confusion as to when we're stopping for lunch.

Dường như có vài sự lộn xộn khi chúng tôi nghỉ để ăn trưa.

S puzzlement - bewilderment - perplexity
n. sự hỗn loạn, sự rắc rối

R confuse
v. làm xáo trộn

R confused
adj. lộn xộn, không rõ ràng

R confusing
adj. khó hiểu, gây bối rối

contact [ˈkɒntækt]
v. liên lạc, liên hệ

You need to contact the hotel to let them know we'll be late.

Bạn cần liên hệ với khách sạn để cho họ biết chúng ta sẽ đến trễ.

✧ ***Giải thích:*** *khi là danh từ thường đi với giới từ with, cũng có thể mang nghĩa "người quen, cơ hội gặp gỡ", khi mang nghĩa này thường dưới dạng số nhiều.*

delay [dɪ´leɪ]
v. hoãn, trì hoãn

The flight has been delayed until three o'clock.
Chuyến bay bị hoãn lại cho đến 3 giờ.

✧ ***Giải thích:*** *khi đi với động từ, delay + V-ing, thể hiện "trì hoãn làm việc gì đó".*

S → postpone - defer - hold up
hoãn, trì hoãn

A → advance
v. trước, đi trước

depart [dɪ´pɑ:t]
v. xuất phát, khởi hành

The train will depart at six o'clock, so don't be late.
Xe lửa sẽ khởi hành lúc 6 giờ, vì thế đừng có đến trễ.

✧ ***Giải thích:*** *thể hiện "khởi hành đến...", dùng depart for + nơi chốn; thể hiện "xuất phát từ...", dùng depart from + nơi chốn.*

S → leave - go - get off
xuất phát

A → arrive
v. đến nơi

R → departure
n. sự khởi hành

duration [djʊ´reɪʃ(ə)n]
n. khoảng thời gian

I spent the duration of my vacation relaxing on the beach.
Tôi thư giãn trên bãi biển trong suốt kỳ nghỉ.

S → time - span - stretch
n. khoảng thời gian

embarkation [ˌɪm´bɑ:keɪʃn]
n. sự cho lên tàu

At embarkation, please have your passport available.
Lúc lên tàu, vui lòng cầm sẵn hộ chiếu của quý vị.

A → disembarkation
n. sự cho lên bờ, sự xuống xe

R → embark
v. lên tàu, lên xe

R → embark on/upon sth
bắt tay vào việc gì

expect [ɪk´spekt]
v. mong, mong đợi

What time do you expect the bus to arrive?
Bạn mong xe buýt đến lúc mấy giờ?

R expectable
adj. có thể kỳ vọng

R expectation
n. sự mong đợi

R expectancy
n. tình trạng mong chờ

intend [ɪn´tend]
v. dự định

We intend to do lots of shopping on this trip!
Chúng tôi dự định sẽ mua sắm nhiều trong chuyến tham quan này.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng intend to V. hoặc intend for V-ing.*

S plan - aim - propose
v. lên kế hoạch

R intention
n. ý định, dự định

R intentional
adj. cố ý, có chủ tâm

R intentionally
adv. cố ý, cố tình

itinerary [aɪ´tɪnərəri]
n. kế hoạch về một cuộc hành trình

According to the itinerary, we'll be going to see a show tomorrow night.
Theo kế hoạch cuộc hành trình, chúng ta sẽ xem buổi trình diễn vào tối mai.

notify [´nəʊtɪfaɪ]
v. thông báo

Please notify the tour guide if you will not be getting back on the bus.
Vui lòng thông báo cho hướng dẫn viên du lịch biết nếu bạn không thể trở lại xe buýt.

✧ ***Giải thích:*** *dạng câu thường gặp notify sb of sth hoặc mệnh đề notify sb that.*

S inform
v. thông báo

R notification
n. sự thông báo

optional [ˈɒpʃ(ə)n(ə)l]
adj. tùy ý, không bắt buộc

You don't have to go shopping with everyone else; it's optional.

Bạn không phải đi mua sắm cùng mọi người; đó là không bắt buộc.

S elective - voluntary
adj. có thể lựa chọn, tình nguyện

A compulsory - mandatory - obligatory - required
adj. bắt buộc, cưỡng chế

R option
n. sự lựa chọn, tùy chọn

R opt *v. chọn, chọn lựa*

preclude [prɪˈkluːd]
v. ngăn chặn, ngăn cản

Rain would preclude our plans to have a picnic.

Mưa sẽ ngăn cản kế hoạch đi dã ngoại của chúng ta.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng preclude sb from doing sth.*

S prevent
v. ngăn chặn, ngăn cản

R preclusion
n. sự ngăn chặn, ngăn cản

remainder [rɪˈmeɪndə]
n. thời gian còn lại, phần còn lại

I think we will spend the remainder of the trip at the beach.

Tôi nghĩ chúng ta sẽ dành thời gian còn lại của chuyến tham quan tại bãi biển.

✧ ***Giải thích:*** *thường dùng dưới dạng the remainder (of sth).*

S rest - remains
n. phần còn lại

R remain
v. còn lại, còn để

R remaining
adj. tình trạng giữ nguyên

advanced [æd´va:nst]
adj. cao cấp, tiên tiến

The station has a very advanced computer system that tells you where all the trains are.
Nhà ga này có hệ thống máy tính tiên tiến cho bạn biết tất cả nơi những chuyến xe lửa đi qua.

S developed - improved
adj. tiến bộ

A backward - primitive - undeveloped
adj. lạc hậu

R advance
v., n. có tiến bộ, sự tiến bộ

R advancement
n. sự tiến bộ

announcement [ə´naʊnsmənt]
n. sự thông báo

I just heard an announcement that the train is going to be late.
Tôi vừa nghe thông báo rằng xe lửa sẽ đến trễ.

R announce
v. thông báo

R announcer
n. người thông báo

busy [´bɪzi]
adj. bận rộn, náo nhiệt

This is the main station, so it's always very busy.
Đây là nhà ga chính, vì thế nó luôn náo nhiệt.

S bustling - thriving - vibrant
adj. náo nhiệt, nhộn nhịp

A dead - inactive - lifeless
adj. tẻ nhạt

claim [kleɪm]
v. đòi hỏi, yêu sách

You must show your ticket before you can claim your baggage.
Bạn phải trình vé trước khi bạn đòi hành lý của mình.

✧ ***Giải thích:*** *claim cũng làm danh từ, chỉ "sự yêu sách, sự yêu cầu".*

R baggage claim
khu vực hành lý

nervously [´nə:vəsli]
adv. bồn chồn, lo lắng

She's scared of flying and is nervously looking out the window.
Cô ấy sợ đi máy bay và cô ấy lo lắng nhìn ra ngoài cửa sổ.

S→anxiously - uneasily - tensely
adv. lo lắng

R→nervous
adj. lo lắng

R→nerve
n. dây thần kinh, khí phách

operate [´ɒpəreɪt]
v. hoạt động, điều khiển, quản lý

That airline doesn't operate out of Taipei.
Hãng hàng không đó không hoạt động ngoài Đài Bắc.

R→operation
n. sự hoạt động, sự điều khiển, quản lý

R→operational
adj. sẵn sàng để dùng

punctually [´pʌŋktʃəli]
adv. đúng giờ

The trains always leave punctually; they're never late.
Xe lửa luôn khởi hành đúng giờ, chúng không bao giờ trễ.

S→on time
đúng giờ

R→punctual
adj. đúng giờ

R→punctuality
n. tính đúng giờ

remote [rɪ´məʊt]
adj. xa xôi, hẻo lánh, biệt lập

You don't see many people at this station because it's so remote.
Bạn không thấy nhiều người tại sân ga này vì nó quá hẻo lánh.

S→isolated - ecluded
adj. biệt lập, hẻo lánh

R→remote (control)
n. điều khiển

R→remotely
adv. ở mức rất nhỏ, rất mơ hồ, rất xa

system [ˈsɪstəm]

n. hệ thống, chế độ, phương pháp

The station has a very good system for making sure the trains leave on time.

Nhà ga này có hệ thống rất tốt để bảo đảm rằng xe lửa khởi hành đúng giờ.

R→method - way - approach
n. phương pháp

R→systematic
adj. có hệ thống, có phương pháp

R→systematize
v. hệ thống hóa, sắp xếp theo hệ thống

Entertainment

9-1 Movies	TRACK 38
9-2 Theater	TRACK 39
9-3 Music	TRACK 40
9-4 Art	TRACK 41
9-5 Media	TRACK 42

action [ækʃ(ə)n]
n. hành động, hành vi

I don't like action movies very much; there's always too much fighting.
Tôi không thích phim hành động lắm; lúc nào cũng có quá nhiều cảnh đánh nhau.

R action hero
người hùng

R act
v. hành động

admire [æd´maiə]
v. hâm mộ, ngưỡng mộ

I really admire this actor because all his movies are great.
Tôi thực sự hâm mộ nam diễn viên này vì tất cả phim của anh ấy đều hay.

✧ ***Giải thích:*** *cách nói thể hiện "tôn sùng (ai đó) ở mặt nào hoặc việc nào" là admire sb for N./V-ing.*

S appreciate - esteem - respect - regard *v. khâm phục*

R admirable
adj. đáng ngưỡng mộ, tuyệt diệu

R admiration
n. sự ngưỡng mộ, hâm mộ

R admirer *n. người hâm mộ, người ngưỡng mộ*

collection [kə´lekʃ(ə)n]
n. sự sưu tập, sự thu thập

I have a collection of nature DVDs.
Tôi có bộ sưu tập những DVD gốc.

R collect
v. sưu tập, thu thập

R collector
n. người sưu tập

dialogue [´daɪəlɒg]
n. cuộc đối thoại

There wasn't much dialogue in that new kung fu movie.
Không có nhiều cuộc đối thoại trong phim kung fu mới.

✧ ***Giải thích:*** *tiếng Anh của người Mỹ thường ghi là dialog.*

R conversation
n. cuộc đối thoại

A monologue
n. độc thoại

R dialogue box
phòng đối thoại

entertainment [ˌɛntɚ´teɪnmənt]
n. cuộc giải trí, cuộc tiêu khiển

Movies are my favorite kind of entertainment.
Phim là kiểu giải trí ưa thích nhất của tôi.

R amusement - recreation
n. sự giải trí

R entertain
v. giải trí

R entertainer
n. người làm trò tiêu khiển

R entertaining
adj. làm vui lòng, làm vừa ý

experience [ɪk´spɪərɪəns]
n. kinh nghiệm, trải nghiệm

For me, seeing a movie is a really enjoyable experience.
Đối với tôi, xem phim là một trải nghiệm thực sự thú vị.

✧ ***Giải thích:*** *có thể đi với giới từ of hoặc with; cũng có thể sử dụng như động từ.*

R experienced
adj. từng trải, lão luyện

R experiential
adj. theo kinh nghiệm

leisure [´lɛʒɚ]
adj. nhàn rỗi, rảnh rỗi

One of my favorite leisure activities is watching movies.
Một trong những hoạt động ưa thích nhất của tôi lúc rảnh rỗi là xem phim.

✧ ***Giải thích:*** *khi là danh từ thể hiện "thời gian nhàn rỗi", hoặc có thể nói leisure time. at (one's) leisure thể hiện "ở thời gian nhàn rỗi (của ai đó), khi (ai đó) nhàn rỗi".*

S spare
adj. nhàn rỗi, rảnh rỗi

R leisure suit
quần áo thoải mái

release [rɪ´li:s]
v. phóng thích, phát hành, đưa ra bán

When will the movie be released in Taiwan?
Khi nào bộ phim này được công chiếu ở Đài Loan?

✧ ***Giải thích:*** *khi làm danh từ, nghĩa là "phát hành, công bố" hoặc "đĩa hát được phát hành", "tin tức được công bố".*

R release date
ngày phát hành

audience [ˈɔːdɪəns]
n. khán giả, thính giả

The audience enjoyed the play.
Khán giả thích vở kịch này.

✧ ***Giải thích:*** *là danh từ tổng hợp. Nếu muốn chỉ "một vị khán giả" thì phải nói a member of the audience. Ngoài ra, khán giả xem trận đấu thể thao được gọi là spectators hoặc the crowd.*

R auditorium
n. thính phòng

continue [kənˈtɪnjuː]
v. tiếp tục

The show will continue after the break.
Buổi diễn này sẽ tiếp tục sau giờ giải lao.

S resume - restart
v. tiếp tục

A discontinue
v. gián đoạn

R continuous
adj. liên tục, không ngừng

R continuously *adv. liên tục*

R continuity
n. sự liên tục, liên tiếp

criticism [ˈkrɪtɪsɪz(ə)m]
n. lời phê bình, sự phê bình

The theater came under criticism for allowing people to smoke.
Nhà hát này bị phê bình vì cho phép người xem hút thuốc.

R criticize
v. phê bình, bình phẩm

R critic
n. nhà phê bình

R critical
adj. bình phẩm, phê bình

occur [əˈkəː]
v. xảy ra, diễn ra, xuất hiện

The opening of the new theater should occur this summer.
Buổi khai trương nhà hát mới sẽ diễn ra vào mùa hè này.

S happen - take place
xảy ra, diễn ra

R occurrence
n. sự kiện, chuyện xảy ra

perform [pə´fɔ:m]
v. biểu diễn, trình diễn, cử hành

The actors performed really well.
Các diễn viên diễn thật sự hay.

S act - play *v. diễn*
R perform well/poorly/satisfactorily *biểu diễn hay/tệ/một cách hài lòng*
R performance *n. buổi biểu diễn, buổi trình diễn*
R performer *n. người biểu diễn*

rehearse [rɪ´hə:s]
v. nhắc lại, diễn tập

We need to rehearse more because we still haven't got it quite right.
Chúng ta cần diễn tập nhiều hơn bởi vì chúng ta vẫn chưa diễn đúng lắm.

R rehearsal *n. sự nhắc lại, sự diễn tập*

schedule [´skedju:l]
v. dự định, lên kế hoạch

The play is scheduled to begin next Friday.
Vở kịch này dự định bắt đầu vào thứ Sáu tới.

✧ ***Giải thích:*** *khi làm động từ thường dưới dạng bị động: be scheduled to V. hoặc be scheduled for N. khi làm danh từ chỉ "biểu thời gian, bảng phụ lục".*

successive [sək´sesɪv]
adj. liên tục, liên tiếp, lần lượt

This Christmas play has been shown here for four successive years.
Vở kịch Giáng Sinh này được diễn ở đây 4 năm liên tiếp.

S consecutive - sequential *adj. liên tục, liên tiếp*
R succeed *v. thành công*
R successively *adv. liên tục, liên tiếp, lần lượt*
R succession *n. sự kế tiếp, sự kế vị*
R by succession *kế vị, nối ngôi*

available [ə´veɪləb(ə)l]
adj. sẵn có để dùng, có hiệu lực

The CD will be available in stores next month.
Đĩa CD này sẽ có trong cửa hàng vào tháng tới.

S accessible - obtainable
adj. sử dụng được

A unavailable - inaccessible - unobtainable
adj. không dùng được

R freely/easily available
miễn phí/dễ dàng sử dụng

category [´kætigəri]
n. loại

His music is so different that it can't be put into just one category.
Nhạc của anh ấy rất khác đến nỗi không thể xếp nó vào một loại nào.

S class - group - kind - type
n. loại

R categorize
v. chia loại, phân loại

R categorization
n. sự phân loại

combine [kəm´baɪn]
v. kết hợp, phối hợp

His songs combine jazz with traditional music.
Những bài hát của anh ấy phối hợp giữa nhạc jazz và nhạc dân tộc.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng thường gặp combine A with B.*

S blend - mix - merge - incorporate - integrate
v. kết hợp, phối hợp

A break down - break up - separate
giải tán, phân chia

R combination
n. sự kết hợp, phối hợp

disparate [´dɪspərət]
adj. khác hẳn, khác loại

She has taken two disparate music styles and made them work very well together.
Cô ấy chơi 2 thể loại nhạc khác nhau và kết hợp chúng rất hay.

S different - diverse - distinct
adj. khác nhau

A same - similar - parallel
adj. giống nhau

R disparity
n. sự khác biệt

element [ˋeləmənt]
n. yếu tố

Loud drums are just one element of the band's style.
Trống âm thanh lớn chỉ là một yếu tố trong phong cách của ban nhạc.

S→ component - factor
n. yếu tố, nhân tố

R→ elementary
adj. sơ cấp, sơ đẳng

fashion [ˊfæʃ(ə)n]
n. mốt, thời trang

Rock music isn't in fashion anymore.
Nhạc rock không còn hợp thời nữa.

R→ fashionable
adj. đúng mốt, hợp thời trang

impact [ˊimpækt]
n. sự ảnh hưởng, tác động

Her music has had quite an impact on the world.
Nhạc của cô ấy rất có ảnh hưởng trên thế giới.

✧ ***Giải thích:*** *khi chỉ "có ảnh hưởng đến..." dùng cách nói have an impact on; impact cũng có thể là động từ.*

S→ effect - influence - sway
n. ảnh hưởng, tác động

R→ adverse/profound/significant/major impact
tác động bất lợi/sâu sắc/đáng kể/chính yếu

R→ soften/lessen an impact
làm giảm tác động

influence [ˊɪnfluəns]
v. tác động, ảnh hưởng

He was influenced by Japanese pop music.
Anh ấy bị ảnh hưởng bởi nhạc pop Nhật Bản.

✧ ***Giải thích:*** *khi thể hiện "ảnh hưởng ai đó làm việc gì đó", dùng influence sb to V; influence cũng có thể là danh từ.*

R→ affect - impact
v. tác động, ảnh hưởng

R→ influential
adj. có ảnh hưởng, có sức thuyết phục

range [reɪndʒ]
v. xếp loại, đi khắp

Her songs range from sad love songs to loud rock.
Các bài hát của cô ấy bao gồm từ những bản tình ca buồn đến những bản rock sôi động.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng range from A to B hoặc range between A and B.*

relaxation [ˌriːlækˈseɪʃn]
n. sự thư giãn, sự nghỉ ngơi, sự giải trí

For relaxation, I listen to classical music.
Để thư giãn, tôi nghe nhạc cổ điển.

S fun - recreation
n. sự giải trí, tiêu khiển

R relax
v. thư giãn, giải trí

R relaxed
adj. thanh thản, thoải mái

sellout [ˈselˌaʊt]
n. buổi diễn bán hết vé, sự bán đắt hàng

The popular singer's concerts were all sellouts.
Các buổi nhạc của ca sĩ nổi tiếng luôn bán hết vé.

R sell out
bán hết vé, bán hết hàng

R sold-out
adj. bán hết (vé, hàng)

significant [sɪgˈnɪfɪkənt]
adj. quan trọng, chính yếu

The musician has had a significant impact on jazz music.
Nhạc sĩ này có ảnh hưởng quan trọng về nhạc jazz.

S important - crucial - noteworthy
adj. quan trọng, chính yếu

A insignificant - negligible - inconsequential
adj. tầm thường, không đáng kể

R significance
n. sự quan trọng, sự đáng kể

spectrum [´spektrəm]
n. loạt những dải âm thanh tương tự quang phổ

He can play a broad spectrum of musical instruments.
Anh ấy có thể chơi những loại nhạc cụ có quang phổ rộng.

✧ ***Giải thích:*** *thường dùng a spectrum of sth thể hiện "vật/việc trong phạm vi nào đó".*

S→range *n. dãy, tầm truyền*

R→wide/broad spectrum
dải âm thanh rộng

taste [teɪst]
n. sự thưởng thức, sở thích, thị hiếu

Her taste in music is very strange.
Thị hiếu âm nhạc của cô ấy rất lạ.

✧ ***Giải thích:*** *thể hiện "thị hiếu ở phương diện nào đó", dùng giới từ in. khi thể hiện "sự thưởng thức...", dùng giới từ for, ví dụ a taste for fine wines (thưởng thức rượu ngon).*

S→liking - preference - appetite
n. sở thích

A→acquired taste
sở thích từ thói quen

acquire [ə´kwʌɪə(r)]
v. đạt được, thu được, kiếm được

I have acquired a large number of very old paintings.
Tôi thu được rất nhiều bức tranh cũ.

S obtain - gain
v. giành được, đạt được

A lose *v. đánh mất*

R acquisition *n. sự đạt được, thu được, kiếm được*

R acquisitive *adj. có khả năng tiếp thu, có thể học hỏi*

R acquirement *n. sự đạt được, thu được, kiếm được*

approach [ə´prəʊtʃ]
n. phương pháp, cách tiếp cận

His approach to art is to paint what he feels, not what he sees.
Cách tiếp cận nghệ thuật của anh ấy là vẽ những gì anh ấy nhận thấy chứ không phải những gì anh ấy nhìn thấy.

✧ ***Giải thích:*** *khi thể hiện "phương pháp của..." dùng dạng câu an approach to sth.*

S method - style
n. phương pháp, phương thức

R approachable
adj. có thể tiếp cận, có thể tiếp xúc để đặt vấn đề

broaden [´brɔ:d(ə)n]
v. mở rộng

Studying art has really broadened my mind.
Nghiên cứu nghệ thuật làm đầu óc tôi mở mang.

R broad
adj. rộng

R breadth
n. bề rộng, sự phóng khoáng

constantly [´kɒnstəntli]
adv. luôn luôn, liên tục, liên miên

He's constantly experimenting with new techniques.
Anh ấy liên tục tìm kiếm những kỹ thuật mới.

S always - invariably
adv. luôn luôn

S often - frequently
adv. liên tục, thường xuyên

R constant
adj. liên tục, không ngừng

S constancy
n. tính kiên định, sự bất biến

creative [kri:eɪtɪv]
adj. sáng tạo, giàu trí tưởng tượng

I'm not very creative, so I'm not very good at art.
Tôi không giàu trí tưởng tượng vì vậy tôi không giỏi về nghệ thuật.

S imaginative - original - ingenious - innovative - inventive
adj. giàu trí tưởng tượng

A uncreative - unimaginative - unoriginal
adj. không sáng tạo, không giàu trí tưởng tượng

R creativity *n. sự sáng tạo*

disperse [dɪ´spə:s]
v. giải tán

The crowd began to disperse after the concert.
Đám đông bắt đầu giải tán sau buổi nhạc.

S scatter *v. giải tán, phân tán*

R dispersal *n. sự giải tán*

in-depth [ɪn`depθ]
adj. sâu sắc, hoàn toàn

We shall take an in-depth look at the art of that period.
Chúng tôi sẽ xem xét kỹ nghệ thuật trong giai đoạn đó.

S complete - comprehensive - thorough
adj. hoàn toàn, sâu sắc

prefer [prɪ´fə(r)]
v. thích hơn, ưa chuộng hơn

What style of art do you prefer?
Bạn thích loại hình nghệ thuật nào hơn?

✧ ***Giải thích:*** *khi thể hiện "thích B hơn A", dùng prefer B to A.*

S favor
v. thích hơn

R preference
n. sự ưa chuộng hơn

R preferable
adj. thích hợp hơn

R preferably
adv. tốt nhất là

representation [ˌreprizenˈteiʃ(ə)n]
n. sự miêu tả, sự trình bày, sự đại diện, sự tượng trưng cho

The painting is a representation of the artist's hometown.
Bức tranh này là một biểu trưng quê nhà của người họa sĩ.

R represent
v. trình bày

R representative
n. người đại diện

R representational
adj. tiêu biểu, tượng trưng

S depiction
n. sự miêu tả, thuật vẽ

subscribe [səbˈskraɪb]
v. đồng ý, tán thành

I don't really subscribe to the current idea of art.
Tôi thực sự không đồng ý với tư tưởng nghệ thuật hiện thời.

✧ ***Giải thích:*** *phải đi với to. Ngoài ra subscribe còn chỉ "đặt xem (báo, tạp chí", hoặc "quyên góp (tổ chức từ thiện).*

S approve of *tán thành, ưng thuận, bằng lòng*

R subscriber
n. người đăng ký, người góp tiền

R subscription
n. sự tán thành

urge [ˈəːdʒ]
v. khuyến khích, cổ vũ

I would urge everyone to just pick up a pencil and draw; it's very relaxing.
Tôi khuyến khích mọi người cầm bút chì lên vẽ; nó rất thư giãn.

S encourage
v. khuyến khích

R urgent
adj. khẩn cấp

R urgently
adv. có vẻ khẩn cấp

assignment [ə´saɪnmənt]
n. nhiệm vụ, bổn phận

For my art assignment, I have chosen photography as my medium.
Vì công việc hội họa của tôi, tôi chọn nhiếp ảnh như là một bước trung gian.

R assign
v. phân công, bổ nhiệm ai

choose [tʃu:z]
v. chọn lựa

The painter chose to move to Paris.
Người họa sĩ này chọn chuyển đến Paris.

S select - pick
v. chọn lựa

R choice
n. sự lựa chọn

decision [dɪ´sɪʒ(ə)n]
n. sự quyết định

What influenced your decision to paint using ink?
Điều gì làm bạn quyết định vẽ bằng mực?

R decide
v. quyết định

R decided
adj. đã được quyết định, kiên quyết

R decisive
adj. kiên quyết, dứt khoát

disseminate [dɪ´semɪneɪt]
v. phổ biến, gieo rắc

She helped disseminate information about the new artist.
Cô ấy giúp phổ biến thông tin về người nghệ sĩ mới.

R spread - broadcast - circulate
v. lan tin, truyền tin

R dissemination
n. sự phổ biến, sự lan rộng

express [ɪk´sprɛs]

v. biểu lộ, diễn đạt

She used black paint to express her sad feelings.

Cô ấy dùng nước sơn đen để biểu đạt cảm xúc buồn đau.

S show - reflect
v. thể hiện, phản ánh

R expression
n. sự diễn đạt

R expressive
adj. có ý nghĩa, diễn cảm

R expressionism
n. (nghệ thuật) chủ nghĩa biểu hiện

favor [´feɪvɚ]

v. thích hơn

This artist favors pencils over paint.

Họa sĩ này thích vẽ chì hơn vẽ sơn.

✧ ***Giải thích:*** *khi thể hiện "thích A hơn B", dùng cách nói favor A over B. favor còn có thể dùng như danh từ, chỉ "ân huệ, ủng hộ".*

S prefer
v. thích hơn

R favorable
adj. hứa hẹn, có triển vọng

specialize [´speʃəlaɪz]

v. làm thành đặc trưng, chuyên môn hóa

He specializes in sculpture, but he also likes painting.

Anh ấy chuyên về điêu khắc nhưng anh ấy cũng thích hội họa.

✧ ***Giải thích:*** *khi chỉ "chuyên sâu về (việc gì)", dùng giới từ in.*

R specialization
n. sự chuyên môn hóa

R specialist
n. chuyên gia

R specialty
n. chuyên môn, nét đặc trưng

Health

10-1 Medical Insurance	TRACK 43
10-2 At the Doctor's Office	TRACK 44
10-3 At the Dentist's Office	TRACK 45
10-4 At the Clinic	TRACK 46
10-5 At the Hospital	TRACK 47

aware [ə´weə]
adj. nhận thức

I wasn't aware that my medical insurance didn't cover dental work.
Tôi không nhận thức được rằng bảo hiểm y tế của tôi không bao gồm dịch vụ về răng.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng be aware of sth hoặc be aware + mệnh đề that.*

S conscious - sensible - cognizant
adj. nhận ra, có ý thức

A unconscious - insensible - unaware
adj. không có ý thức

A awareness
n. sự nhận thức

convenient [kən´vi:niənt]
adj. thuận lợi, thuận tiện

The clinic on Maple Drive is more convenient for me.
Phòng mạch ở Maple Drive thì thuận tiện hơn cho tôi.

A inconvenient *adj. bất lợi*

R conveniently
adv. thuận lợi, thuận tiện

R convenience *n. sự thuận tiện*

R convenience store
cửa hàng tiện nghi

R convenience food *thức ăn (đóng hộp, đóng gói...) rất tiện lợi*

limit [´limit]
n. giới hạn, hạn định

Is there a limit to how much my insurance will pay out?
Có một hạn định bảo hiểm của tôi sẽ trả bao nhiêu không?

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể dùng như động từ, dạng câu thường gặp limit... to, chỉ "... sẽ bị hạn chế trong phạm vi nào đó".*

R upper limit *giới hạn trên*

R lower limit *giới hạn dưới*

R credit limit *hạn mức tín dụng*

R limitation
n. sự giới hạn, hạn định

R limited
adj. hạn chế, có giới hạn

manage [´mænidʒ]
v. quản lý, điều khiển, xoay sở

Did you manage to get the money back from the insurance company?
Bạn có xoay sở để lấy lại tiền từ công ty bảo hiểm không?

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng thường gặp manage to V.*

R manageable
adj. có thể quản lý

R management
n. sự quản lý, sự điều khiển

R managerial
adj. thuộc người quản lý, ban quản lý

personnel [ˌpə:sə´nel]
n. nhân sự, nhân công

Many of the factory personnel will lose their jobs.
Nhiều nhân công nhà máy sẽ mất việc.

R→staff - employees
n. nhân viên

R→human resources
nguồn nhân sự

pertinent [´pə:tɪnənt]
adj. thích đáng, thích hợp

This medication is not pertinent to your health problem.
Dược phẩm này không thích hợp cho bệnh trạng của bạn.

✧ ***Giải thích:*** *"có liên quan đến...", dùng giới từ to.*

R→relative - relevant
adj. thích đáng, có liên quan

R→irrelevant
adj. không thích đáng

policy [´pɒlɪsi]
n. chính sách, chủ trương

Your insurance policy states that you must get an official letter from your doctor.
Chính sách bảo hiểm của bạn yêu cầu bạn phải có thư chính thức từ bác sĩ của bạn.

✧ ***Giải thích:*** *khi policy chỉ "hợp đồng bảo hiểm", cũng có thể nói insurance policy.*

R→policyholder
n. người có hợp đồng bảo hiểm

R→life insurance
bảo hiểm nhân thọ

R→automobile insurance
bảo hiểm xe

R→casualty insurance
bảo hiểm tai nạn

salary [´sæləri]
n. lương, tiền lương

Your health insurance payment comes straight out of your salary every month.
Bảo hiểm y tế sẽ thanh toán trực tiếp qua lương hàng tháng của bạn.

S→wage - pay
n. tiền lương

R→basic/base salary
lương căn bản

R→monthly salary
lương hàng tháng

R→annual/yearly salary
lương hàng năm

statement [ˈsteɪtmənt]

n. lời phát biểu, bản tuyên bố

I had to sign a statement saying that my insurance claim is correct.

Tôi phải ký một bản tuyên bố nói rằng lời khai bảo hiểm của tôi là chính xác.

✧ ***Giải thích:*** *"phát biểu" có thể nói make/issue/give a statement.*

R bank statement
bản kê khai tài khoản

R mission statement
bản kê nhiệm vụ

R state
v. nói, phát biểu

appointment [ə´pɔɪntmənt]
n. cuộc hẹn gặp, sự hứa hẹn

I have an appointment to see Dr. Jones at three o'clock.
Tôi có một cuộc hẹn gặp ngài Jone lúc 3 giờ.

S engagement - date
n. sự hứa hẹn, cuộc hẹn gặp

R appoint
v. định, hẹn (ngày, giờ...)

R appointed
adj. đã được hẹn

aspect [´æspekt]
n. khía cạnh, mặt

Seeing a doctor when you are sick is just one aspect of staying healthy.
Đi khám bác sĩ khi bạn bệnh chỉ là một việc làm để khỏe mạnh.

S angle - facet - side
n. khía cạnh, mặt

assess [ə´ses]
v. đánh giá

The doctor can assess your problem and tell you how best to cure it.
Bác sĩ có thể đánh giá bệnh trạng của bạn và nói cho bạn cách chữa trị tốt nhất.

S estimate - evaluate
v. đánh giá

R assessment
n. sự đánh giá

authorize [´ɔːθəraɪz]
v. cho quyền, ủy quyền, cho phép

I have authorized the doctor to perform all the tests he needs.
Tôi cho phép bác sĩ thực hiện tất cả xét nghiệm ông ấy cần.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng authorize sb to V.*

S empower - allow - permit
v. cho phép

S authority
n. uy quyền, quyền thế

R authorization
n. sự cho phép, sự ủy quyền

R authorized *adj. cho quyền, ủy quyền, cho phép*

consult [kən´sʌlt]
v. hỏi ý kiến, tham khảo

She consulted her doctor about her skin problem.
Cô ấy hỏi ý kiến bác sĩ vấn đề về da của cô ấy.
✧ ***Giải thích:*** *cách dùng consult sb about sth.*

R consulting
adj. cố vấn, để hỏi ý kiến

R consultation
n. sự hỏi ý kiến, sự bàn bạc

A consultant
n. cố vấn, tư vấn viên

A consultancy
n. văn phòng tư vấn

effective [ɪ´fektɪv]
adj. có hiệu quả, hiệu nghiệm

The medicine wasn't effective, so the doctor tried a different kind.
Dược phẩm này không có hiệu nghiệm do đó bác sĩ thử một loại khác.

S efficacious - effectual
adj. có hiệu quả, hiệu nghiệm

A ineffective - ineffectual
adj. không có hiệu quả, hiệu nghiệm

R effect *n. tác dụng, hiệu quả*

R effectively *adv. có hiệu quả*

A effectiveness
n. sự có hiệu lực

factor [´fæktə]
n. yếu tố

Smoking is a major factor of many serious illnesses.
Hút thuốc là một yếu tố chính yếu của nhiều căn bệnh nghiêm trọng.

S element
n. yếu tố

A deciding/decisive/determining factor
yếu tố quyết định

R risk factor
yếu tố rủi ro

incur [ɪn´kɜ:]
v. phải gánh chịu, mắc

Smokers incur many health problems.
Người hút thuốc phải gánh chịu nhiều vấn đề về sức khỏe.
✧ ***Giải thích:*** *đằng sau incur thông thường đi với những từ mang ý không tốt, ví dụ losses (tổn thất), dects (nợ)...*

potential [pə´tenʃ(ə)]
n. khả năng, tiềm lực

Adam is so healthy that he has the potential to live to a hundred!
Adam rất khỏe đến nỗi ông ấy có thể sống đến trăm tuổi!

✧ ***Giải thích:*** *chỉ "có khả năng...", thường dùng dạng câu have the potential for sth. Cũng có thể là tính từ, chỉ "có khả năng, tiềm ẩn".*

S→possibility *n. khả năng*
R→potentially *adv. có khả năng*
R→potentiality *n. tiềm năng*
R→realize/achieve/ fulfill one's full potential *tiềm lực lý tưởng*

restore [rɪ´stɔ:]
v. khôi phục lại, hồi phục

The medicine soon restored my health.
Dược phẩm này nhanh chóng làm sức khỏe tôi hồi phục.

✧ ***Giải thích:*** *thường dùng dạng câu restore sth to sth, như restore the economy to good health (khôi phục nền kinh tế đến trạng thái phồn thịnh).*

R→restoration *n. sự khôi phục, hồi phục*
R→restored *adj. được khôi phục, hồi phục*

serious [´sɪərɪəs]
adj. nghiêm trọng, nguy hiểm

The doctor said that it's nothing serious, just a cold.
Bác sĩ nói không có gì nghiêm trọng, chỉ cảm lạnh thôi.

✧ ***Giải thích:*** *serious còn mang nghĩa "thành thật", dạng câu thường dùng be serious about sth.*

S→dangerous - threatening - perilous *adj. nguy hiểm*
R→seriously *adv. nghiêm trọng, trầm trọng, nặng*
R→seriousness *n. tính chất nghiêm trang, tính chất nghiêm trọng, tính chất thành thật*

distraction [di´strækʃ(ə)n]
n. sự xao lãng, sự giải trí, sự làm đứt quãng

I study in the library because there are no distractions.
Tôi học trong thư viện bởi vì không có bất kỳ sự xao lãng nào.

R entertainment - amusement - recreation
n. sự giải trí

R distract
v. làm xao lãng, làm rối trí

emphasize [´emfəsaɪz]
v. nhấn mạnh

The dentist emphasized the need to brush my teeth after every meal.
Nha sĩ nhấn mạnh rằng tôi cần đánh răng sau mỗi bữa ăn.

R stress - highlight - underline
v. nhấn mạnh, nêu bật

R emphasis
n. sự nhấn mạnh

R emphatic
adj. mạnh mẽ, dứt khoát

habit [´hæbɪt]
n. thói quen

Regularly watching hours of TV is a bad habit.
Thường xuyên xem ti vi hàng giờ là một thói quen xấu.

R custom - pattern
n. thói quen, tập tục

R habitual
adj. thường lệ, quen thuộc

instrument [´ɪnstrʊmənt]
n. dụng cụ, công cụ, nhạc cụ

The dentist uses many instruments to fix teeth.
Nha sĩ sử dụng nhiều dụng cụ để chữa răng.

S implement - device - tool
n. dụng cụ, công cụ

R string/wind instrument
nhạc cụ dây/khí

prevent [prɪ´vent]
v. ngăn chặn

Brushing your teeth every day helps prevent problems later.
Đánh răng mỗi ngày giúp ngăn chặn những vấn đề sau này.

✧ ***Giải thích:*** *cách nói "ngăn cản ai đó làm việc gì đó" là prevent sb from V-ing.*

S → preclude
v. ngăn chặn

R → prevention
n. sự ngăn chặn

R → preventable
adj. có thể ngăn ngừa được

R → preventive
adj. phòng ngừa

procedure [prə´sidʒə]
n. thủ tục, quy trình, ca phẫu thuật

The procedure lasted only a few minutes.
Ca phẫu thuật kéo dài chỉ vài phút.

R → treatment - operation
n. sự điều trị, ca phẫu thuật

R → process - course
n. quy trình

R → standard procedure
thủ tục chuẩn

regularly [´regjulə·li]
adv. định kỳ, đều đặn

You must visit your dentist regularly, at least every six months.
Bạn phải đi khám nha sĩ đều đặn, ít nhất 6 tháng một lần.

S → at regular time - often
thường xuyên, đều đặn

R → regular
adj. đều đặn

annually [ˈænjuəli]
adv. hằng năm

I annually go for checkups at my clinic.
Tôi đi kiểm tra sức khỏe tổng quát hằng năm.

S→yearly
adv. hằng năm

R→annual
adj. hằng năm

concern [kənˈsəːn]
v. lo lắng, quan tâm

I was a little concerned about the pain in my arm.
Tôi hơi lo lắng cho cái đau trên cánh tay.

✧ ***Giải thích:*** *dạng câu thường dùng be concerned about hoặc be concerned + mệnh đề that.*

S→disturb - bother - worry - upset
v. lo lắng

S→concerned
adj. lo lắng

S→concerning *prep.*
lo lắng đến ai/cái gì

evident [ˈevɪdənt]
adj. hiển nhiên, rành rành

It was evident that she had not been taking good care of herself.
Rõ ràng cô ấy không tự chăm sóc mình tốt.

S→apparent - obvious - clear
adj. rõ ràng, hiển nhiên

S→evidence
n. chứng cớ, bằng chứng

identify [aɪˈdɛntɪfaɪ]
v. nhận ra, nhận diện

I hope the clinic can identify the problem.
Tôi hy vọng dưỡng đường này có thể nhận ra vấn đề.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng là identify A as B (xác định A như B).*

S→distinguish - recognize - single out - determine
phân biệt, nhận biết

S→identification
n. sự nhận diện

usually [ˈjuːʒʊəlɪ]
adv. thường thường, thông thường

It usually takes a few days to get the results of the test.
Thường mất vài ngày mới có kết quả xét nghiệm.

S generally - normally - typically
adv. thông thường

R usual
adv. thông thường

admit [əd´mɪt]
v. nhận vào, cho vào

He's been admitted to the hospital for a few days.
Anh ấy được cho nhập viện vài ngày.

✧ ***Giải thích:*** *be admitted to (the) hospital chỉ "nhập viện"; ngược lại "xuất viện" là be discharged from (the) hospital.*

A admission
n. sự vào hoặc được nhận vào

allow [ə´laʊ]
v. cho phép

They don't allow you to smoke in the hospital.
Họ không cho phép bạn hút thuốc trong bệnh viện.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng allow sb to V. hoặc allow sb sth.*

S permit
v. cho phép

A forbid - ban - prohibit
v. cấm

R allowable
adj. được cho phép

R allowance
n. sự thừa nhận, sự công nhận

alternative [ɔ:l´tə:nətɪv]
n. sự thay thế, sự chọn lựa khác

I don't want to go to the hospital. Are there any alternatives?
Tôi không muốn đến bệnh viện. Có cách nào khác không?

✧ ***Giải thích:*** *dùng alternative to sth khi thể hiện "ngoài sự lựa chọn...". Còn có thể làm tính từ, chỉ "lựa chọn (một trong hai), thay phiên nhau".*

S replacement
n. sự thay thế

S choice - option
n. sự lựa chọn

R alternative medicine
thuốc thay thế

R alternative energy
năng lượng thay thế

control [kən´trəʊl]
n. sự kiểm soát

The doctor has brought the boy's fever under control.
Bác sĩ đã kiểm soát được bệnh sốt của cậu bé.

R controllable
adj. có thể kiểm soát

R controlled
adj. được kiểm soát

detect [dɪ´tekt]
v. phát hiện, khám phá ra

They have detected a problem with his blood.
Họ phát hiện ra máu của anh ấy có vấn đề.

S → find (out) - discover - notice
v. khám phá
A → miss - overlook *v. bỏ qua*
S → detection *n. sự phát hiện, sự khám phá ra*
R → detectable
adj. có thể phát hiện ra
S → detective *n., adj. thám tử trinh thám, để khám phá ra*
S → detector *n. người khám phá ra*

diagnose [´daɪəgnəuz]
v. chẩn đoán

The woman was diagnosed with cancer.
Người phụ nữ được chẩn đoán mắc bệnh ung thư.

✧ ***Giải thích:*** *"chỉnh đoán ai đó mắc bệnh gì đó" là diagnose sb with/as (having) sth, "chỉnh đoán tình trạng nào đó của bệnh nào đó" là diagnose sth as sth.*

R → diagnosis
n. sự chẩn đoán
R → diagnostic
adj. chẩn đoán

monitor [´mɒnɪtə]
v. giám sát, trông coi

They are monitoring his condition.
Họ đang giám sát tình trạng của anh ấy.

✧ ***Giải thích:*** *khi là danh từ chỉ "máy giám sát".*

R → watch - keep an eye on
giám sát

recommendation [ˌrekəmen´deɪʃ(ə)n]
n. sự đề nghị, sự gợi ý

I underwent the operation on my doctor's recommendation.
Tôi phải trải qua ca phẫu thuật theo đề nghị của bác sĩ.

R → recommend
v. đề nghị, gợi ý

record [ˈrekɔ:d]
n. sổ sách ghi chép, hồ sơ

Your hospital record shows your medical history.

Hồ sơ của bệnh viện cho biết quá trình điều trị của bạn.

✧ ***Giải thích:*** *khi là động từ chỉ "ghi chép, ghi nhận, thu âm", phát âm* [rɪˈkɔ:d].

R account - history
n. bản kê khai

refer [rɪˈfə:]
v. đưa đến

My doctor referred me to an excellent surgeon.

Bác sĩ của tôi gửi cho tôi một bác sĩ phẫu thuật giỏi.

✧ ***Giải thích:*** *cách dùng là refer sb/sth to sb.*

R referral
n. sự hướng dẫn đến chuyên gia y học

R reference
n. sự tham khảo

regardless [rɪˈgɑdlɪs]
adv. bất chấp, không chú ý tới

Your insurance must cover you regardless of your medical history.

Bảo hiểm của bạn phải chi trả cho bạn bất kể quá trình điều trị của bạn.

✧ ***Giải thích:*** *thường đi chung với of.*

result [rɪˈzʌlt]
n. kết quả

The results show that everything is normal and you have nothing to worry about.

Kết quả cho thấy rằng mọi việc là bình thường và bạn không có gì phải lo lắng.

✧ ***Giải thích:*** *cũng có thể là động từ, result from thể hiện "do, bởi vì", result in thể hiện "dẫn đến...".*

sample [´sɑ:mp(ə)l̩]
n. vật mẫu, hàng mẫu

The nurse just needs to take a blood sample.
Y tá chỉ cần lấy mẫu máu.

✧ ***Giải thích:*** *sample cũng có thể xem là động từ, chỉ "thử, lấy mẫu".*

R blood sample
mẫu máu

R urine sample
mẫu nước tiểu

R free sample
hàng mẫu miễn phí

New TOEIC

Cụm Từ

Phrases

A~E	TRACK 48
F~J	TRACK 49
K~O	TRACK 50
P~T	TRACK 51
U~Z	TRACK 52

a collection of [ə kə´lekʃ(ə)n əv]
một bộ sưu tập, một nhóm người

Our platoon consisted of a collection of farm boys from different areas around the country.

Trung đội của chúng ta gồm một nhóm các cậu nông dân từ những vùng khác nhau trên khắp đất nước.

✧ ***Giải thích:*** *khi thể hiện "thu thập của...", có thể dùng tính từ vast, extensive để bổ nghĩa, như a vast collection of stamps (bộ sưu tập tem phong phú).*

a sense of achievement
[ə sens əv ə´tʃi:vmənt] *cảm giác thành đạt*

Finishing graduate school gave Rita a sense of achievement.

Tốt nghiệp ở trường làm Rita có một cảm giác thành đạt.

✧ ***Giải thích:*** *a sense of có thể dùng để biểu đạt những cảm giác đặc biệt nào đó, như a sense of humor (cảm giác hài hước), a sense of responsibility (ý thức trách nhiệm), a sense of security (cảm giác an toàn)...*

a variety of [ə və´raiəti əv]
đa dạng

This store offers a variety of electronic items.

Cửa hàng này cung cấp đa dạng các mặt hàng điện tử.

✧ ***Giải thích:*** *variety cũng được xem là danh từ không đếm được, chỉ "đa dạng, muôn màu muôn vẻ", give/add variety to sth là "khiến vật nào đó trở nên đa dạng, thú vị".*

abide by [ə´baid bai]
tuân theo

R stick to - comply with - adhere to
tuân thủ, tuân theo

You must abide by the contract.

Bạn phải tuân thủ hợp đồng này.

✧ ***Giải thích:*** *khi abide giải thích là "tuân thủ", cần có giới từ by. Ngoài ra, abide còn chỉ "chịu đựng, nhẫn nhịn", ý gần với stand, tolerate.*

account for [ə´kaunt fɔ:]
giải thích nguyên nhân gây ra việc gì

I can account for my lateness.
Tôi có thể giải thích lí do tôi đi trễ.

✧ ***Giải thích:*** *account cũng được coi là danh từ, give a detailed account of sth thể hiện "thuyết minh tường tận, giải thích việc gì đó".*

S→ explain
v. giải thích

R→ on account
do, vì

R→ on account of
do cái gì

add flavor to sth [æd fleivə tu]
thêm hương vị vào việc gì

Craig and Naomi are taking an evening class together in order to add flavor to their marriage.
Craig và Naomi cùng nhau tham gia lớp học buổi tối để thêm sự lãng mãn cho cuộc hôn nhân của họ.

✧ ***Giải thích:*** *đằng sau đi với danh từ trừu tượng, như relationship, romance..., thể hiện "để tình cảm thêm nồng nàn".*

R→ flavor of the month
nhân vật trong tháng

apply for [ə´plai fɔ:]
đưa ra một yêu cầu chính thức

Do we need to apply for a license to fish in this river?
Chúng ta có cần xin giấy phép để câu cá ở con sông này không?

✧ ***Giải thích:*** *issue a license thể hiện "cấp giấy phép"; ngược lại revoke a license là "thu hồi giấy phép".*

R→ apply oneself to V-ing
chú tâm, chuyên tâm

R→ apply to
tiếp xúc với ai để biết tin

as a matter of fact [æz ə´mætə əv fækt]
trên thực tế, sự thật

As a matter of fact, I don't really like Japanese food.
Trên thực tế, tôi thật sự không thích thức ăn Nhật Bản.

R→ in fact - in truth - in reality - actually
trên thực tế, sự thật

as a result of [æz ə ri´zʌlt əv]

do kết quả của, vì

The company's quality standards went down as a result of the increase in new, untrained workers.

Tiêu chuẩn chất lượng của công ty giảm do kết quả của việc tăng nhân viên mới chưa được huấn luyện.

R as a consequence of - because of - owing to - due to
do, vì

as needed [æz ni:did]

phòng khi cần

You can put paper in the printer as needed.

Bạn có thể đặt giấy vào máy in phòng khi cần.

R in need
khi cần, lúc khó khăn

R in need of
cần cái gì

R if necessary
nếu cần thiết

at a discount [æt ə ´diskaunt]

hạ giá, giảm giá

We bought these car parts at a discount.

Chúng tôi đã mua những phụ tùng ô tô này lúc giảm giá.

✧ ***Giải thích:*** *khi thể hiện vật phẩm nào được chiết khấu dùng giới từ on, ví dụ a discount on books.*

R offer/give sb a discount
giảm giá cho ai

R discount price
giá chiết khấu

R discount store
cửa hàng giảm giá

at sb's expense [æt ik´spens]

bằng mồ hôi nước mắt của ai đó

It's not funny. You're making the joke at your son's expense.

Nó không đáng cười. Bạn đang đùa với mồ hôi nước mắt của con trai bạn.

✧ ***Giải thích:*** *cụm từ này còn thể hiện "chi tiền của ai đó", dạng câu thường dùng do sth at sb's expense.*

R at the expense of sb/sth
do ai/việc gì chịu phí tổn

R medical/travel expenses
chi phí y tế/du lịch

attract criticism [ə´trækt ´kritisiz(ə)m]
gây chỉ trích

If the company doesn't support environmental initiatives, it will attract criticism.

Nếu công ty không ủng hộ những sáng kiến liên quan đến môi trường thì nó sẽ bị chỉ trích.

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể nói draw criticism hoặc come in for criticism.*

R→ take/accept criticism
chấp nhận bình phẩm

R→ constructive criticism
phê bình xây dựng

attract one's attention
[ə´trækt wʌnz ə´tenʃ(ə)n] *thu hút sự chú ý*

The billboard attracts our attention.

Bảng thông báo thu hút sự chú ý của chúng ta.

✧ ***Giải thích:*** *có thể thay thế attract bằng catch, get.*

R→ bring sth to sb's attention
làm cho ai chú ý

R→ pay attention to
chú ý, quan tâm

be accustomed to [bi: ə´kʌstəmd tu]
quen với

Mr. Derek is accustomed to these very formal events.

Ông Derek đã quen với những sự kiện trang trọng này.

✧ ***Giải thích:*** *accustomed to ngoài đi với be, còn có thể đi với become, get, grow..., có ý "dần dần quen với, thích ứng...".*

S→ be/get used to
quen với

be aware of [bi: ə´weə əʌ]
biết, nhận thức, nhận thấy

Are you aware of the extra hours that come with the position?

Bạn có nhận thấy vị trí này mang lại thêm giờ không?

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể dùng be aware + mệnh đề that.*

S→ be conscious of
nhận thức, biết

A→ be unaware of
không biết, không nhận thức

be filled to capacity [bi: fild tu kə´pæsiti]
đầy chỗ

The stadium was filled to capacity.
Sân vận động đã đầy chỗ.

R at full capacity
đầy chỗ

R have a capacity of
có sức chứa

be high on the agenda
[bi: hai ɒn ə´dʒendə] *trọng yếu*

Getting the budget passed will be high on the agenda.
Làm cho ngân sách này được thông qua là trọng điểm của buổi hội nghị.

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể nói be top of the agenda.*

be in the red [bi: in ðə red]
mắc nợ, làm ăn thua lỗ

I wouldn't invest in this company if I were you. They've been in the red for the past seven years.
Tôi sẽ không đầu tư vào công ty này nếu tôi là bạn. Họ đã làm ăn thua lỗ trong suốt 7 năm qua.

A be in the black
có tiền

R be on red alert
cảnh giác

be made of [bi: meid əv]
được làm bằng

The desks are all made of dark wood, which looks very professional.
Những chiếc bàn này đều được làm bằng gỗ sậm màu, trông rất chuyên nghiệp.

✧ ***Giải thích:*** *thể hiện "vật nào đó do chất liệu nào đó tạo thành", dùng dạng câu be made out of sth.*

S consist of - be composed of
được làm bằng

attract criticism [ə´trækt ´kritisiz(ə)m]
gây chỉ trích

If the company doesn't support environmental initiatives, it will attract criticism.
Nếu công ty không ủng hộ những sáng kiến liên quan đến môi trường thì nó sẽ bị chỉ trích.

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể nói draw criticism hoặc come in for criticism.*

R→ take/accept criticism
chấp nhận bình phẩm

R→ constructive criticism
phê bình xây dựng

attract one's attention
[ə´trækt wʌnz ə´tenʃ(ə)n] *thu hút sự chú ý*

The billboard attracts our attention.
Bảng thông báo thu hút sự chú ý của chúng ta.

✧ ***Giải thích:*** *có thể thay thế attract bằng catch, get.*

R→ bring sth to sb's attention
làm cho ai chú ý

R→ pay attention to
chú ý, quan tâm

be accustomed to [bi: ə´kʌstəmd tu]
quen với

Mr. Derek is accustomed to these very formal events.
Ông Derek đã quen với những sự kiện trang trọng này.

✧ ***Giải thích:*** *accustomed to ngoài đi với be, còn có thể đi với become, get, grow..., có ý "dần dần quen với, thích ứng...".*

S→ be/get used to
quen với

be aware of [bi: ə´weə əʌ]
biết, nhận thức, nhận thấy

Are you aware of the extra hours that come with the position?
Bạn có nhận thấy vị trí này mang lại thêm giờ không?

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể dùng be aware + mệnh đề that.*

S→ be conscious of
nhận thức, biết

A→ be unaware of
không biết, không nhận thức

be filled to capacity [bi: fild tu kə´pæsiti]
đầy chỗ

The stadium was filled to capacity.
Sân vận động đã đầy chỗ.

R at full capacity
đầy chỗ

R have a capacity of
có sức chứa

be high on the agenda
[bi: hai ɒn ə´dʒendə] *trọng yếu*

Getting the budget passed will be high on the agenda.
Làm cho ngân sách này được thông qua là trọng điểm của buổi hội nghị.

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể nói be top of the agenda.*

be in the red [bi: in ðə red]
mắc nợ, làm ăn thua lỗ

I wouldn't invest in this company if I were you. They've been in the red for the past seven years.
Tôi sẽ không đầu tư vào công ty này nếu tôi là bạn. Họ đã làm ăn thua lỗ trong suốt 7 năm qua.

A be in the black
có tiền

R be on red alert
cảnh giác

be made of [bi: meid əv]
được làm bằng

The desks are all made of dark wood, which looks very professional.
Những chiếc bàn này đều được làm bằng gỗ sậm màu, trông rất chuyên nghiệp.

✧ ***Giải thích:*** *thể hiện "vật nào đó do chất liệu nào đó tạo thành", dùng dạng câu be made out of sth.*

S consist of - be composed of
được làm bằng

be ready for [bi: ´redi fɔ:]
sẵn sàng

So, are you ready for your retirement?
Anh đã sẵn sàng về hưu chưa?

✧ ***Giải thích:*** *cũng có thể dùng dạng câu be ready to do sth.*

bind sb to do sth [baind tu du:]
bắt buộc ai làm việc gì

The contract binds Alex to play for the Giants for the next six years.
Hợp đồng này buộc Alex làm việc cho Giants khoảng 6 năm tới.

R in a bind
bị ràng buộc

bring in [briŋ in]
đem lại (lợi tức)

Answering the phone quickly helps a business bring in more sales.
Trả lời điện thoại nhanh chóng giúp đem lại nhiều doanh số hơn cho việc kinh doanh.

✧ ***Giải thích:*** *ngoài ra, bring sb in to do sth có ý "mời ai đó tham gia việc gì đó, tuyển ai đó".*

bring together [briŋ tu´gəðə]
nhóm lại, họp lại

All her old colleagues were brought together for her retirement party.
Tất cả đồng nghiệp cũ của cô ấy đã cùng họp lại để tham gia buổi tiệc nghỉ hưu của cô.

bring sth under control

[briŋ sth ´ʌnðə kən´trəul]
kiểm soát được việc gì đó

The firefighters worked throughout the night to bring the fire under control.

Lính chữa cháy đã làm việc suốt đêm để dập tắt được đám cháy.

R take control of sth
kiểm soát việc gì đó

R lose control of sth
mất kiểm soát việc gì

R out of control
ngoài tầm kiểm soát

bring up [briŋ ʌp]

nêu lên, đưa ra (vấn đề)

Does anyone want to bring up anything else before we close the meeting?

Còn ai muốn đưa ra vấn đề gì trước khi chúng ta kết thúc buổi họp không?

✧ ***Giải thích:*** *bring up còn chỉ "dưỡng dục (trẻ nhỏ)".*

S raise
v. nêu lên, đưa ra

broaden one's horizons

[brə:dən wʌnz hə´raiz(ə)n] *mở rộng tầm nhìn*

The reason Sabrina is traveling around the world is that she hopes to broaden her horizons.

Lý do Sabrina du lịch vòng quanh thế giới là cô ấy muốn mở rộng tầm nhìn của mình.

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể nói expand one's horizons, chú ý horizon phải dùng dạng số nhiều.*

R broaden one's mind
mở rộng hiểu biết

R on the horizon
sắp xảy ra đến nơi (sự việc)

build up [bild ʌp]

xây dựng, thành lập

She has built up an extensive portfolio over the years.

Cô ấy đã thiết lập một nguồn vốn đầu tư khổng lồ nhiều năm qua.

✧ ***Giải thích:*** *build sth up into chỉ "khiến vật nào đó phát triển thành...", như build the small hotel up into a five-star resort (khiến căn khách sạn nhỏ này trở thành khu nghỉ mát năm sao).*

cash on delivery [kæʃ ɒn di´liv(ə)ri]
trả tiền lúc nhận hàng

Payment for this item will be cash on delivery.
Mặt hàng này sẽ được trả tiền lúc nhận hàng.

carry out [´kæri aut]
tiến hành, thực hiện

The officer carried out the assignment in a professional manner.
Viên chức này thực hiện nhiệm vụ với tác phong chuyên nghiệp.

✧ *Giải thích: thường đi với các từ plan (kế hoạch), promise (lời hứa), order (mệnh lệnh), instruction (hướng dẫn)..., có ý "hoàn thành, chấp hành".*

check in [tʃek in]
đăng ký, ghi tên khi đến

You need to check in first, or you won't be able to get on the plane.
Muốn lên máy bay bạn phải đăng ký tên trước đã.

come as a surprise [kʌm æz ə sə:´praiz]
bất ngờ, đáng ngạc nhiên

I didn't know that you were married. That really comes as a surprise!
Tôi không biết bạn đã kết hôn. Điều đó thực sự bất ngờ!

✧ ***Giải thích:*** *đằng sau cụm từ có thể đi với giới từ to, thể hiện "(việc gì đó xảy ra bất ngờ) khiến ai đó cảm thấy kinh ngạc".*

A → come as no surprise
bình thường, chẳng có gì bất ngờ

R → to sb's surprise
làm ai đó ngạc nhiên

come to an agreement

[kʌm tu ən ə´gri:mənt] *đạt được thỏa thuận*

We still haven't come to an agreement with our supplier.

Chúng tôi vẫn chưa đạt được thỏa thuận với nhà cung cấp của chúng tôi.

✧ ***Giải thích:*** *thể hiện "đạt đến hiệp ước với ai đó" phải dùng giới từ with, "việc nào đó đạt đến hiệp ước", dùng giới từ on.*

S reach an agreement - be in agreement
đạt được thỏa thuận

come under scrutiny [kʌm ´ʌnðə ´skru:tini]

chịu sự kiểm soát

The accounting practices of that company have come under scrutiny recently.

Gần đây những hoạt động kiểm toán của công ty đó đều chịu sự kiểm soát.

✧ ***Giải thích:*** *nếu muốn thể hiện "chấp nhận kiểm tra chi tiết, tường tận" có thể nói come under close/careful scrutiny.*

come up with [kʌm ʌp wið]

nêu lên, nghĩ ra

We discussed my salary and came up with something we were both happy with.

Chúng tôi đã thảo luận mức lương của tôi và nghĩ ra một điều mà làm chúng tôi đều vui vẻ.

✧ ***Giải thích:*** *dùng trong khẩu ngữ, come up with cũng có thể chỉ "quyên (tiền)".*

compromise with sb on sth

[´kɒmprəmaiz wið ɒn] *nhất trí với ai về việc gì*

I don't think the opposition party will compromise with the ruling party on this new health bill.

Tôi không nghĩ đảng đối lập sẽ nhất trí với đảng cầm quyền về dự luật y tế mới này.

✧ ***Giải thích:*** *compromise cũng được xem là danh từ, cụm từ make a compromise with sb thể hiện "thực hiện một thỏa hiệp với ai đó".*

concentrate on [ˈkɒns(ə)ntreit ɒn]
tập trung vào

S→focus on - pay attention to
tập trung vào, chú ý đến

Justin has a lot of trouble concentrating on his homework.

Justin không thể tập trung vào bài tập về nhà của mình.

deal with [di:l wið]
giải quyết, xử lý

S→handle - be concerned with
giải quyết, xử lý

I prefer to go on organized tours so I don't have to deal with the planning.

Tôi thích đi những chuyến du lịch được tổ chức sẵn để tôi không phải tự lên kế hoạch.

✧ ***Giải thích:*** *deal with còn chỉ "kinh doanh, hợp tác (với ai đó)", cùng nghĩa với do business with.*

deduct A from B [diˈdrkt frəm]
giảm từ B xuống A

A→add A to B
cộng thêm/cho thêm A vào B

The accountant says they're going to deduct NT$125 from my salary.

Kế toán nói rằng họ sắp giảm lương của tôi 125 đô la Đài Loan.

demand a refund [diˈma:nd ə riˈfʌnd]
đòi trả lại tiền

A→be given/get a refund
trả lại tiền

Chris demanded a refund for all the faulty toys his wife had bought at the store.

Chris đòi trả lại tiền đối với tất cả món đồ chơi hỏng mà vợ anh ấy đã mua ở cửa hàng.

✧ ***Giải thích:*** *demand có thể được thay thế bởi ask for.*

drive a hard bargain [draiv ə ha:d ´ba:gin]

cò kè bớt một thêm hai, mặc cả

Eric knocked thirty percent off the original price. He drives a hard bargain.

Eric cò kè bớt một thêm hai, cuối cùng cũng bớt được 30% so với giá gốc.

✧ ***Giải thích:*** *cũng có thể nói strike a hard bargain.*

drive sb to distraction

[draiv sb tu dis´trækʃ(ə)n] *khiến ai đó phát điên*

The noise from the construction going on next door is driving me to distraction.

Tiếng ồn của công trình xây dựng bên cạnh làm tôi sắp phát điên lên.

R drive sb to desperation
làm ai tuyệt vọng, dồn ai vào thế cùng

R drive sb crazy/mad
làm ai phát điên

fail to [feil tu]
quên

The florist failed to bring the flowers on time, so I don't think we should pay him.

Người bán hoa quên mang hoa đến đúng giờ vì thế tôi nghĩ chúng ta không nên trả tiền cho anh ấy.

✧ ***Giải thích:*** *sau to phải là động từ nguyên mẫu.*

R→fail sb
lờ đi, quên, thất bại

A→achieve - accomplish - succeed
v. đạt được, thành công

A→manage to
có thể hoàn thành

fall into (a category) [fɔ:l ´intu]
xếp vào loại

I don't know if this kind of music falls into a specific category.

Tôi không biết liệu loại nhạc này có được xếp vào loại đặc biệt hay không.

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể nói belong in/fit into (a category).*

figure out [´figə aut]
hiểu ra, tìm ra, giải quyết

I can't figure out how to use the fax machine.

Tôi không thể nghĩ ra cách sử dụng máy fax này.

✧ ***Giải thích:*** *thường dùng để thể hiện "tìm được phương pháp giải quyết vấn đề", hoặc "nắm rõ triệt để ai hay việc gì đó", và thường đi với từ nghi vấn, như how, what, why...*

S→solve - work out
giải quyết, tìm ra

fill out [fil aut]
điền vào

Please fill out the tax form using a black pen.

Vui lòng điền vào đơn thuế này bằng bút đen.

S→fill in
điền vào, ghi vào

R→fill up with
lấp đầy với, điền vào đầy đủ

follow a procedure [´fɒləu ə prə´si:dʒə]
theo thủ tục, theo quy trình

Being a phone operator requires following a procedure.

Là một nhân viên trực tổng đài điện thoại đòi hỏi phải theo quy trình.

✧ ***Giải thích:*** *khi procedure làm danh từ, có thể thể hiện "trình tự, các bước", thường có động từ follow đi trước, đằng sau thường đi với undergo.*

follow up [´fɒləu ʌp]
bồi thêm, thêm vào

It is important to follow up an interview with a thank-you e-mail.

Việc gửi thêm một bức thư điện tử cám ơn sau khi phỏng vấn là rất quan trọng.

✧ ***Giải thích:*** *follow-up có thể xem là danh từ, chỉ "hành động kế tục", hoặc làm tính từ, thể hiện "thuộc về kế tục", như follow-up action (động tác kế tục), follow-up care (chăm sóc kế tục).*

for the duration (of sth)
[fɔ: ðə dju´reiʃ(ə)n] *khoảng của việc gì, suốt*

As the office was freezing, Wendy felt uncomfortable for the duration of the meeting.

Vì khi văn phòng lạnh cóng, Wendy cảm thấy không thoải mái trong suốt buổi họp.

✧ ***Giải thích:*** *khi thể hiện "thời gian bao lâu", có thể trực tiếp thêm duration ngay sau thời gian, như five days' duration (thời gian 5 ngày).*

gather around [´gæðə ə´raund]
tập hợp xung quanh

We gathered around the Christmas tree to open the presents.

Chúng tôi tụ họp quanh cây thông Noel để mở quà.

✧ ***Giải thích:*** *tiếng Anh của người Anh, thường thay thế round bằng around.*

get out of [get aut əv]

gạt bỏ, loại bỏ, không thực hiện

Ken got out of the company picnic by claiming he had a doctor's appointment.

Ken không tham gia chuyến dã ngoại của công ty bằng cách tuyên bố anh ấy có cuộc hẹn với bác sĩ.

✧ ***Giải thích:*** *còn chỉ "ngừng làm việc gì đó" hoặc "rút lui từ việc gì".*

C → get sth out of sb
gạt bỏ gì ra khỏi ai

give sb a thrill [giv sb ə θril]

cuốn hút, gây hứng thú

Investing in the stock market gives Warren a thrill.

Việc đầu tư vào thị trường chứng khoán cuốn hút Warren.

R → get a thrill out of doing sth
gạt bỏ ham muốn, đam mê

R → be thrilled to bits
cao hứng

give sb/sth the green light

[giv sb/sth ðə gri:n lait]

cho phép ai/việc gì xảy ra, bật đèn xanh cho ai/việc gì

She's still waiting for her boss to give her the green light.

Cô ấy vẫn chờ ông chủ cho phép.

S → give permission/the OK/ the go-ahead *cho phép*

go ahead [gəu ə´hed]

tiến lên, thẳng tiến, tiến hành

Peter, would you like to go ahead and start the meeting?

Anh có muốn tiến hành và bắt đầu cuộc họp chưa, Peter?

✧ ***Giải thích:*** *go ahead thường dùng dưới dạng khẩu ngữ, thể hiện "cho phép ai đó làm việc nào đó".*

go into a profession [gəu intu ə prə´fəʃ(ə)n]

hướng vào một chuyên môn

When Henry was a boy, his father often encouraged him to go into a profession.

Cha Henry thường khuyến khích cậu ấy hướng vào một chuyên môn từ khi cậu chỉ là một đứa bé.

✧ ***Giải thích:*** *go into có thể thay thế bằng enter, join. Ngoài ra, đằng sau go into đi trực tiếp với tên nghề nghiệp, thể hiện "làm nghề nào đó", như go into medicine (làm nghề dược), go into law (làm việc về pháp luật).*

R→by profession
chuyên nghiệp

go on an excursion gəu ɒn ən [ik´skɜ:ʃ(ə)n]

tiếp tục cuộc hành trình

My mother will go on an excursion this afternoon.

Trưa nay, mẹ tôi sẽ tiếp tục cuộc hành trình.

✧ ***Giải thích:*** *đằng sau cụm từ này thường đi với to + nơi chốn.*

go to waste [gəu tu weist]

lãng phí, phung phí

Eat up! I don't want all of this cake to go to waste.

Hãy ăn hết đi! Tôi không muốn bạn bỏ phí cái bánh này.

R→a waste of time/effort/money
lãng phí thời gian/sức lực/tiền của

have a reputation for

[hæv ə rəpju´teiʃ(ə)n fɔ:] *nổi tiếng nhờ*

Toyota has a reputation for making durable cars.

Toyota nổi tiếng nhờ sản xuất những chiếc ô tô bền bỉ.

✧ ***Giải thích:*** *"lấy danh tiếng là..." cần dùng giới từ as, như have a reputation as a great cook.*

R→earn/gain/establish a reputation
tạo dựng/thiết lập thanh danh

in association with
[in əsəusi´əiʃ(ə)n wið]
hợp tác với, liên kết với

The company is developing a new line of fall fashions in association with this designer.
Công ty đang hợp tác với nhà thiết kế này để phát triển dòng thời trang mới cho mùa thu.

S in cooperation with
hợp tác với

R association between A and B
sự hợp tác giữa A và B

in case of [in keis əv]
nếu cái gì xảy ra

In case of fire, pull this lever.
Nếu xảy ra hỏa hoạn thì hãy kéo cái cần gạt này.

R in any case
trong bất kỳ trường hợp nào, bất luận thế nào

R in that case
trong trường hợp đó, nếu vậy

R a case in point
ví dụ thích hợp đối với vấn đề đang tranh luận

in charge of [in tʃa:dʒ əv]
chịu trách nhiệm

Someone needs to be in charge of watering the plants.
Ai đó cần chịu trách nhiệm việc tưới cây.

S be responsible for
chịu trách nhiệm

R take charge of
chịu trách nhiệm, đảm đương

R in/under sb's charge
trách nhiệm, bổn phận của ai

in fashion [in ´fæʃ(ə)n]
hợp thời trang, mốt

Miniskirts are in fashion again this spring.
Váy ngắn lại là mốt trong mùa xuân này.

S in style
mốt, hợp thời trang

R all the fashion
phổ biến, hợp thời

R be/go out of fashion
hợp thời/lỗi thời

in good condition [in gud kən´diʃ(ə)n]
trong tình trạng tốt

This secondhand car is still in good condition.
Chiếc ô tô sử dụng rồi vẫn còn tốt.

✧ ***Giải thích:*** *thể hiện "trạng thái rất tốt" có thể nói in excellent condition.*

A in poor condition
trong tình trạng tồi tệ

R out of condition
không khỏe mạnh

in order of priority [in ɔ:ðə əv prai´ɒriti]
thứ tự ưu tiên

If there are more requests than the number of places available, they'll be dealt with in order of priority.
Nếu có nhiều yêu cầu hơn số chỗ sẵn có thì họ sẽ giải quyết theo thứ tự ưu tiên.

✧ ***Giải thích:*** *in order of thể hiện theo trình tự nào đó, như in order of importance (theo thứ tự tầm quan trọng), in order of preference (theo thứ tự ưu tiên).*

R take priority
ưu tiên

in session [in ´səʃ(ə)n]
đang họp

Court is in session now. Would everybody please sit down?
Bây giờ phiên tòa đang diễn ra. Mọi người vui lòng ngồi xuống?

A between sessions - in closed session
thời gian giải lao

in stock [in stɒk]
tồn kho, cất trong kho

We have lots of paper in stock.
Chúng tôi còn nhiều giấy trong kho.

A out of stock
hết hàng trong kho, không có sẵn trong cửa hàng

R take stock
kiểm kê hàng hoá trong kho

in training for sth [in treiniŋ fɔ: ´sʌmθiŋ]

được đào tạo, huấn luyện cho việc gì

Karl is in training for the upcoming Olympics.

Karl đang được huấn luyện cho kỳ Olympic sắp tới.

✧ ***Giải thích:*** *động từ thể hiện chấp nhận huấn luyện có thể dùng receive, undergo.*

incur sb's wrath [in´kɜ: rɒθ]

gánh chịu sự phẫn nộ, cơn giận của ai

I'd be careful if I were you. You don't want to incur Mr. Clark's wrath.

Tôi sẽ cẩn thận nếu tôi là bạn. Bạn không muốn gánh chịu cơn giận của ông Clark.

R incur sb's displeasure
chịu sự bực mình của ai

R incur sb's disapproval
chịu sự phản đối của ai

keep one's promise [ki:p wʌnz ´promis]
giữ lời

Grandpa Roy kept his promise to come to my birthday party.

Ông nội Roy đã giữ lời hứa là đến bữa tiệc sinh nhật của tôi.

A break one's promise *thất hứa*

R make a promise *hứa, hứa hẹn*

R full of promise *đầy hứa hẹn*

keep a record [ki:p ə ´rekɔ:d]
ghi chép, ghi vào sổ sách

Tell Ms. Hopkins to keep a record of her expenses.

Hãy nói bà Hopkins ghi vào sổ những chi tiêu của bà ấy.

S maintain a record - keep an account *ghi vào sổ*

R on record *đã được ghi, được biết công khai*

R set a record *lập kỷ lục*

R beat/break a record *phá kỷ lục*

R hold a record *giữ kỷ lục*

keep one's options open
[ki:p wʌnz ´ɒpʃ(ə)n ´əupən] *chưa vội lựa chọn*

I haven't decided which offer to take. I'm keeping my options open.

Tôi vẫn chưa quyết định chọn cái nào. Tôi chưa vội lựa chọn.

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể nói là leave one's options open.*

R have no option but to V. *không còn chọn lựa nào khác ngoài...*

keep up with [ki:p ʌp wið]
theo kịp, không thua kém

Although I graduated over ten years ago, I have always kept up with the latest research.

Dù tôi đã tốt nghiệp 10 năm trước đây nhưng tôi luôn theo kịp nghiên cứu mới nhất.

✧ ***Giải thích:*** *keep up with sb thường dùng để chỉ "thể hiện tốt như người khác"; ngược lại "tụt hậu so với người khác" có thể nói fall behind sb.*

lock into [lɒk intu]
buộc vào, khóa vào

The company is locked into that contract for five years.

Công ty này bị dính vào một hợp đồng khoảng 5 năm.

✧ ***Giải thích:*** *dạng câu này thường dùng ở trạng thái bị động, thể hiện "chịu sự ràng buộc (của hợp đồng, hiệp ước)", ý gần giống như be bound by.*

look forward to [luk ´fɔ:wəd tu]
mong, mong đợi

S→can't wait to (do sth)
không thể đợi để làm gì

I'm looking forward to retiring. I won't miss working at all.

Tôi mong về hưu. Rồi tôi sẽ không nhớ công việc tý nào cả.

✧ ***Giải thích:*** *đằng sau cần đi với danh từ hoặc V-ing.*

look to [luk tu]
mong đợi, toan tính

They're looking to hire a lot of new staff in the new year.

Họ đang tính thuê nhiều nhân viên mới vào năm mới.

✧ ***Giải thích:*** *thường dùng dạng câu be looking to do sth; ngoài ra, đằng sau look to có thể đi với danh từ, thể hiện "dựa dẫm vào, ỷ lại".*

look up to [luk ʌp tu]
ngưỡng mộ, tôn kính

S→admire - respect
v. ngưỡng mộ, tôn kính

A→look down on
ra vẻ kẻ cả, phô trương

I'm going to miss you, Harriet. I have always looked up to you and have learned so much from you.

Tôi sẽ nhớ bạn, Harriet. Tôi luôn ngưỡng mộ bạn và học hỏi nhiều từ bạn.

make a calculation
[meik ə kælkju´leiʃ(ə)n] *tính toán*

I have no idea how much it'll cost. I haven't made a calculation yet.

Tôi không biết nó trị giá bao nhiêu. Tôi vẫn chưa tính nữa.

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể nói do a calculation.*

R by one's calculations
trong toan tính, trù liệu của ai

make a decision [meik ə di´siʒ(ə)n]
đưa ra quyết định

Our manager still hasn't made a decision on how the layout will be.

Giám đốc của chúng ta vẫn chưa quyết định mẫu thiết kế cuối cùng sẽ như thế nào.

R reach/come to a decision
đưa ra quyết định

R reverse/overturn a decision
đảo lộn quyết định

make a list [meik ə list]
lập danh sách

Santa will make a list of all the naughty little boys.

Santa sẽ lập danh sách tất cả cậu bé nghịch ngợm.

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể nói draw up/write a list.*

make a reservation [meik ə rezə´veiʃ(ə)n]
đặt chỗ trước

I made a reservation for this Saturday at my favorite restaurant.

Tôi đã đặt chỗ trước cho thứ Bảy này ở nhà hàng mà tôi thích.

✧ ***Giải thích:*** *nếu muốn thể hiện "xác nhận đặt trước" có thể nói confirm a reservation.*

R have reservations about sth
nghi ngại về điều gì

R without reservation
không dè dặt, hoàn toàn

make a suggestion

[meik ə sə´dʒestʃ(ə)n] *đề nghị, nêu lên gợi ý*

Can we make a suggestion? It might help.

Chúng tôi có thể nêu lên gợi ý chứ? Nó có thể hữu ích.

✧ ***Giải thích:*** *có thể thay thế make bằng offer.*

R→at sb's suggestion
theo đề nghị của ai

R→open to suggestions
mở ra những gợi ý

make an appointment

[meik ən ə´pɔintment] *có cuộc hẹn gặp*

Jack made an appointment with his dentist for two o'clock.

Jack đã hẹn gặp với nha sĩ khoảng 2 giờ.

✧ ***Giải thích:*** *đằng sau thường đi với giới từ quan hệ with + người.*

R→cancel an appointment
hủy cuộc hẹn

R→miss an appointment
bỏ lỡ cuộc hẹn

R→keep an appointment
giữ đúng hẹn

R→by appointment only
có hẹn trước

make an impression

[meik ən im´prəʃ(ə)n] *gây ấn tượng*

John's speech made an impression on the company's CEO.

Bài diễn thuyết của John gây ấn tượng đối với chủ tịch hội đồng quản trị của công ty.

✧ ***Giải thích:*** *phía trước impression có thể dùng tính từ để bổ nghĩa, như make a good/bad/strong impression (để lại ấn tượng tốt/xấu/ấn tượng).*

R→be under the impression
để lại ấn tượng

make contact with

[meik ´kɒntækt wið] *liên lạc, liên hệ*

As far as I know, we've never made contact with that company.

Theo tất cả những gì tôi biết, chúng tôi chưa bao giờ liên hệ với công ty đó.

S→get in contact/touch with - get hold of *liên lạc, liên hệ*

R→be/stay/keep in contact/touch *giữ liên lạc*

R→lose contact/touch with sb
mất liên lạc với ai

make progress [meik ´prəugres]
có tiến bộ, tiến triển

I can understand Tina a lot better now. She's made progress in her English.

Giờ đây tôi có thể hiểu Tina nhiều hơn. Tiếng Anh của cô ấy đã có tiến bộ.

✧ ***Giải thích:*** *"sự việc có tiến triển rất lớn" có thể nói make good/a lot of progress; ngược lại "(dường như) không có tiến triển" là make little/no progress.*

R monitor/track progress
theo dõi tiến trình

R in progress
đang tiếp diễn

match sth/sb up [mætʃ sth/sb ʌp]
làm cho ai/cái gì phù hợp với

Can you match us up with a similar company in India?

Bạn có thể sắp xếp chúng tôi thích hợp vào một công ty tương tự như vậy ở Ấn Độ chứ?

R match up
kết nối

R match up to sb's expectations
làm thỏa mãn mong đợi của ai

meet a deadline [mi:t ə ´dedlain]
kịp thời hạn đã định

If you accept this project, you'll have to meet a deadline.

Nếu bạn chấp nhận dự án này thì bạn phải thực hiện đúng thời hạn đã định.

A miss a deadline
không kịp thời hạn đã định

R set/impose a deadline
lập thời gian hết hạn

meet an obligation [mi:t ən ɒbli´gəiʃ(ə)n]
thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ

Kathy hasn't met all the obligations of a good manager.

Kathy không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của một giám đốc giỏi.

S fulfill an obligation - meet a commitment
thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ

R under an obligation
có nghĩa vụ, trách nhiệm

move up [mu:v ʌp]
chuyển lên, tiến lên, thăng tiến

She wants to move up in the company.
Cô ấy muốn thăng tiến trong công ty.

R move up the corporate ladder
thăng tiến

R move up in the world
nổi tiếng

not to mention [nɒt tu ´menʃ(ə)n]
chưa tính, chưa kể đến

The company has lost a lot of money, not to mention prestige.
Công ty đã mất nhều tiền, chưa kể đến danh tiếng nữa.

C don't mention it
không sao

R now you mention it
giờ bạn nêu lên vấn đề đi

R mention in passing
nhân tiện nêu lên vấn đề

on duty [ɒn ´dju:ti]
trong ca trực

Richard is on duty from two to ten.
Richard trực từ 2 giờ đến 10 giờ.

✧ ***Giải thích:*** *có thể đi chung với động từ go, như go on duty (đi làm), go off duty (tan ca).*

R neglect of duty
xao lãng trách nhiệm

on hand [ɒn hænd]
sẵn có

We keep most supplies on hand, but sometimes we still need to make special orders.
Chúng tôi sẵn có hầu hết các hàng hóa để cung cấp nhưng thỉnh thoảng chúng tôi vẫn cần thực hiện những đơn hàng đặc biệt.

S available
adj. sẵn có

R on the other hand
mặt khác

on reflection [ɒn ri´flekʃ(ə)n]
suy nghĩ kỹ

On reflection, I have decided to take your advice.
Sau khi suy nghĩ kỹ tôi quyết định nhận lời khuyên của bạn.

✧ ***Giải thích:*** *có thể nói thành upon reflection.*

R → be a reflection on sb/sth
suy nghĩ kỹ về ai/việc gì

on target [ɒn ´ta:git]
đặt mục tiêu

We're still on target for an early completion date.
Chúng tôi vẫn đặt mục tiêu ngày hoàn thành sớm.

R → meet/achieve one's target
đạt được mục tiêu

on track [ɒn træk]
đi đúng hướng

She's been working very hard recently and seems to be on track for a promotion.
Gần đây cô ấy làm việc rất chăm chỉ và dường như cô đi đúng hướng để được thăng chức.

✧ ***Giải thích:*** *đằng sau cụm từ có thể đi với for N./V-ing hoặc to V.*

R → be on the track of sb/sth
theo dõi

R → keep track of
theo dõi

A → get off the track
thoát khỏi lối mòn, cải tiến

on the basis of [ɒn ðə ´beisis əv]
trên cơ sở, dựa trên

You will be evaluated on the basis of how much you've contributed to the company.
Bạn sẽ được đánh giá dựa trên việc bạn đã đóng góp bao nhiêu cho công ty.

✧ ***Giải thích:*** *cụm từ này còn có thể chỉ "bởi vì", đằng sau thường là sự thật hoặc tình huống đặc biệt, gần như because of.*

S → based on *dựa trên*

R → on a daily/weekly basis
trên cơ sở hằng ngày/hằng tuần

open to [´əupən tu]
có thể dùng, đưa ra

This proposal is open to discussion.
Đề nghị này có thể đưa ra để thảo luận.

✧ ***Giải thích:*** *open to sth còn có thể chỉ "có thể gặp phải..., có thể chịu ảnh hưởng của...", như open to criticism (gặp phải sự chỉ trích).*

R open to the public *công bố rộng rãi trước công chúng*

R open to negotiation *đưa ra để thương lượng*

out of [aut əv]
hết, dùng hết rồi

We're out of printer ink. Can you order some more?
Chúng ta hết mực máy in rồi. Bạn có thể đặt thêm chứ?

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể nói run out of sth.*

R out of it *hết, hỏng*

out of commission [aut əv kə´miʃ(ə)n]
hư, không hoạt động

Those machines were out of commission.
Những chiếc máy đó đã hỏng rồi.

✧ ***Giải thích:*** *trong khẩu ngữ cụm từ này còn có thể dùng để hình dung người, thể hiện "bị bệnh, bị thương, không thể làm việc được".*

S damaged - broken *adj. hư, hỏng*

A in commission *có thể dùng, được trang bị đầy đủ*

R on commission *hưởng hoa hồng*

out of habit [aut əv ´hæbit]
theo thói quen

Sorry, I'm just sitting here out of habit.
Xin lỗi, tôi chỉ ngồi ở đây theo thói quen.

S from habit *theo thói quen*

R get in/into the habit of V-ing *thói quen làm gì*

R develop/form a habit *hình thành thói quen*

R break/kick a habit *từ bỏ thói quen*

pay dividends [pei ´dividendz]
có lợi, sinh lợi

My decision to get my MBA is really paying dividends.
Quyết định học bằng thạc sĩ của tôi thì thực sự có lợi.

S bring dividends - produce great advantages
sinh lợi

pay off a debt [pei ɒf ə det]
trả nợ

Greg still needs to pay off a debt to his uncle.
Greg vẫn cần trả nợ cho chú anh ấy.

✧ ***Giải thích:*** *pay off còn có thể thay thế bằng clear, settle.*

R cancel/write off a debt
hủy nợ

R in debt
mắc nợ

perform a function [pə´fɔ:m ə fʌŋkʃ(ə)n]
thực hiện một nhiệm vụ

This job requires you to perform a variety of functions.
Công việc này đòi hỏi bạn thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau.

✧ ***Giải thích:*** *cụm từ này còn có thể chỉ "(máy móc) có chức năng...", như My new cell phone performs many functions. (máy điện thoại mới của tôi có rất nhiều chức năng).*

S fulfill a function - carry out a duty
thực hiện một nhiệm vụ

pick up [pik ʌp]
nhặt, đón

Can you pick up a snack for me on your way home?
Bạn có thể mua cho tôi chút thức ăn nhẹ trên đường về nhà chứ?

✧ ***Giải thích:*** *pick up ngoài cách dùng trên, còn có thể chỉ "nhận được (phần thắng)", như pick up a prize, hoặc "bị nhiễm (bệnh tật, vi rút gây bệnh)", như pick up a virus.*

pull out [pul aut]
kéo ra, rút ra

If the investment keeps doing badly, I will have to pull my money out.

Nếu việc đầu tư này vẫn tiếp tục thua lỗ thì tôi sẽ rút tiền của mình ra.

✧ ***Giải thích:*** *pull out còn có thể chỉ "(xe lửa) rời trạm"; ngược lại "(xe lửa) vào trạm" có thể nói pull in.*

A → pull sb/sth in
lôi vào, đặt vào

put one's signature on
[put wʌnz ´signətʃə ɒn] *ký vào*

Could you please put your signature on the dotted line.

Xin vui lòng ký tên vào dòng chấm chấm được không?

reach one's destination
[ri:tʃ wʌnz desti´neiʃ(ə)n] *đến đích*

They didn't reach their destination until after midnight.

Họ không thể đến đích cho đến sau giữa khuya.

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể dùng arrive at thay thế reach.*

restore sb's sight [ri´stɔ: sb´s sait]
khôi phục thị lực

There's a good chance that the operation will restore her sight.

Có một cơ hội tốt rằng ca phẫu thuật sẽ khôi phục thị lực cho cô ấy.

✧ ***Giải thích:*** *đằng sau restore có thể dùng hearing (nghe) hoặc danh từ trừu tượng, như morale (sĩ khí), confidence (lòng tin).*

R → restore sth to sb
khôi phục cái gì cho ai

see eye to eye [si: ai tu ai]
đồng ý

After talking to Amy for over an hour, I can safely say we see eye to eye on this issue.

Sau khi nói chuyện với Amy hơn một giờ, tôi có thể đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhất trí với vấn đề này.

✧ ***Giải thích:*** *thể hiện "có cùng cách nhìn với ai đó" dùng giới từ with, "nhất chí về việc nào đó", dùng giới từ on hoặc about.*

S agree
v. đồng ý

set a goal [set ə gəul]
đặt mục tiêu

If Michael sets a goal, he tries to reach it.

Nếu Michael đặt ra mục tiêu anh ấy sẽ cố gắng đạt được.

✧ ***Giải thích:*** *set có thể dùng establish thay thế.*

R achieve/reach/attain a goal
đạt được mục tiêu

settle one's bill [set(ə)l wʌnz bil]
thanh toán hóa đơn

We can't leave yet because I haven't settled the bill.

Chúng tôi vẫn chưa thể đi bởi vì chúng tôi chưa thanh toán hóa đơn.

✧ ***Giải thích:*** *settle ngoài thể hiện "chi trả, kết toán", còn có ý "giải quyết (vấn đề)", kết thúc (tranh chấp)", do đó "giải quyết tranh chấp, xung đột" có thể nói settle a dispute/conflict.*

R fit/fill the bill
thích hợp với thực tế

shut down [ʃʌt daun]
tắt, ngưng hoạt động

Remember to shut down your computer before you go home.

Hãy nhớ tắt máy vi tính của bạn trước khi ra về.

✧ ***Giải thích:*** *shutdown là danh từ, chỉ "ngưng hoạt động".*

sign up for sth [sain ʌp fɔ: ´sʌmθiŋ]
đăng ký việc gì

R→ sign sb up
đăng ký cho ai

Tiffany signed up for the beauty contest.
Tiffany đăng ký cuộc thi hoa hậu.

✧ ***Giải thích:*** *"ghi danh giúp ai đó" có thể dùng dạng câu sign sb up for sth, như Jeff signed his wife up for cooking lessons (Jeff đã ghi danh giúp vợ vào bài học nấu ăn).*

stay on top of [stei ɒn tɒp əv]
nắm bắt được

R→ (sth) get on top of sb
việc gì khiến ai đó chịu không nổi

Regular meetings help a business stay on top of any problems.
Các cuộc họp đều đặn giúp cho doanh nghiệp nắm bắt được mọi vấn đề.

subject to [´sʌbdʒikt tu]
tùy thuộc vào

Wine quality is subject to the quality of the grapes.
Chất lượng rượu là tùy thuộc vào chất lượng nho.

✧ ***Giải thích:*** *be subject còn mang ý "có khả năng bị... ảnh hưởng", như rates are subject to change (mức giá có khả năng thay đổi).*

take a ... approach [teik ə... ə´prəutʃ]
làm theo phương pháp

Let's take a wait-and-see approach.
Hãy thực hiện phương pháp "đợi đấy mà xem".

✧ ***Giải thích:*** *có thể dùng adopt, use thay thế take; đằng trước approach có thể dùng tính từ để bổ nghĩa, như positive (tích cực), tough (cứng rắn).*

take back [teik bæk]
mang về, đem về

I didn't know that, so let me take back what I just said.
Tôi không biết điều đó vì vậy hãy cho tôi rút lại những gì tôi vừa nói.

✧ ***Giải thích:*** *cụm từ này thường dùng để thể hiện "rút lại (lời nói sai)", như take it back, take one's words back.*

R take sb back
mang ai trở lại

take center stage [teik ´sentə steidʒ]
nổi bật

Toyota's new SUV is taking center stage at this car show.
SUV mới của Toyota nổi bật trong buổi triển lãm ô tô.

S be in the spotlight
nổi bật

R go on the stage *trở thành nhân vật trung tâm*

R take/leave the stage
lên/xuống sân khấu

take into consideration
[teik intu kənsidə´reiʃ(ə)n] *xem xét*

We promise to take your suggestion into consideration.
Chúng tôi hứa xem xét đề nghị của bạn.

S take into account
xem xét

R under consideration
dưới sự xem xét

take out [teik aut]
rút, rút ra

I can only take out five hundred dollars a day from the ATM.
Tôi chỉ có thể rút 500 đô la một ngày từ ATM.

S withdraw
v. rút, rút ra

A make a deposit
gửi vào

take out a policy [teik aut ə ´pɒləsi]
rút hợp đồng

It seems Mr. Howe took out a life insurance policy on his wife a week before she died.

Dường như ông Howe rút lại hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cho vợ ông ấy một tuần trước khi bà ấy chết.

✧ ***Giải thích:*** *hợp đồng bảo hiểm tiếng Anh còn có thể nói insurance policy; ngoài ra, thể hiện "tiếp tục hợp đồng bảo hiểm", cần dùng động từ renew.*

take part [teik pa:t]
tham gia

Will you be taking part in the running of the business?

Bạn sẽ tham gia thành lập doanh nghiệp chứ?

✧ ***Giải thích:*** *cần thêm giới từ in trước danh từ.*

S participate - be involved - play a part (role) *tham gia*

take sb up on sb's offer
[teik sb ʌp ɒn sb´s ´ɒfə]
chấp nhận đề nghị của ai

If you give me a ten percent discount, I'll take you up on your offer.

Nếu anh đưa tôi 10% chiết khấu tôi sẽ chấp nhận đề nghị của anh.

✧ ***Giải thích:*** *còn có thể dùng promise, suggestion để thay thế offer, thể hiện "tin tưởng lời hứa (của ai đó), chấp nhận kiến nghị (của ai đó)".*

S accept sb's offer
đồng ý/chấp nhận đề nghị của ai

take the consequences
[teik ðə ´kɒnsikwəns] *chịu hậu quả*

If the deal falls through, I'll take the consequences.

Nếu giao dịch này thua lỗ thì tôi sẽ gánh chịu hậu quả.

✧ ***Giải thích:*** *take còn có thể dùng face hoặc suffer để thay thế.*

S face the music
gánh chịu hậu quả

throw out [θrəu aut]
phát ra, tung ra

I'd like to throw out some ideas and see what you think of them.

Tôi sẽ ra vài ý kiến rồi xem bạn nghĩ gì về chúng.

✧ ***Giải thích:*** *throw out còn có nghĩa ném ra, đuổi (ai đó) rời khỏi, phát ra (khói, bụi...), tùy theo nghĩa của câu.*

under a cloud [ˈʌndə ə klaud]
lâm vào ngờ vực

Mr. Wang left the country under a cloud of suspicion.
Ông Vương rời khỏi nước trong sự ngờ vực.

✧ ***Giải thích:*** *cụm từ này thường dùng để thể hiện "bất hợp pháp (illegal), phạm tội (criminal)".*

S → under suspicion - out of favor
bị nghi ngờ làm điều sai trái

under fire [ˈʌndə ˈfaiə]
chịu sự phê bình

The government's new medical policy has come under fire.
Chính sách y tế mới của chính phủ bị phê bình.

✧ ***Giải thích:*** *thường dùng dạng câu come under fire; ngoài ra, "chịu sự phê bình của ai đó", dùng giới từ from, "vì... mà chịu phê bình", dùng giới từ for.*

S → be criticized/blamed
bị phê bình

under no circumstances
[ˈʌndə nəu ˈsɜ:kəmstənsiz]
dù trong hoàn cảnh nào cũng không được

Under no circumstances are you to smoke in this office.
Dù trong hoàn cảnh nào thì bạn cũng không được hút thuốc trong văn phòng này.

✧ ***Giải thích:*** *nếu cụm từ này đứng đầu câu, câu thường phải đảo ngữ.*

S → in no circumstances - under no conditions - by no means
dù trong hoàn cảnh nào cũng không được

R → under the circumstances
trong hoàn cảnh như vậy

under sb's thumb [ˈʌndə sbˈs θʌmb]
bị ai khống chế

Kathy is tired of being kept under your thumb. She's leaving.
Kathy mệt mỏi vì bị bạn khống chế. Cô ấy ra đi.

S → be controlled completely - under sb's influence/sway
bị ai khống chế

up for grabs [ʌp fɔ: græbz]
có đủ cho mọi người

The championship is up for grabs! It'll be decided on the last day of the season.

Mọi người đều có quyền dành giải vô địch này! Nó sẽ được quyết định vào ngày cuối cùng của mùa.

✧ ***Giải thích:*** *cụm từ trên thường đi với job (công việc), prize (giải thưởng), opportunity (cơ hội)..., thể hiện "chỉ cần cố gắng, ai ai cũng có khả năng đạt được".*

up in the air [ʌp in ði ´eə]
hảo huyền, viễn vông, ở đâu đâu

Our vacation plans are still up in the air.

Kế hoạch chuyến du lịch của chúng tôi vẫn còn ở đâu đâu.

R be in the air
hảo huyền, viễn vông, ở đâu đâu

R be on (the) air
đang phát trên truyền hình

walk in the park [wɔ:k in ðə pa:k]
dễ dàng

Physics is like a walk in the park for Albert. He's a genius.

Vật lý thì thật dễ đối với Albert. Anh ấy là một thiên tài.

S a piece of cake - really easy
hoàn toàn dễ dàng

A no walk in the park
không dễ dàng

walk on eggshells [wɔ:k ɒn egʃelz]
hành động một cách thận trọng

Peter's been walking on eggshells ever since he started working here.

Peter làm việc rất thận trọng kể từ khi anh ấy làm việc ở đây.

✧ ***Giải thích:*** *cũng có thể nói walk on eggs.*

S exercise extreme caution - be very careful
hành động một cách thận trọng

walk on air [wɔ:k an ´eə]
cực kỳ sung sướng, rất hạnh phúc

Ever since Eric was accepted into Harvard, he's been walking on air.

Từ khi Eric được chấp nhận vào trường Harvard, anh ấy vô cùng sung sướng.

✧ ***Giải thích:*** *thường dùng be walking on air để biểu đạt.*

S → float on air - feel very happy/ elated - be on cloud nine
cực kỳ sung sướng, rất hạnh phúc

watch the grass grow [wɒtʃ ðə gra:s grəu]
chán, buồn chán, tẻ nhạt

Every time Terry goes to his mother-in-law's home, he just sits around and watches the grass grow.

Mỗi lần đến nhà mẹ vợ, Terry chỉ ngồi và chán.

✧ ***Giải thích:*** *thường dùng sth is like watching the grass grow thể hiện "việc nào đó quá nhàm chán".*

S → watch the paint dry - be really boring
rất nhàm chán

weather the storm [´weðə ðə stɔ:m]
vượt qua khó khăn

The Lakers are coming on strong. Do you think the Suns will be able to weather the storm?

Lakers đang hùng mạnh. Bạn có nghĩ Suns sẽ có thể vượt qua khó khăn không?

S → get through difficult times - survive a crisis
vượt qua khó khăn

will never fly [wil ´nevə flai]
không thể thành công

This ad campaign will never fly.

Chiến dịch quảng cáo này sẽ không bao giờ thành công.

✧ ***Giải thích:*** *cụm từ có ý tương tự là when pigs fly, dùng để tả "việc không thể có".*

S → have no chance of succeeding - will not succeed
không thể thành công

with a heavy hand [wið ə ˈhevi hænd]
nghiêm khắc

You shouldn't treat Tiffany with such a heavy hand.
Bạn không nên đối xử với Tiffany nghiêm khắc như thế.

✧ ***Giải thích:*** *cụm từ này còn có thể biểu đạt "vụng về", ý gần như clumsily, awkwardly.*

S oppressively - severely - with severity - in a strict way *nghiêm khắc*

R with a high hand *ngạo mạn, kiêu căng*

you're toast [jɔ: təust]
bạn sẽ gặp phiền phức

If you don't do a good job on the presentation, you're toast.
Nếu bạn không thuyết trình tốt thì bạn sẽ gặp phiền phức đấy.

S be in a lot of trouble - be doomed *phiền phức, phiền toái*

your call [jɔ: kɔ:l]
tùy vào bạn

You could either stay or leave. It's your call.
Bạn có thể ở lại hay ra về. Đó là tùy vào bạn.

S up to you - your choice - your decision *tùy vào bạn*

Notes

New TOEIC

Đề mẫu

TRACK 53

Listening Comprehension

In the Listening test, you will be asked to demonstrate how well you understand spoken English. The entire Listening test will last approximately 45 minutes. There are four parts, and directions are given for each part. You must mark your answers on the separate answer sheet. Do not write your answers in the test book.

Part I: Photographs *Miêu tả hình*

Directions: For each question in this part, you will hear four statements about a picture in your test book. When you hear the statements, you must select the one statement that best describes what you see in the picture. Then find the number of the question on your answer sheet and mark your answer. The statements will not be printed in your test book and will be spoken only one time.

Example

Now listen to the four statements.

(A) She is singing into a microphone.
(B) She is talking on her cell phone.
(C) She is working on the computer.
(D) She is working on her laptop.

Statement (C), "She is working on the computer," is the best description of the picture, so you should select answer (C) and mark it on your answer sheet.

TRACK 54

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

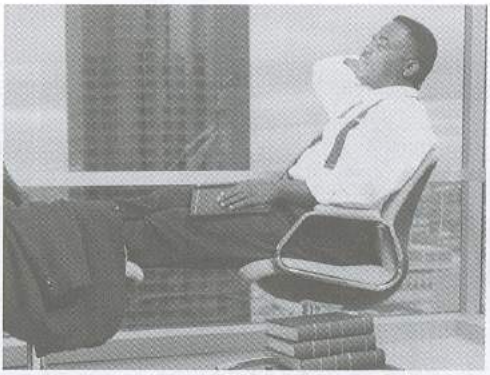

8. _____

9. _____

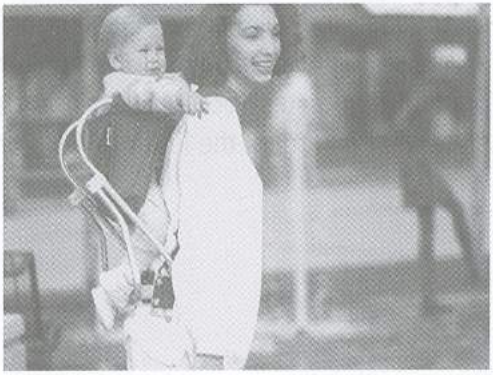

10. _____

TRACK 55

Part II: Question and Response *Hỏi và trả lời*

Directions: You will hear a question or statement and three responses spoken in English. They will be spoken only one time and will not be printed in your test book. Select the best response to the question or statement and mark the letter (A), (B), or (C) on your answer sheet.

Example

You will hear:

Would you like me to sing the song one last time?

You will also hear:

(A) It is three o'clock.
(B) I sang it last time.
(C) That would be nice.

The best response to the question "Would you like me to sing the song one last time?" is choice (C), "That would be nice," so (C) is the correct answer. You should mark answer (C) on your answer sheet.

TRACK 56

_____ 11. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 12. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 13. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 14. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 15. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 16. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 17. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 18. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 19. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 20. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 21. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 22. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 23. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 24. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 25. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 26. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 27. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 28. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 29. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 30. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 31. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 32. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 33. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 34. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 35. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 36. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 37. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 38. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 39. Mark your answer on your answer sheet.

_____ 40. Mark your answer on your answer sheet.

Part III: Short Conversations *Đối thoại ngắn*

Directions: You will hear some conversations between two people. You will be asked to answer three questions about what the speakers say in each conversation. Select the best response to each question and mark the letter (A), (B), (C), or (D) on your answer sheet. The conversations will be spoken only one time and will not be printed in your test book.

TRACK 58

_____ 41. What does the man say about Sandy?

A. He thinks she is a favorite of the boss.

B. He thinks she is creative.

C. He thinks she is overbearing.

D. He wishes she worked in a different department.

_____ 42. What did the woman just finish doing with Sandy?

A. Calculating the payroll

B. Thinking up new ideas

C. Having a wonderful lunch

D. Talking about the weather

_____ 43. What does the man say plays a role in the company?

A. Your family relationship with the boss

B. The duration of time spent there

C. The amount of hours put in every day

D. A strong merit system

_____ 44. What does the woman say slipped out of her mouth?

A. Undeserved compliments

B. Personal insults

C. Gossip about others

D. Expressions of disapproval

_____ 45. What does the man say the woman needs to learn?

A. How to organize a meeting

B. When to offer the final price in a negotiation

C. How to remain quiet

D. What to say to potential customers

_____ 46. What does the woman say was the result of her comments?

A. She failed to close the sale.

B. She opened up an unseen opportunity.

C. She caused the meeting to end abruptly.

D. She created a very chaotic situation.

_____ 47. When do they have to be in Shanghai?

A. Around three p.m.

B. Sometime after 12:30 p.m.

C. By 12:00 noon

D. Just before evening

_____ 48. What does the woman think their chances are for arriving on time?

A. It depends on the weather.

B. It might happen if the flight still takes off.

C. It is possible, but only after three.

D. It is not going to be possible.

_____ 49. What is the reason for the flight's delay?

A. Bad weather

B. Mechanical failure

C. Technical difficulty

D. Overbooking

_____ 50. What does the man think about Lori's work?

A. He thinks it's too conservative.

B. He can't understand it completely.

C. It's very new and different.

D. It's exactly what his company is looking for.

_____ 51. What kind of approach does the man want to use?

A. One that is aimed at young couples with no children

B. One that has previously been shown to be effective

C. One that has a lot of different colors

D. One that is on the cutting edge of technology

_____ 52. What does the woman say she appreciates?

A. A fresh idea

B. The man's praise

C. The new slides

D. A conservative idea

_____ 53. What does the man want the woman to do?

A. Try a new product

B. Stop using a product

C. Look at an advertisement

D. Remember an advertisement

_____ 54. What does the advertisement claim?

A. A certain product can improve work performance.

B. A certain product can aid memory.

C. A certain product can improve one's health.

D. A certain product can aid healing.

_____ 55. How many times does the woman say she's seen the advertisement?

A. Twenty times

B. Twelve times

C. One time

D. Two times

_____ 56. What does the man say about the ad's colors?

A. They should be more lively.

B. They are the same as the previous ad's.

C. They look very energetic.

D. They look lackluster.

_____ 57. What does the woman think about the colors?

A. They are too dull.

B. They will be easily topped.

C. They will cost too much.

D. They are extreme.

_____ 58. What does the man say the colors will do?

A. Distract customers

B. Get people's attention

C. Upstage the logo

D. Draw criticism

_____ 59. What does the woman say about Paul?

A. She can't rely on him to do the presentation.

B. She is unable to find him at the moment.

C. There are few people as qualified as Paul.

D. Paul will not return from vacation this week.

_____ 60. Why can't the man do the presentation?

A. He has previously scheduled appointments.

B. He is preparing a workbook for employees.

C. He is busy doing the books.

D. He has little knowledge about the subject.

_____ 61. What does the man say the woman will have to do?

A. Contact Paul

B. Cancel the presentation

C. Work with him closely on the project

D. Do the best she can in this situation

_____ 62. How long has the man been working on the manual?

A. Over a month

B. Exactly a month

C. Close to a month

D. Nearly two months

_____ 63. What does the woman mistakenly think about the man?

A. He has woken up early.

B. He is staying up late.

C. He has not fallen asleep.

D. He is neglecting his other work.

_____ 64. At what time does this conversation take place?

A. Early in the evening

B. Early in the morning

C. Late in the afternoon

D. Just before midnight

_____ 65. What does the man decide to do about the soup?

A. Stop eating it

B. Complain to the manager

C. Ask for his money back

D. Write his comments on a survey

_____ 66. What does the woman suggest the man do?

A. Leave the restaurant

B. Call the waitress

C. Express dissatisfaction

D. Order another dish

_____ 67. What is the man's opinion about the soup?

A. It tastes bad.

B. It is too oily.

C. It is the wrong dish.

D. Its flavor is not the same.

_____ 68. What happened to the Korean builders?

A. They were refused by the city.

B. They could not afford the new development.

C. The bid they placed was too low.

D. The city funded their designs.

_____ 69. What kind of place are the man and woman discussing?

A. One that is cosmopolitan

B. A place in the country

C. A capital city

D. One with an urban environment

_____ 70. What does the man say attracts the tourists?

A. The ocean

B. The rural environment

C. The cheap hotels

D. The top-notch restaurants

TRACK 59

Part IV: Short Talks *Độc thoại ngắn*

Directions: You will hear some short talks given by a single speaker. You will be asked to answer three questions about what the speaker says in each short talk. Select the best response to each question and mark the letter (A), (B), (C), or (D) on your answer sheet. The talks will be spoken only one time and will not be printed in your test book.

TRACK 60

_____ 71. Who is Paul Harris?

A. A radio show host
B. A webcast show host
C. An entrepreneur
D. A tech reporter

_____ 72. What is Rapid?

A. A failed dot-com venture
B. Paul Harris' new venture
C. Paul Harris' second venture
D. A video Web site

_____ 73. What is Talker 12?

A. A branch of Steel Communications
B. Paul Harris' new Web site
C. A very popular radio show
D. A new webcast show about technology

_____ 74. How much time does the ad say the product will save you?

A. About sixteen hours

B. Exactly sixteen hours

C. Around seven hours

D. Exactly sixty hours

_____ 75. How many hours does it take to develop a questionnaire to get specific information?

A. Sixteen

B. Seven

C. Seventeen

D. Seventy

_____ 76. What makes Bust unique?

A. It can save you lots of time and money.

B. It is an easily used Microsoft Word document.

C. It can be easily adapted to work with a Microsoft Word document.

D. It can easily gather information about employers.

_____ 77. What will Will Farber do?

A. Give a demonstration on the Internet

B. Explain how to use Web 2.0 in an organization

C. Explain Internet buzz words in an organization

D. Become an editor-in-chief

_____ 78. What is ODNet?

A. An online magazine

B. A buzz word

C. A new collaborative tech revolution

D. A new tech-based organization

_____ 79. What percentage of Web surfers know what Web 2.0 is?

A. Twenty percent

B. Ten percent

C. Thirteen percent

D. Thirty percent

_____ 80. Who is Linda Livingston?

A. A movie critic

B. A psychologist

C. A team leader

D. A colleague of the speaker

_____ 81. What bears a resemblance to the seven dwarfs?

A. Many team leaders

B. Many group members

C. The group of psychologists

D. The group of managers

_____ 82. How does the speaker say she found out about Linda Livingston?

A. From a seminar

B. From a team meeting

C. From a colleague

D. From a film documentary

_____ 83. How many critical elements does the author say he will review?

A. Five

B. Six

C. Four

D. Three

_____ 84. What does the author NOT say he will provide insights into?

A. Strategic planning

B. Automation

C. Integration

D. Consolidation

_____ 85. How can you get a copy of the author's book?

A. Through online registration

B. Through mail order only

C. Through a publisher only

D. Through a book-of-the-month club

_____ 86. Who is Sally Malloy?

A. A salesperson

B. A bank manager

C. A bank representative

D. A telecommuter

_____ 87. How did Ms. Walters prefer to get her bank statement?

A. By coming in to Central Union

B. By having it mailed to her

C. By entering her PIN and 7728 into the phone

D. By using Central Union's Internet service

_____ 88. When did Ms. Walters select her PIN number?

A. During her first meeting with Sally

B. When she established her Internet account

C. When she first used the ATM services at Central

D. When she selected the 7728 account

_____ 89. How much will the book sell for in stores?

A. $25

B. $45

C. $50

D. $100

_____ 90. What does the book mentioned by the speaker concern?

A. How to hire suitable employees

B. Promoting within your company

C. How to write an effective resume

D. Dealing with people who put you on the spot

_____ 91. What does the speaker say about choosing the right employees?

A. It is one of the most difficult decisions for a manager.

B. It is the most annoying task for managers.

C. It is one of the most time-consuming tasks for managers.

D. It is the least enjoyable part of being a manager.

_____ 92. What is "Get It All, Get It Now?"

A. A radio program

B. A book

C. A magazine

D. A seminar

_____ 93. Who is Al Preston?

A. A respected television host

B. A respected radio host

C. A well-known salesman

D. An author of top-selling books

_____ 94. What does the speaker NOT say about Dan Conrad?

A. He has twenty years of experience.

B. He is a straight talker.

C. He is a skillful salesperson.

D. He hits below the belt when he speaks.

_____ 95. What is ESF?

A. A camp for parents and children

B. A camp that will train children how to be leaders

C. A camp for troubled children

D. A camp that offers parents more free time with their children

_____ 96. How old is the camp?

A. 100 years old

B. 10 yeas old

C. 50 years old

D. 40 years old

_____ 97. When will the children's adventure begin?

A. Before the orientation

B. After their parents leave

C. In about two weeks

D. After a short movie introducing the camp

_____ 98. What are "katas?"

A. Martial arts teachers

B. A name for one's opponent

C. An older style of aikido

D. Sets of movements

_____ 99. Why does the speaker say she uses the strategy of aikido?

A. To get into better shape

B. To create a bond between employees

C. To gain an advantage over her competitors

D. To retain her position in her company

_____100. What kinds of advantages does the author say her strategy gives her company?

A. Ones that can't be counted or measured

B. Ones that can be quantified and studied

C. Ones that are subtle

D. Ones that are tangible

Reading Comprehension

In the Reading test, you will read a variety of texts and answer several different types of reading comprehension questions. The entire Reading test will last 75 minutes. There are three parts, and directions are given for each part. You are encouraged to answer as many questions as possible within the time allowed.

You must mark your answers on the separate answer sheet. Do not write your answers in the test book.

Part V: Incomplete Sentences *Điền vào chỗ trống*

Directions: A word or phrase is missing in each of the sentences below. Four answer choices are given below each sentence. Select the best answer to complete the sentence. Then mark the letter (A), (B), (C), or (D) on your answer sheet.

Example

It is very important that you make a good _____ during your first day on the job.

(A) impersonation
(B) impression
(C) expression
(D) succession

The sentence should read, "It is very important that you make a good impression during your first day on the job." Therefore, you should choose answer (B).

_____ 101. The newest employee is _____ to do the jobs no one else wants.

A. expect B. accepted
C. expected D. expert

_____ 102. He _____ the folder on the table.

A. laid B. lied
C. lies D. lay

_____ 103. Lung disease is often a _____ of smoking.

A. consensus B. consequence
C. consideration D. condition

_____ 104. I spoke to the project manager _____ the phone earlier.

A. with B. by
C. to D. on

_____ 105. The rebel leaders have agreed to _____ a cease-fire with the government.

A. negotiate B. negotiable
C. negotiation D. negotiated

_____ 106. The contract will _____ to show the numbers we agreed on.

A. revise B. revised
C. be revised D. be revising

_____ 107. The reports are coming in so fast that it's hard to stay _____ of them.

A. on top B. above
C. over D. onto

_____ 108. Would you like _____ water?

A. a B. some

C. these D. one

_____ 109. Because it has done so well recently, Johnson Tool and Die was able to _____ its loan early.

A. rely B. reply

C. replay D. repay

_____ 110. The car is almost _____ gas, so we have to stop at a gas station.

A. empty B. out

C. out of D. for

_____ 111. Jerry and Susan _____ when they were in college.

A. meet B. will meet

C. have met D. met

_____ 112. You have to be over 18 to be _____ for this contest.

A. eligible B. qualify

C. worthy D. confirmed

_____ 113. The committee _____ members of the community.

A. composes B. is comprised of

C. is made up D. consist of

_____ 114. His responsibilities as a consultant are completely different _____ those when he worked for a company.

A. for B. of

C. as D. from

_____ 115. _____ finance this expansion, we have decided to sell some more stock.

A. In addition to B. In spite of
C. In reference to D. In order to

_____ 116. If I finish my report early, then I can help you with _____.

A. you B. your
C. yours D. yourself

_____ 117. Since our usual supplier wouldn't give us the price we wanted, I guess we have to look for an _____.

A. alternative B. appointment
C. apprentice D. arrangement

_____ 118. This bill is _____, so we have to pay it immediately.

A. overdrawn B. overboard
C. overdue D. overdose

_____ 119. After careful consideration, we are going to _____ your offer and go with another firm.

A. prohibit B. reject
C. dismiss D. ignore

_____ 120. I _____ to Singapore five times in the last six months for business.

A. have gone B. go
C. am going D. have been

_____ 121. He is the man _____ used to work for Connant Design.

A. whom B. who
C. whose D. while

_____ 122. This is a great _____, with little risk and good long-term returns.

A. investment B. pension

C. asset D. capital

_____ 123. Can you _____ me your pen? I just need to write a quick note.

A. borrow B. sell

C. lend D. take

_____ 124. Dr. Stevens was going out of town for a week, so his secretary got _____ with his patients and rescheduled their appointments.

A. in touch B. out of touch

C. to contact D. hold

_____ 125. The budget meeting will be _____ the morning of next Monday.

A. on B. in

C. for D. until

_____ 126. The consensus _____ that Tom is the best for the job.

A. does B. is

C. are D. has

_____ 127. The product had to be completely redesigned when a _____ was discovered.

A. deduct B. defeat

C. deficit D. defect

_____ 128. An entrepreneur needs to have _____ and vision, or he will never get investors.

A. initiation B. initiate
C. initiated D. initiative

_____ 129. You can _____ a message with my secretary if I'm not in the office.

A. leave B. put
C. take D. send

_____ 130. We have the supplies you need _____, so we can get them to you tomorrow.

A. on track B. on order
C. on hand D. on average

_____ 131. Roger prefers to talk to clients over the phone and _____ meets them in person.

A. often B. rarely
C. frequently D. always

_____ 132. According to company _____, employees are not allowed to give out that sort of information over the phone.

A. dress code B. agenda
C. affiliate D. policy

_____ 133. I just need to get this _____ by my manager.

A. signed B. signature
C. sign D. signatory

_____ 134. The partitions are made _____ plastic, so they are light and durable.

A. by B. of
C. with D. in

_____ 135. On the _____ of your experience, we're going to offer you a higher starting salary.

A. basic B. contrary
C. basis D. top

_____ 136. _____ Harvey had the most experience, Jill was still chosen to be the team leader.

A. Because B. Unless
C. Despite D. Even though

_____ 137. Tom and Mary called _____ other at least once a day.

A. each B. all
C. every D. ever

_____ 138. Kelly had a very _____ meeting with her clients.

A. success B. successful
C. successive D. successfully

_____ 139. I'm _____ a long and mutually beneficial relationship between our firms.

A. looking up to B. looking into
C. looking forward to D. looking out for

_____ 140. This meeting isn't _____. You will be penalized if you don't go.

A. option B. opt
C. opinion D. optional

Part VI: Text Completion *Hoàn thành đoạn văn*

Directions: Read the texts on the following pages. A word or phrase is missing in some of the sentences. Four answer choices are given below each of these sentences. Select the best answer to complete the text. Then mark the letter (A), (B), (C), or (D) on your answer sheet.

Example

NASA approved a major design change in the space shuttle's fuel tank on Wednesday, __1__ the last major hurdle before shuttle flights can resume as early as July 1, officials said. Though there was great attention paid __2__ engine performance, there were no surprises according to scientists.

1. (A) clear (B) cleared
   (C) clearing (D) is cleared
2. (A) with (B) on
   (C) along (D) to

Answer: 1. (C) 2. (D)

Questions 141-143

Every great product or service started __141__ as just a sparkle in someone's eye. Whether you want to invent the next must-have technology or simply __142__ your boss to add another coffee machine, the key to turning your idea into __143__ is to make sure the right people take it seriously.

_____ 141. A. out B. in
C. to D. with

_____ 142. A. convinces B. convince
C. connivance D. contractual

_____ 143. A. real B. realty
C. reality D. retail

Questions 144-146

One of the biggest __144__ to the long-term success of a team is __145__ the faith of top management before your task is complete. Time, manpower, and money are ultimately the three most important resources a company has. If management feels like any of these resources is being misappropriated, your task may become less and less __146__ to the company.

_____ 144. A. threatening B. threats
C. threat D. threaten

_____ 145. A. losing B. lose
C. lost D. loses

_____ 146. A. crude B. cruel
C. crucial D. crux

Questions 147-149

___147___ with all job interviews, panel interviews serve two purposes: first, they allow the interviewers to determine if candidates are suitable for the position; second, they give candidates an opportunity to learn about the business and the job. ___148___ the structure of a panel interview may be more intimidating to a candidate than a one-on-one interview, this can be a useful way of determining how candidates fare under pressure. ___149___, the session should not turn into an aggressive or hostile grilling. There are a number of tips and tricks to conducting a panel interview that helps ensure it proceeds as planned and assists in identifying the best person for the role.

_____ 147. A. As B. To
C. Under D. For

_____ 148. A. Nevertheless B. Although
C. Indeed D. Therefore

_____ 149. A. However B. More
C. Unfortunately D. Despite

Questions 150-152

Abusive behavior from your boss can range ___150___ shouting or using threatening language and obscenities to more physical manifestations. Your organization should have grievance procedures for dealing with such behavior. ___151___ should be the last thing you consider. However, if you feel unsafe, don't hesitate to get free of the situation immediately and report the incident to authorities. Under no circumstances is it appropriate to fight fire with fire. You don't want to ___152___ the situation, and if formal proceedings arise from the dispute, you'll want to be the one who stayed calm and legally innocent.

_____ 150. A. to B. with
C. on D. from

_____ 151. A. Quit B. Quitting
C. Quits D. Quitter

_____ 152. A. exacerbate B. extricate
C. extirpate D. exhilarate

Part VII: Reading Comprehension *Thi đọc hiểu*

Directions: In this part you will read a selection of texts, such as magazine and newspaper articles, letters, and advertisements. Each text is followed by several questions. Select the best answer for each question and mark the letter (A), (B), (C), or (D) on your answer sheet.

Example

From: Lisa Benning

Date: Thursday, May 5 Time: 3 p.m.

To: Mr. Scharf

Please call me back at 2224-3849 so that we can arrange a mutually convenient time for a meeting regarding next season's catalog. I am free all day Wednesday and Thursday next week.

Taken by: Susan

Where might you see this type of message?

(A) In an office
(B) In a newspaper
(C) In a catalog
(D) On television

The text talks about a meeting regarding next season's catalog. Therefore, you should choose answer (A).

Questions 153 through 155 refer to the following message.

Dear CanEx Credit customer,

Congratulations on your decision to purchase our credit insurance package. For just twenty dollars per year, your credit rating will be protected. In the event of accidental injury or involuntary dismissal from employment, your minimum monthly payment will be made on your behalf. As an added benefit, in the unfortunate event that you or your spouse should die, your CanEx Credit balance will be paid in full, up to a maximum of $10,000. This will give your loved ones peace of mind during a difficult time.

_____ 153. What has the CanEx customer just purchased?

A. A $10,000 line of credit
B. Life insurance
C. A credit protection package
D. Unemployment insurance

_____ 154. What will happen if the customer is injured and cannot work?

A. His credit card bill will be paid, up to $10,000.
B. $10,000 credit will be added to his account.
C. He will be loaned the money to pay his credit card bill.
D. His minimum monthly credit payment will be made for him.

_____ 155. What does this plan offer in the event of the death of the customer's spouse?

A. CanEx will pay for all funeral arrangements.
B. CanEx will pay the credit card balance, up to $10,000.
C. The customer will be given $10,000 to cover the cost of the funeral.
D. None of the above

Questions 156 through 158 refer to the following interoffice memo.

Notice to All Employees:

Our computer technician has requested that we visit the following link: www.malsoftremove.com in order to download a "malicious software removal tool". This procedure will remove the various common spyware, such as Blaster, Sasser, and Mydoom that affect the efficient operation of our computers. Although they aren't considered viruses, but rather technology to track our movements throughout the Internet for commercial purposes, they do tend to clog up the system and make things run more slowly. After downloading the tool, click "run" and allow it to complete its operation, which should take no more than ten minutes. Thank you for your cooperation.

Sincerely,
Margo Smith
VP of Operations

_____ 156. What is the main thing that this e-mail notice is asking employees to do?

A. They are being asked to remove all software from their computers.

B. They are being asked to download a spyware removal tool.

C. Employees are being asked not to use the Internet at work.

D. All of the above

_____ 157. According to this passage, what is Blaster designed to do?

A. It tracks all personal e-mails.

B. It slows computers down for ten minutes.

C. It tracks visits to commercial Web sites.

D. It removes harmful software.

_____ 158. What effect does Blaster have on computer operations?

A. It slows down the operating speed of the computer.

B. It facilitates the addition of spyware.

C. It allows the computer to run more smoothly.

D. It makes the computer vulnerable to viruses.

Questions 159 through 161 refer to the following consumer-interest piece.

Most people know at least one person who has in some way been affected by identity theft. In this age of aggressive credit marketing via direct mail, it is very easy for an individual with a good credit rating to obtain a credit card. And if they don't have a good credit rating? Well, then they steal the identity of someone who does—like you. And if after months of using this credit card that is in your name, they are suddenly unable or simply not inclined to pay the bill, it is not their credit rating that is adversely affected, but yours. So how do you protect yourself against identity theft? Protect your identity. Shred any personal bills or documents that may contain your signature before disposing of them. Keep your social insurance and identification numbers private and avoid including them in online communication. And when you hand your credit card over to be authorized, watch closely to ensure that it isn't being activated more than once.

_____ 159. This advice is likely to appear in all of the following BUT ...

A. In a warning given online

B. In the business section of a newspaper

C. In documentation with your monthly credit card bill

D. In an article on social unrest

_____ 160. What is the main topic of this article?

A. How to prevent identity theft

B. How to avoid credit card debt

C. How to improve your credit rating

D. How to obtain credit when you have a poor rating

_____ 161. What are consumers advised to do in order to protect themselves against identity theft?

A. Cut up credit cards and pay cash

B. Never use credit cards online

C. Keep signature and identification numbers private

D. Shred all flyers before disposing of them

Questions 162 through 164 refer to the following job advertisement.

> StarTek Asia Services Ltd. has several immediate openings for Customer Care Representatives at our Vietnam headquarters. We are seeking dynamic individuals to join our call center team. Ideal candidates will possess excellent communication skills, customer service experience, strong keyboarding abilities, and sound knowledge of the Windows operating system. Must have a high school diploma (or equivalent). Benefit plan available after 90 days. Salary commensurate with experience. Bilingualism is an asset (spoken & written).
>
> StarTek Asia Services Ltd., Ste. 300-2901 Nguyen Drive, Ho Chi Minh City, Vietnam
>
> E-mail: hr@startekasia.com

_____ 162. When will these customer service positions be available according to the ad?

A. Right away

B. Within 90 days

C. After 90 days

D. It is not stated.

_____ 163. What is a prerequisite for the job?

A. Ability to speak Vietnamese

B. A university degree

C. Strong computer skills

D. Ability to fix computers

_____ 164. What duties are involved with this position?

A. Dealing with customer complaints in person

B. Providing customer service on the phone and computer

C. Working in a high school environment

D. Teaching computer science

Questions 165 through 167 refer to the following letter.

Dear Mr. Clarkson,

Thank you for your previous donation to the Canadian Foundation for Cancer Research. As you know, we rely on the generosity of people like you to fund our medical research toward the treatment and cure of cancer. We are making slow but persistent steps toward a cure every year, and this past year was no exception. With the amazing discovery of the "pilot cell" that travels ahead of the cancer cells, making the host tissue fertile for cancer growth, scientists have found yet another link in the chain of this mysterious disease. We sincerely hope that we can count on you again this year for a tax-deductible donation to our efforts. Please make your check out to the Canadian Foundation for Cancer Research, P.O. Box 3902, Station A, Ottawa, Ontario, K7A 2B9. And thank you for your continuing generosity.

The Canadian Foundation for Cancer Research

_____ 165. Why is Mr. Clarkson receiving mail from the Canadian Foundation for Cancer Research?

A. He made a donation in the past.
B. He works for them as a scientist.
C. He subscribes to their newsletter.
D. He is a recovering cancer patient.

_____ 166. What breakthrough discovery did scientists make earlier this year?

A. They found a cure for cancer.
B. They found a special type of cancer in pilots.
C. They found a special cell that prepares tissue for cancer growth.
D. They found that cancer affects fertility.

_____ 167. How are donation funds used according to this letter?

A. Donations are used to help cancer patients pay for treatment.
B. Donations are used to fund cancer research programs.
C. Donations are used to pay for cancer medicine for those in need.
D. Donations are used to pay the salaries of scientists.

Questions 168 through 171 refer to the following travel itinerary.

Travel Reservation for Mr. Donald Stewart, Atlantic Marketing

Dep: 29/03/08 23:55 Taipei—EVER AIRWAYS Flight No. EVA2390

Arr: 29/03/08 19:20 Vancouver—Duration: 10h25min—2 meals, one snack

Aisle seat confirmed, 29J Deluxe Economy

Dep: 29/03/08 22:45 Vancouver—NORTHAIR Flight No. NOR338

Arr: 30/03/08 5:50 Toronto—Duration: 4h5min—1 meal, one snack

Aisle seat confirmed, 15A Deluxe Economy

Please contact Gloria at FarEast Travel if you have any questions: (02) 2389-9990.

Remember to arrive at the airport two hours before international flights.

_____ 168. In what city will Mr. Stewart be making a stopover?

A. Taipei

B. Vancouver

C. Toronto

D. He has no stopover.

_____ 169. How long is the flight from Taipei to Canada?

A. Ten hours, twenty-five minutes

B. Two hours, thirty-nine minutes

C. Nineteen hours, twenty minutes

D. Twenty-three hours, fifty-five minutes

_____ 170. At what time should Donald arrive at the Taipei airport?

A. He should be there by 9 p.m.

B. He should be there by 10 p.m.

C. He should be there by 11 p.m.

D. He should be there by 7:20 p.m.

_____ 171. Where will Mr. Stewart be sitting on his flight?

A. Beside a window

B. In first class

C. Beside an aisle

D. Near the emergency exit

Questions 172 through 175 refer to the following recipe.

Recipe for French-Canadian Toast (serves 2)

Ingredients:

- 2 large eggs
- 1 cup milk
- 1 teaspoon pure vanilla
- ½ teaspoon ground cinnamon
- 1 tablespoon icing sugar
- 4 thick slices whole wheat bread, lightly toasted
- 1 cup thinly sliced fresh fruit with whipped cream and Canadian maple syrup, to taste

Directions:

- preheat frying pan to medium
- spray pan with nonfat cooking spray
- crack eggs into shallow bowl
- add milk to eggs and blend briskly with fork
- add vanilla and cinnamon, stir in
- dip one piece of toast in egg mixture, turning quickly and coating both sides (Warning: do not allow the toast to sit in the mixture for too long, or it will become soggy.)
- place toast in frying pan, lightly fry until brown
- turn toast over and fry other side
- repeat dipping and frying with three other pieces of toast
- sprinkle French toast with icing sugar and serve with fresh fruit topping, Canadian maple syrup, and a dollop of whipped cream

_____ 172. What must be done to the bread before dipping it in the egg mixture?

A. It must be sweetened.

B. It must be toasted.

C. It must be fried.

D. It must be chopped.

_____ 173. What word in the recipe means "to mix?"

A. Dip

B. Spray

C. Blend

D. Fry

_____ 174. Other than eggs, milk, and cinnamon, what goes into the dipping mixture?

A. Maple syrup

B. Icing sugar

C. Nonfat cooking spray

D. Vanilla

_____ 175. What will happen if you leave the toast in the egg mixture for too long?

A. The mixture will get soggy.

B. The toast will get too soft and wet.

C. The toast will get burnt.

D. The toast will turn yellow.

Questions 176 through 178 refer to the following letter.

Dear Editor,

On Wednesday, June 29th, you printed an article regarding the Manhattan General Hospital Expansion Campaign. In the story, you stated that Marie Clarke was the director of fund-raising. In fact, she is the director of the hospital. Sam Maclean is the director of fund-raising for the expansion. If you could print a correction of this discrepancy this week, it would be most appreciated. We would like to assist Mr. Maclean in his efforts and to commend him on the campaign progress thus far.

Many thanks,
Lorne Green (a concerned citizen)

_____ 176. What is Mr. Maclean's role in connection with the Manhattan General Hospital?

A. He is in charge of raising money for patients.
B. He is the director of the hospital.
C. He is organizing fund-raising for the hospital expansion.
D. He is a concerned citizen.

_____ 177. Why is Mr. Green writing this letter to the newspaper editor?

A. He wants the editor to correct a mistake that was printed.
B. He wants to write a story applauding fund-raising efforts.
C. He wants to show his appreciation for the hospital.
D. He wants the newspaper to donate money to the campaign.

_____ 178. Why does the Manhattan General Hospital need to raise money?

A. They need to hire Marie Clarke as director.
B. They need to build an addition to their complex.
C. They need to give their doctors a raise.
D. They need to pay for advertising in the newspaper.

Questions 179 and 180 refer to the following notice.

Dear Customers,

We regret to inform you that Corner Laundry will be closed for the remainder of the week due to a death in the family. If you have items in our care, please go to City Laundry at 238 Park Street on or after the date printed on your claim ticket. Our associates Mr. & Mrs. Thomas have graciously offered to take care of business for us in our absence. Thank you very much for your understanding, and we apologize for any inconvenience this arrangement may cause. We look forward to serving you on Monday, the 28th.

Management

_____ 179. Who are Mr. & Mrs. Thomas?

A. Owners of Corner Laundry
B. Customers of Corner Laundry
C. Customers of City Laundry
D. Operators of City Laundry

_____ 180. How will customers of Corner Laundry pick up their dry-cleaning?

A. They have to wait until Monday when Corner Laundry reopens.
B. They can pick up their items at City Laundry.
C. They can claim their laundry at the Thomas residence.
D. They can get their money back after the date on their ticket.

Questions 181 through 185 refer to the following letters.

Dear Mr. Lilly,

I am writing in the hopes that you can give me information about changes in airline security at the Lincoln International Airport.

I am traveling to Canada this Monday and would like to avoid any unnecessary delays while making my way to the gate. I have called your office several times, only to be kept on hold for what I consider to be an extremely unreasonable length of time. I have encountered numerous lengthy delays in the past year at airports, especially Lincoln, and have grown tired of the changes in rules and regulations.

Please send information about banned items or other security measures that may slow a passenger's progress through the airport.

Thank you,
Paul Watson

Mr. Watson,

Thank you so much for your letter and concern. I apologize for the length of time it has taken me to respond to your request, but as I'm sure you can imagine, there have been a great many letters and e-mails similar to yours that have demanded my attention. The best source of information about changes in our procedures here at the airport is at Lincolnfly.com, which I believe you will find to be very useful.

It is my sincere hope that you realize the enormous pressure that effective security places on our staff. However, I am sure that you will encounter smooth, safe, and efficient progress as you make your way to your gate and final destination. Should you have any other questions, please refer to our Web site and its daily updates.

Sincerely,
James Lilly

_____ 181. Why does Mr. Watson decide to e-mail Mr. Lilly?

A. Mr. Watson can not reach Mr. Lilly by phone.

B. Mr. Watson is not happy with the food service at Lincoln.

C. Mr. Watson wants to get the Lincoln Web site address.

D. Mr. Watson is trying to get information on a flight to Canada.

_____ 182. Why does it take so long for Mr. Lilly to respond to Mr. Watson?

A. Mr. Lilly's e-mail address has been changed.

B. Mr. Lilly is no longer in charge of airport security.

C. Mr. Lilly usually reaches customers by phone.

D. Mr. Lilly has to answer other requests first.

_____ 183. Where is Mr. Watson traveling?

A. Canada

B. Africa

C. The U.S.A.

D. Europe

_____ 184. How often is the Lincoln Web site updated?

A. Annually

B. Weekly

C. Biweekly

D. Daily

_____ 185. When does Mr. Watson plan on traveling to Canada?

A. Monday

B. Tuesday

C. Wednesday

D. Friday

Questions 186 through 190 refer to the following letters.

Ms. Andrews,

I'm very glad to hear from you! Yes, we are interested in trying out your stress management program for our sales staff here at All-Done paralegal services. I have to say that everyone is very excited to begin immediately. The only thing, however, is that I'll need to run the final plan by my superiors, just to assure them that what we plan to do here is in the best interest of the company as a whole. I'm sure you understand.

Now, what I'd like from you is an itemized list of the benefits of your program. Please try to avoid any technical jargon, as this might not go over well with top management. I am confident that your corporate yoga classes will, in the long run, motivate our staff and contribute to a positive environment at All-Done. I was most impressed by your claim that workers generally achieve a sense of community and that this usually translates into higher productivity. I couldn't ask for a better scenario. I'm sure the program will be very enjoyable for all. I am looking forward to joining myself!

Please send that list and at least a ballpark figure as to what the program fee will be. I look forward to hearing from you soon.

Sincerely,
Penny Courtland

Dear Ms. Courtland,

Here are the noted benefits of the program I am offering you and your staff. I hope it will persuade your superiors to give it a try.

Yoga's Most Often Cited Effects on Workers:

√ reduced stress

√ sound sleep

√ improvement of concentration

√ lower amount of leave taking

√ stronger sense of office community

√ fewer arguments among staff members

√ fewer visits to doctors

Yoga's benefits are so numerous. It gives a high payoff for the amount of effort involved. Workers love it, and if they love it, they come to work to get it.

I do want to say that yoga does require some commitment of time and is more difficult for people with certain physical limitations. And one drawback is that some people feel self-conscious doing some of the poses. That, in my experience, is the exception and not the rule, however.

I hope this answers your questions. Take good care.

Yours,
Angela Andrews

_____ 186. What information does Ms. Courtland request that Ms. Andrews didn't mention?

A. Her fee for services

B. Times of classes

C. The number of acceptable students

D. Dress codes for class

_____ 187. What benefit of yoga for the workers is NOT mentioned by Ms. Andrews?

A. Stress reduction

B. Good sleep

C. Concentration increase

D. Flexibility of the body

_____ 188. What is mentioned as a potential drawback for the class?

A. Lack of interest by workers

B. Lack of available funds

C. Distance to and from All-Done

D. Self-consciousness of some participating workers

_____ 189. What does Ms. Courtland want Ms. Andrews to avoid in the information she supplies?

A. The estimated cost of services

B. How many students would be required to open a class

C. Any technical words that her superiors may not understand

D. A discussion of the psychological impact of yoga practice

_____ 190. What does Ms. Courtland need to convince her superiors of?

A. That yoga will increase management's morale

B. That her superiors would also be able to join the class

C. That the program fee will not be too high

D. That the program would be good for the company as a whole

Questions 191 through 195 refer to the following advertisements.

I.

The Stonewall Hotel and Conference Center is found in the historic and enchanting city of Laural, Virginia, centrally located in the heart of bustling downtown. Enjoy your business trip while you step back in time and visit numerous historic sites in this colonial city. For those important business meetings, the Stonewall Hotel offers the ideal setting for seminars and conferences of all sizes. The Stonewall Hotel has nearly 8,500 square feet of elegant meeting space that can accommodate up to 400 for a banquet or 495 theater-style.

II.

The Stoney Brook Inn in Laural, Virginia is just right for your intimate engagement. Our beautiful stone lodge beckons you through its doors. The vaulted ceilings and warm earth tones make the perfect setting for a romantic vacation. From adventurous hiking to exquisite dining, you'll find the historic setting a dream getaway as you spend time in the gorgeous mountain areas. A lovely gift and craft shop will offer you just the right souvenir to remember your time here. We have the combination to take you to a different level of privacy and comfort. Come for a visit. We're confident you'll find our Southern hospitality and personal service beyond compare.

_____ 191. What kind of setting does the Stoney Brook Inn offer?

A. A family setting
B. A modern setting
C. A professional setting
D. A historic setting

_____ 192. What does the Stonewall Hotel NOT offer its guests?

A. An intimate setting
B. A conference area for business
C. Historic sites
D. A central location in the city

_____ 193. Where is the Stonewall Hotel located?

A. On the outskirts of town
B. In a modern district
C. In the town center
D. On a quiet, private lane

_____ 194. Which kinds of guests might be most interested in the Stoney Brook Inn?

A. Large families

B. Honeymooners

C. Businessmen

D. Beachgoers

_____ 195. What kind of city is Laural?

A. A purely urban environment

B. A city located on the plains of the Midwest

C. A city by the Atlantic Ocean

D. A city that offers both urban and rural settings

Questions 196 through 200 refer to the following letters.

Dear Mr. Mack,

I am an aspiring comic who has just moved to this area from New York. I am writing to express my interest in your "open-mic" night at your comedy club. Though I've done only a few acts at the London Club here in the city, I think I'm ready to give it a shot. I'm sure I'll be able to get big laughs out of your audience if I'm given a chance.

I have no idea what the rules of your club are, and I have to admit that some of my routine is meant for an adult audience only. There might be some language that would be inappropriate for a younger, more conservative crowd. Could you give me some ideas about what I am allowed to do during my act?

Thank you,
Peter Tims

Dear Peter,

Thanks for your letter. I can only offer you this standard set of rules that my club follows. So, please make sure you read them very closely.

The Comedy Spot Comedy Club's "open-mic" policy has always been an integral part of our program. In it, we hope to feature good, up-and-coming talent. We offer our guests a show that falls within the bounds of good taste. Vulgarity, profanity, racial slurs, and X-rated humor are not tolerated on the stage.

Please take the following suggestions into account:

PREPARE MATERIAL—Know what you are going to talk about BEFORE you go on stage. Don't try and "wing it." It is harder than it looks. Have your material rehearsed and know it by heart. That will help.

TIME YOURSELF—You should come prepared with 4-6 minutes of material. That is about the average.

DRESS PROFESSIONALLY—All comics are expected to dress professionally with nice pants and a shirt. Cutoffs, sandals, and the like are not appropriate. We consider the following a good rule of thumb: if you wouldn't wear it to work, don't wear it here.

BEHAVE PROPERLY—Comics that disregard our rules will have their microphone cut off. The host will then reenter the stage. This will happen abruptly and you will find that your show has been put to an end. So, the best advice is: DON'T DO IT.

Best,
Phil Mack

_____ 196. What rule might possibly make Peter reconsider performing at the club?

A. The rule concerning dress code

B. The rule concerning vulgarity

C. The rule concerning time

D. The rule concerning material

_____ 197. What kind of clothes should Peter wear to the club to perform?

A. Shorts and a T-shirt

B. A costume

C. A nice shirt and pants

D. A pair of cutoff jeans

_____ 198. How long does Peter have to perform?

A. Five minutes exactly

B. Four minutes exactly

C. Ten to fifteen minutes

D. Four to six minutes

_____ 199. Where is Peter originally from?

A. New York

B. Chicago

C. London

D. San Francisco

_____ 200. What will happen to Peter if he doesn't follow the rules?

A. He will be given a new microphone.

B. The host will take over the show.

C. Someone will shout at him abruptly.

D. They will ask him for some advice.

Answer Key

Part I: Photographs

1. B 2. C 3. D 4. D 5. C 6. A 7. A 8. A 9. B 10. A

Part II: Question and Response

11. C 12. A 13. C 14. C 15. B 16. B 17. A 18. C 19. B 20. B
21. C 22. A 23. B 24. A 25. C 26. B 27. B 28. C 29. A 30. A
31. B 32. C 33. B 34. B 35. B 36. C 37. A 38. B 39. A 40. C

Part III: Short Conversations

41. B 42. B 43. A 44. D 45. C 46. D 47. C 48. D 49. A 50. C
51. B 52. B 53. C 54. B 55. A 56. C 57. D 58. B 59. A 60. A
61. D 62. C 63. A 64. B 65. D 66. C 67. D 68. A 69. B 70. B

Part IV: Short Talks

71. C 72. A 73. B 74. A 75. B 76. C 77. B 78. A 79. D 80. B
81. B 82. C 83. A 84. D 85. A 86. C 87. D 88. A 89. C 90. A
91. A 92. A 93. B 94. D 95. B 96. A 97. B 98. D 99. C 100. A

Part V: Incomplete Sentences

101. C 102. A 103. B 104. D 105. A 106. C 107. A 108. B 109. D 110. C
111. D 112. A 113. B 114. D 115. D 116. C 117. A 118. C 119. B 120. D
121. B 122. A 123. C 124. A 125. A 126. B 127. D 128. D 129. A 130. C
131. B 132. D 133. A 134. B 135. C 136. D 137. A 138. B 139. C 140. D

Part VI: Text Completion

141. A 142. B 143. C 144. B 145. A 146. C 147. A 148. B 149. A 150. D
151. B 152. A

Part VII: Reading Comprehension

153. C 154. D 155. B 156. B 157. C 158. A 159. D 160. A 161. C 162. A
163. C 164. B 165. A 166. C 167. B 168. B 169. A 170. B 171. C 172. B
173. C 174. D 175. B 176. C 177. A 178. B 179. D 180. B 181. A 182. D
183. A 184. D 185. A 186. A 187. D 188. D 189. C 190. D 191. D 192. A
193. C 194. B 195. D 196. B 197. C 198. D 199. A 200. B

Listening Comprehension Transcript

Part I: Photographs *Miêu tả hình ảnh*

Directions: For each question in this part, you will hear four statements about a picture in your test book. When you hear the statements, you must select the one statement that best describes what you see in the picture. Then find the number of the question on your answer sheet and mark your answer. The statements will not be printed in your test book and will be spoken only one time.

1. Look at the picture marked number 1 in your test book.
   A. She is getting measured for a suit.
   B. She is being helped by a salesman.
   C. She is getting dressed at home.
   D. She is buying a wedding ring.

2. Look at the picture marked number 2 in your test book.
   A. He is folding a letter.
   B. He is doing a crossword puzzle.
   C. He is writing a note in his notebook.
   D. He is typing an e-mail on his computer.

3. Look at the picture marked number 3 in your test book.
   A. The two men work at a gas station.
   B. The two men are moving the couch.
   C. The two men are getting ready to sleep.
   D. The two men are cleaning the furniture.

4. Look at the picture marked number 4 in your test book.
   A. The man is buying a train ticket.
   B. The woman is holding the ticket in her left hand.
   C. The man is checking in at a hotel.
   D. The woman works for an airline.

5. Look at the picture marked number 5 in your test book.
   A. The woman is driving in a race.
   B. The woman is putting on lipstick.
   C. The woman is sitting in the driver's seat.
   D. The woman is opening her car door.

6. Look at the picture marked number 6 in your test book.
   A. The man has a ponytail.
   B. They are looking out the window.
   C. They are sitting in a coffee shop.
   D. The woman is entering some data.

7. Look at the picture marked number 7 in your test book.
   A. The man is wearing safety goggles.
   B. The man is wearing a pair of gloves.
   C. The man is using a fire extinguisher.
   D. The man is fixing some plumbing.

8. Look at the picture marked number 8 in your test book.
   A. There is a stack of books next to the chair.
   B. The man is meeting with someone.
   C. The man has his feet on a footstool.
   D. The room is on the ground floor.

9. Look at the picture marked number 9 in your test book.
   A. The people are sitting in a doctor's office.
   B. One woman is checking her watch.
   C. Everyone in line is wearing jeans.
   D. The man is wearing a backpack.

10. Look at the picture marked number 10 in your test book.
   A. The woman is walking in front of a fountain.
   B. The woman has her baby in a stroller.
   C. The woman is carrying luggage.
   D. The woman is walking with her husband.

Part II: Question and Response *Hỏi và trả lời*

Directions: You will hear a question or statement and three responses spoken in English. They will be spoken only one time and will not be printed in your test book. Select the best response to the question or statement and mark the letter (A), (B), or (C) on your answer sheet.

11. When are you going to get up tomorrow?
    A. I already did that.
    B. After the big meeting
    C. About seven, I think.

12. How often do you check your e-mail?
    A. When I'm at the office, twice a day.
    B. Only when it rains
    C. I write a hundred e-mails every day.

13. Why in the world did you buy that old car?
    A. I hear Paris is nice this time of year.
    B. No, I took the bus to work.
    C. It was cheap, and it's easy to maintain.

14. Did you give a presentation at the conference?
    A. Yes, I got a new watch.
    B. No, I'll take a taxi back to the airport.
    C. Yes. I spent all week preparing for it.

15. Would you prefer an appointment in the morning or afternoon?
    A. Yes, mornings are usually busy.
    B. I think afternoon would be better.
    C. The governor isn't appointed; he's elected.

16. How is your new secretary working out?
    A. She goes to the gym about three times a week.
    B. I couldn't ask for anything more.
    C. She usually leaves at six.

17. Tom is a natural leader, isn't he?
    A. Yes, people listen to what he says.
    B. Yes, he knows his way around the forest.
    C. No, he does exactly what his boss tells him.

18. Did you return the car to the rental company?
    A. No, I didn't finish watching it.
    B. My uncle gave it to me.
    C. Yes, and I'll take a taxi to the airport.

19. Where are we going to store these big boxes?
    A. We can also order them online.
    B. In the empty meeting room down the hall
    C. You can put it in an envelope and mail it to me.

20. Did you think Ken's announcement was a letdown?
    A. No, I can come down any time you like.
    B. Yes, I was expecting something more.
    C. Yes, I thought he had a better voice than that.

21. Are you and Tina able to help me with this project?
    A. No, we aren't married.
    B. No, we haven't been introduced yet.
    C. We should be able to do that.

22. Nancy, could you look over this letter to see if it's all right?
    A. Sure, I have a couple of minutes.
    B. If you're running a fever, you should see a doctor.
    C. I haven't applied for that position.

23. Did you park your car in the garage?
    A. Yes, I parked it on the street.
    B. Yes, it's safer, and it's out of the rain.
    C. No, I took it into the office with me.

24. The Internet has had a big impact on how we communicate.
    A. It's also had an effect on how people spend their free time.
    B. Communication is what keeps a marriage healthy.
    C. It depends on whether you're using an Apple or a PC.

25. There is a discrepancy between the invoice and the contents.
    A. Live performance is always different from recordings.
    B. I don't think anything can fit between them.
    C. Can you double-check to find out the problem?

26. How many feet are seven meters equivalent to?
    A. It's about three twenty.
    B. It's about twenty-three or so.
    C. It depends on your connection speed.

27. The balance of the payment will be due next month.
    A. How many months after that will the whole bill be settled?
    B. And then we'll own it outright, correct?
    C. So the rate will be stable until the end of the year?

28. Will you be applying for a transfer?
    A. Rules do not apply to this situation.
    B. In that case, I can stay in the same department.
    C. I can't get a promotion if I stay here.

29. All winners were randomly selected.
    A. When are the prizes going to be handed out?
    B. Then first place is the fastest, right?
    C. I hear there was a controversy about drug testing.

30. Do you know the extension of the party you want to reach?
    A. Yes, Mr. Black's extension number is 73.
    B. If he's at a party, I'll call back later.
    C. I'm available after noon on Wednesday.

31. Is this meeting mandatory?
    A. No, it's for both men and women.
    B. No, it's totally optional.
    C. It's already been rescheduled.

32. When is Mr. Thomas expecting a response?
    A. He is a new customer.
    B. He finally received the package.
    C. He would like one as soon as possible.

33. Who was the first to arrive today?
    A. No, it was supposed to come tomorrow.
    B. I think Ted was. He always does.
    C. Is it the beginning of the month already?

34. Do you think Mike is a suitable candidate?
    A. He has a lot of luggage.
    B. Yes, he has the background we want.
    C. No, I don't think he's a good dresser.

35. Who will succeed Mr. Layfield as CFO?
    A. Yes, he is very successful as CFO.
    B. I hear they're looking at outside candidates.
    C. There is still an opening in the marketing department.

36. Who is taking care of this account?
    A. I have two daughters.
    B. We make the deposit every night.
    C. Tim is in charge of it.

37. When is the new product due to be released?
    A. It will be launched next Friday.
    B. Due to budget cuts
    C. It needs to be updated.

38. How large is the staff here?
    A. It has two floors.
    B. There are thirteen people.
    C. It's right across from the bank.

39. Can we get a courier to take this package?
    A. We can use the usual company.
    B. The mail is delivered at ten.
    C. I hear those are easy to drive.

40. When should I call you?
    A. My name is Arthur.
    B. My number is 555-7393.
    C. Anytime after three

Part III: Short Conversations *Đối thoại ngắn*

Directions: You will hear some conversations between two people. You will be asked to answer three questions about what the speakers say in each conversation. Select the best response to each question and mark the letter (A), (B), (C), or (D) on your answer sheet. The conversations will be spoken only one time and will not be printed in your test book.

Questions 41-43

F: I just had a great brainstorming session with Sandy.
M: She's always brimming with new ideas.
F: I'm surprised she hasn't received a promotion yet.
M: You know how nepotism plays a role in this company.

Questions 44-46

M: What did you think you were doing in that meeting?
F: I'm sorry; the negative criticism just slipped out of my mouth.
M: You're going to have to learn how to keep things to yourself.
F: You're right. I guess I really made a mess of things.

Questions 47-49

M: I think we're in for a bit of a delay.

F: Fine with me. I don't like flying in storms.

M: Yeah, but we still need to get to Shanghai before noon.

F: I think that's going to be out of the question.

Questions 50-52

M: Your work is very creative and fresh, Lori.

F: I appreciate your compliments, Mr. Tyler.

M: However, I think we want to go with a more tried-and-true approach.

F: I had a feeling you'd say that. Here, take a look at these slides.

Questions 53-55

M: Get a load of this advertisement!

F: Oh. I've seen this one about twenty times already.

M: It claims the product can improve memory.

F: I'll believe it when I see it.

Questions 56-58

F: There's nothing out of the ordinary with the ad.

M: I disagree. The colors are very lively.

F: Don't you think they're a bit over-the-top?

M: Well, they will catch people's eye, right?

Questions 59-61

F: I have an idea; why don't you do the presentation?

M: I can't. I'm booked for the next week.

F: Come on, I can't look to Paul to do it.

M: Then you'll just have to make do.

Questions 62-64

F: You're up at the crack of dawn.

M: No. I pulled an all-nighter to finish this training manual.

F: How long have you been at that?

M: Coming up on a month now.

Questions 65-67

F: There's nothing wrong with the soup.

M: I didn't say that. I said it tastes different.

F: Well, you could complain about it.

M: Pass me one of those customer survey cards.

Questions 68-70

F: We heard the Korean builders were turned down.

M: That's right. The town didn't want major development.

F: I agree with that. It wouldn't go well with our rural image.

M: And that's exactly what attracts all the tourists.

Part IV: Short Talks *Độc thoại ngắn*

Directions: You will hear some short talks given by a single speaker. You will be asked to answer three questions about what the speaker says in each short talk. Select the best response to each question and mark the letter (A), (B), (C), or (D) on your answer sheet. The talks will be spoken only one time and will not be printed in your test book.

Questions 71 through 73 refer to the following radio announcement.

As one of the founders of Steel Communications, Paul Harris made millions in the dot-com boom. Though his dot-com venture, Rapid, was way ahead of its time, it went bust in the crash. Now he's back with a new social video Web site called Talker 12. Here, he shares lessons learned from the good times and the bad. Welcome, Paul.

Now read question 71 in your test book and answer it.

Now read question 72 in your test book and answer it.

Now read question 73 in your test book and answer it.

Questions 74 through 76 refer to the following claim.

It takes, on average, seven hours to research, develop, and format a questionnaire to elicit specific information from a job candidate. By using the

product, Bust, which is unique because it can easily be adapted to work with a Microsoft Word document, you will save approximately sixteen hours.

Now read question 74 in your test book and answer it.

Now read question 75 in your test book and answer it.

Now read question 76 in your test book and answer it.

Questions 77 through 79 refer to the following ad.

The term Web 2.0 is the buzz phrase of the Internet these days, but do most people really know what it is? A new survey suggests only thirty percent of Web surfers really do. Online magazine ODNet Editor-in-Chief, Will Farber, helps clarify this new collaborative tech revolution and shows us how it can be put to use within our organization.

Now read question 77 in your test book and answer it.

Now read question 78 in your test book and answer it.

Now read question 79 in your test book and answer it.

Questions 80 through 82 refer to the following opinion.

A colleague pointed me to an interesting and strange little article about managing personalities at meetings. The article lays out psychologist Dr. Linda Livingston's case that the group members a leader might encounter at a meeting fall into seven general categories, which she discovered bear an uncanny resemblance to the personalities of the seven dwarfs in the film Snow White and the Seven Dwarfs.

Now read question 80 in your test book and answer it.

Now read question 81 in your test book and answer it.

Now read question 82 in your test book and answer it.

Questions 83 through 85 refer to the following ad.

In Five Must-Do Actions for Managing a New Generation, I will review five critical elements you must have in place in order to create a sustainable, measurable program. I'll provide insights into best practices and examples of effective management in strategic planning, automation, integration, and alignment. My book will lead you down the right path. Register online to get your copy today. I look forward to your participation.

Now read question 83 in your test book and answer it.

Now read question 84 in your test book and answer it.

Now read question 85 in your test book and answer it.

Questions 86 through 88 refer to the following voice mail.

Hi, Ms. Walters. This is Sally Malloy, the rep from Central Union you spoke with last week. I see you've chosen to receive your bank statement online instead of having it mailed to you. I just wanted to contact you to let you know the bank statement you requested for your account ending with 7728 is now available. To view your statement, please log in at Central Union's home page and enter your account number and PIN. The PIN is the same as the one you use for your ATM, the one you selected at our first meeting.

Now read question 86 in your test book and answer it.

Now read question 87 in your test book and answer it.

Now read question 88 in your test book and answer it.

Questions 89 through 91 refer to the following ad.

Choosing the right employees is one of the most important and most difficult decisions a manager makes. We can help you spot that shiny needle in the haystack of resumes that might have gone unnoticed. Our new book on the art of hiring will provide you with the best guide to selecting new employees and building teams at your firm. But it's only available through this television offer and in select stores. The retail value is fifty dollars, but call now to order, and the price of the book will be cut in half.

Now read question 89 in your test book and answer it.

Now read question 90 in your test book and answer it.

Now read question 91 in your test book and answer it.

Questions 92 through 94 refer to the following announcement.

Are you neglecting one of your best sources of qualified leads? Your customer referral program has big potential, so learn ways to get more value from your existing clients from our radio program, "Get It All, Get It Now." Our guest speaker will be the straight-talking Dan Conrad, one of the most savvy salesmen in the game. With twenty years of experience under his belt, he'll have a lot to offer those of you who join us. Al Preston, our esteemed host, will be sure to pick Dan's brain for all the effective details.

Now read question 92 in your test book and answer it.

Now read question 93 in your test book and answer it.

Now read question 94 in your test book and answer it.

Questions 95 through 97 refer to the following speech.

We welcome all of you to ESF Summer Camp. The finest training ground for tomorrow's leaders! This program provides children with a unique camp experience with a one-hundred-year-old tradition; one that is sure to be filled with memories to last a lifetime. Let's begin this memory with a short orientation for parents and their children. After that, we'll see the parents to their cars, and then the adventure for the kids will truly begin.

Now read question 95 in your test book and answer it.

Now read question 96 in your test book and answer it.

Now read question 97 in your test book and answer it.

Questions 98 through 100 refer to the following ad.

In aikido, briefly put, martial arts students study and practice katas—sets of movements that enable them to deal with an opponent successfully. The centuries-old art teaches practitioners to use the force of an opponent against the opponent. This strategy gives the student a definite advantage if attacked. Now we've implemented this ancient style of combat into our own business strategy, and it has given us incalculable advantages against our rivals.

Now read question 98 in your test book and answer it.

Now read question 99 in your test book and answer it.

Now read question 100 in your test book and answer it.

Notes